

SỐ 1851

# ĐẠI THỪA NGHĨA CHƯƠNG

*Pháp sư Viên soạn*

## QUYỂN 11

### **NHÂN PHÁP CỦA NHÓM TỊNH PHÁP**

- Quyển này có mười chín môn:

1. Nghĩa bốn tâm như noãn.
2. Nghĩa bốn y như nhân.
3. Nghĩa bốn y như pháp.
4. Nghĩa bốn thánh chủng.
5. Nghĩa bốn hạnh gần gũi.
6. Nghĩa bốn hạnh chuyển nghiệp.
7. Nghĩa bốn tu định.
8. Nghĩa bốn bất hoại tịnh.
9. Nghĩa bốn kiên
10. Nghĩa bốn đạo.
11. Nghĩa bốn pháp thiện.
12. Nghĩa bốn vị.
13. Nghĩa bốn đức xứ.
14. Nghĩa bốn thứ cầu biết.
15. Nghĩa bốn đà la ni .
16. Nghĩa bốn vô lượng.
17. Nghĩa bốn vô ngại.
18. Nghĩa bốn vô úy của Bồ tát.
19. Nghĩa bốn nhiếp.

**1. NGHĨA BỐN TÂM NHƯ NOÃN:**

Chia làm sáu môn:

- 1- Giải thích tên gọi
- 2- Nói về thể tánh
- 3- Nói về tướng
- 4- Khai-Hợp, Rộng-Lược
- 5- Phân biệt dài ngắn
- 6- Phân biệt theo giới.

**1. Giải thích tên gọi :**

Tên bốn tâm là: Noãn, Đảnh, Nhẫn và pháp Thế đệ nhất.

1. Noãn: Theo dụ đặt tên; vô lậu như lửa. Các thiện căn này học là quán, được tướng lửa kia gọi là Noãn.

2. Đảnh: Cũng theo dụ đặt tên, như chóp núi ở thế gian gọi là Đảnh. Thiện này ở trên Noãn nên gọi là Đảnh.

Hỏi: Một pháp thứ lớp thì trong bốn phẩm thiện căn. Đảnh chẳng phải là cao tốt, vì sao gọi là Đảnh?

Đáp: Thiện căn có động và bất động.

Hai tâm trước là động, vì có thể lui sụt, hai tâm sau bất động, vì không thể lui sụt. Đảnh là cao tốt trong động, như chỗ chia dòng trên chóp ở núi thế gian, nên gọi là Đảnh.

Hỏi: Sao không gọi chỗ cao tốt của bất động là Đảnh?

Đáp: chỗ cao tốt của bất động đã được gọi là Đệ nhất rồi!

Hỏi: Đức vị Đại thừa và Tiểu thừa ngang nhau. Như Ngài Long Thọ nói: Bồ-tát Sơ địa gọi là Đảnh, tâm cuối của Giải hạnh gọi là Đảnh đạo. Đem so với Tiểu thừa thì phối với khổ, nhẫn dứt mới gọi là Đảnh, nay vì sao nói thiện căn thế gian là Đảnh?

Đáp: Đảnh có nghĩa trên dưới không hạn cuộc, tất cả chỗ hành tùy phần vượt qua môn trước đều được gọi là Đảnh, vì không hạn cuộc, Đại, Tiểu giống nhau, Đại thừa ở thế gian cũng có nghĩa Đảnh, Tiểu thừa xuất thế cũng có nghĩa Đảnh, vì đều có nên Ngài Long Thọ theo địa vị bất thối của xuất thế gọi là Đảnh. Tiểu thừa theo chỗ tốt cùng còn lui sụt đối với thiện căn thế gian mà gọi là Đảnh.

3. Nhẫn: Ngay tướng đặt tên. Tâm, tuệ an trụ nơi pháp, nên gọi là Nhẫn. Nói chung thì bốn loại đều là Nhẫn, nhưng ở đây là nghĩa bất đầu an trụ bất động hiển bày. Nên nghiêng về đó đặt tên Nhẫn.

4. Thế đệ nhất: Tên gọi sự bày thẳng. Trong thế gian, thiện này cao nhất nên nói là Đệ nhất. Nhưng bốn loại này, trong Tỳ-bà-sa có

bốn tên khác là: Đạt phần, Quán đế, Tu trị và thiện căn. Như luận ấy (Tỳ-bà-sa) giải thích:

a. Đạt phần: Thánh tuệ xuất thế quán suốt đế lý gọi là Đạt, bốn thiện căn này là phần tánh kia, nên gọi là Đạt phần.

b. Quán đế: Từ niệm xứ về trước chưa quán đế lý. Trên Noãn v.v... này dùng mười sáu hành pháp vô thường v.v... quán sát bốn Đế, nên gọi là Quán đế.

c. Tu trị: Là vật tu trị thân để cầu Thánh đạo và quả Thánh đạo. Như nông phu ở đời vì cầu quả, hạt mà cày đất cho xốp, nên nói là Tu trị.

d. Thiện căn: Thánh đạo là thiện, Niết-bàn là quả thiện. Bốn thứ như Noãn v.v... là nền tảng ban đầu của nó, nên gọi là thiện căn. Lại, bốn loại này điều thuận gọi là Thiện, có năng lực sinh Thánh đạo gọi là Căn.

Nghĩa của tên gọi như thế.

## 2. Nói về thể tánh. Trong đây có hai:

### 1. Phân biệt tâm pháp:

\* Theo Luận Tỳ-đàm, bốn thiện căn này dùng tuệ làm thể. Đối với chỗ quán sát Bốn tuệ Thánh Đế. Nếu nói về quyền thuộc thì tánh năm ấm. Tuệ này tương ứng với tâm sở thọ thì là Thọ, tâm sở tưởng là Tưởng, tâm vương là Thức, các tâm sở còn lại là Hành, giới định cộng là Sắc ấm.

\* Theo Luận Thành Thật, bốn thiện căn này cũng là tự tánh trí tuệ. Quyền thuộc trước sau chỉ thuộc Hành ấm. Nếu nói duyên xa cũng là tánh năm ấm.

### 2. Phân biệt theo hữu lậu-vô lậu:

\* Theo Luận Tỳ-đàm, chỉ là hữu lậu, chỉ hàng phục được kiết sử mà không dứt hẳn, lại là đạo Thánh tuệ phương tiện.

\* Theo Luận Thành Thật (thứ 19) thì bốn thiện căn này hiện thấy lý không, tánh là vô lậu, vì tương xen tạp nên cũng gọi là Hữu lậu.

Thể tánh như thế.

## 3. Nói về tướng. Trong đây có bốn:

1- Y cứ theo cảnh khác nhau. 2- Quán tâm có khác.

3- Sinh giải không đồng đều. 4- Trị chướng có khác.

1. Y cứ bất đồng theo cảnh: Như Luận Tỳ-bà-sa nói: Quán sát năm ấm khổ, vô thường, v.v... gọi là Noãn. Quán công đức Tam bảo gọi

là Đảnh. quán bốn chân đế gọi là Nhẫn, chỉ quán thân khổ gọi là pháp Thế đệ nhất.

Thật ra, bốn thiện này đồng quán bốn Đế vì chia thành bốn món riêng nên nói như thế.

2. Tâm quán có khác: Bốn loại này đồng quán bốn đế, tâm quán có khác nhau nên có bốn loại riêng, nghĩa này thế nào?

\* Theo Luận Tỳ-đàm: Chia các giới hành; Khổ, Tập, Diệt, Đạo thành ba mươi hai. Giới là Ba cõi, Hành là mười sáu Thánh hạnh như khổ, vô thường, v.v...

a. Nói về Noãn pháp: Trong cõi Dục có mười sáu hành, cõi trên cũng vậy. Trên dưới nói chung là ba mươi hai. Trong mỗi hành, có thể quán sát gọi đó là Noãn, Quán mà chưa sáng gọi là Noãn phương tiện. Quán tâm rõ ràng gọi là Noãn thành tựu.

Pháp Noãn như thế.

b. Nói về Đảnh pháp: Ở mỗi hành, tâm quán qua lại lần lần, lược bớt đến một tâm quán, gọi là Đảnh. Trước một tâm quán gọi là phương tiện, sau một tâm quán gọi là thành tựu. Trong Đảnh tâm này, tuy sau lược dần, nhưng so với bốn Đế và mười sáu hành vẫn gọi là quán đủ, chẳng gọi là Lược. Nhưng chỗ thành tựu này, mỗi tâm quán tương tự với quán đầu tiên trong Nhẫn sau. Như Tăng thượng nhẫn tương tựa pháp Thế đệ nhất.

Hỏi: Thiện căn càng nhiều thì càng tốt, vì sao phải lược?

Đáp: Mới quán, nhiều tâm, trùng duyên vẫn không sáng rõ. Tâm quán sau thuần thực, ít duyên liền thấy, cho nên giảm bớt.

c. Nói về Nhẫn pháp: Trong ba mươi hai hành, ở hai cõi trên dưới mỗi hành một tâm quán, cho đến ở dưới một hành khổ cõi Dục quán lại nói là Nhẫn. Theo Nhẫn này thì có đủ ba mươi hai lần quán hành.

(1) Lần thứ nhất: Ở mỗi hành, có một tâm quán, trước quán bốn hành thuộc khổ cõi Dục, kế quán khổ cõi trên. Sau quán bốn hành tập hạ cõi Dục, tiếp là tập hạ cõi trên. Cho đến quán “Đạo” cũng đồng như thế, cứ mỗi bốn hành quán.

(2) Lần thứ hai: Dưới đạo cõi trên lược bớt một hành, quán sát các hành còn lại.

(3) Lần thứ ba: Dưới đạo cõi trên bỏ bớt hai hành, quán sát các hành còn lại.

Như thế lần lần bỏ cho đến cuối cùng chỉ quán một hành dưới khổ cõi Dục. Hoặc khổ, vô thường, hoặc không, vô ngã.

Từ bắt đầu cho đến chỉ quán hai hành trong khổ cõi Dục gọi là

Nhẫn phương tiện. Chỉ quán một hành gọi là Nhẫn thành tự. Trong Đảnh ở trước chỉ lược bớt quán tâm, nay trong Nhẫn này, tâm cảnh đều lược.

Hỏi: Đáng lẽ quán nhiều để pháp là tốt, vì sao phải lược?

Đáp: Luận Tỳ-bà-sa nói: Ví như người giàu muốn đến đất khác, mà tài sản quá nhiều không thể mang theo nên đem tài sản đổi thành tiền, vẫn chôn tiền nhiều nên đổi thành vàng, vẫn lo vàng nhiều bèn lấy vàng đi mua châu báu giá trị đem đi đất khác. Cũng vậy, hành giả muốn từ thế gian nhập vào đạo xuất thế, trước hết phải bỏ nhiều tâm hữu lậu nối tiếp khởi ở Nhẫn trên, chỉ duyên một hành để nhập Thánh đạo, cho nên lược bớt.

Pháp Nhẫn như thế.

Nói về Thế Đệ nhất: Tăng thượng nhẫn sau lại khởi một tâm duyên khổ cõi Dục. Chỉ duyên một hành gọi là pháp Thế đệ nhất. Vì một tâm nên không có phương tiện và thành tựu khác nhau.

Luận Tỳ-đàm nói như thế.

\* Trong luận Thành Thật: Nói thẳng hành giả dùng hành “vô thường” quán sát năm ấm, sinh trí Nê-hoàn. Hạ gọi là Noãn, trung gọi là Đảnh, thượng gọi là Nhẫn, thượng thượng gọi là pháp Thế đệ nhất, chẳng nói về sự sai biệt của bốn pháp quán tướng, nay lại giải nghĩa.

a. Trong pháp Noãn đầu tiên:

(1) Trước hết dùng vô thường quán sát trí năm ấm quả báo hiện tại không có tánh nhất định, lấy đây so sánh thì biết quá khứ, vị lai cũng vậy.

(2) Kế là quán “Tập” hiện tại cũng chỉ có sinh diệt, không có tự tánh. Quá khứ, vị lai cũng đồng như thế.

(3) Kế quán “diệt”, hiện tại nương đối đãi mà lập không có tánh nhất định. Quá khứ, vị lai cũng như thế.

(4) Sau quán “đạo” hiện tại vô thường sinh diệt, không có tự tánh. Quá khứ, vị lai cũng như thế.

b. Trong pháp Đảnh thứ hai:

(1) Trước quán khổ đế, nhân duyên hư giả không có tự tánh, lấy đây so biết quá khứ, vị lai đồng như vậy.

(2) Quán Tập-diệt-đạo cũng giống như thế.

Ở trên vừa quán bắt đầu dùng pháp tâm sở khổ, vô thường, sinh diệt để phân chia phá hoại pháp thể. Nay quán hơn, dùng lý nhân duyên luống đối để nói về pháp không có tự tánh.

c. Trong Nhẫn thứ ba:

(1) Trước quán trung ba đời, các pháp lưỡng đối, không có tự tánh.

(2) Quán Tập-diệt-đạo cũng đồng như vậy.

Ở trên là quán bắt đầu từ ba đời quán riêng. Nay quán hơn, ba đời quán chung.

d. Trong Thế đệ nhất quán chung ba đời, bốn đế lưỡng đối.

Dùng quán chung này và kiến chung trong vô tướng là “pháp không” phương tiện.

Quán riêng như thế.

3. Sinh giải khác nhau: Như Luận Tỳ-đàm, Luận Bà-sa nói: Noãn khi mới duyên đế có thể sinh hạ minh; Đảnh sinh trung minh, Nhẫn sinh thượng minh. Vì trong thân này duyên đế rõ ràng nên sinh pháp Thế đệ nhất.

4. Nói về trị chướng: Như Luận Tỳ-bà-sa nói: Noãn khi mới duyên đế có thể dừng thượng ngu, Đảnh dừng trung ngu, Nhẫn dừng hạ ngu. Do trong thân dừng ngu như thế, nên sinh pháp Thế đệ nhất.

Hiển tướng như thế.

#### **4. Nói về khai hợp, rộng, lược:**

\* Bốn thiện căn này gồm lại chỉ là một: Đạt phần thiện căn.

\* Hoặc chia làm hai: Như Luận Tỳ-bà-sa nói: Động thiện căn Bất động.

Hai loại trước là động vì có thể thoái tâm, vẫn còn tạp khởi thiện cõi Dục. Hai loại sau là bất động vì không thể lui sụt, không còn tạp khởi thiện cõi Dục.

\* Hoặc chia làm ba: Như Luận Tỳ-bà-sa nói là Hạ, trung và thượng. Noãn gọi là hạ. Đảnh là trung. Nhẫn và Đệ nhất là phần thượng.

\* Hoặc chia làm bốn: Noãn là hạ, Đảnh là trung. Nhẫn là thượng. Thế đệ nhất gọi là thượng thượng.

\* Hoặc chia làm chín: Như Luận Tỳ-bà-sa nói:

\* Noãn pháp có ba: Hạ hạ, Hạ trung, Hạ thượng.

\* Đảnh pháp có ba: Trung hạ, Trung trung, Trung thượng.

\* Nhẫn pháp có hai: Thượng hạ và Thượng trung.

\* Pháp Thế đệ nhất có một loại là Thượng thượng.

Lại, trong luận kia còn có một thuyết khác:

\* Noãn pháp, có hai: Hạ hạ và Hạ trung.

\* Đảnh pháp, có ba: Hạ thượng, Trung hạ và Trung trung.

\* Nhẫn pháp có ba: Trung thượng, Thượng hạ và Thượng trung.

\* Pháp Thế đệ nhất có một loại là Thượng thượng.

\* Hoặc chia làm mười: Ba pháp trước mỗi pháp có thượng, trung, hạ riêng. Trong thế đệ nhất chỉ có một phẩm, chung với trước thành mười.

\* Ba phẩm trong Noãn: Tu bốn đế, ba mươi hành mới quán chưa thấy gọi là hạ. Thấy mờ mờ là trung, thấy rõ ràng là thượng.

\* Ba phẩm trong Đảnh: Đối với các hành nhiều tâm quán kia bắt đầu lược bớt một quán gọi là hạ, lược bớt hai trở về sau cho đến ba mươi hai hành kia mỗi hành có ba tâm quán là trung, mỗi hành hai tâm quán là thượng.

\* Ba phẩm trong Nhẫn, ban đầu đối với ba mươi hai hành, mỗi hành một tâm quán gọi là hạ, nên Luận Tỳ-bà-sa nói. Quán khổ hành cõi Dục đến ba mươi hai tâm đạo hành cõi trên gọi là Hạ nhẫn. Đối với ba mươi hai hành lược bớt một về sau, cho đến khổ hạ ở cõi Dục, chỉ quán hai hành gọi là Trung nhẫn. Trong đây trong nhẫn nhiều nhất có ba mươi một tâm, ít nhất có hai tâm. Trong khổ cõi Dục, chỉ duyên một hành gọi là Thượng nhẫn, nên Luận Tỳ-bà-sa nói: Lại dùng một tâm quán khổ cõi Dục gọi là Thượng nhẫn.

\* Trong Thế đệ nhất chỉ có một tâm, lại không có nhiều phẩm

\* Hoặc chia làm mười tám: Như ngài Cù-sa nói:

\* Hai thiện căn trước gọi là Động. Động này chia thành chín phẩm, bắt đầu từ hạ hạ cho đến thượng thượng. Trong chín phẩm này. Noãn có ba phẩm, trong Đảnh có sáu.

\* Hai thiện căn sau gọi là Bất động. Trong bất động này cũng có chín phẩm, bắt đầu từ hạ hạ đến thượng thượng. Trong chín phẩm này, Nhẫn có tám phẩm, pháp Thế đệ nhất chỉ có một thượng thượng.

Hợp cả trước sau có mười tám.

\* Theo nghĩa mà chia kỹ thì có vô lượng.

Khai hợp như thế.

### **5. Phân biệt ngắn và dài:**

1. Như Luận Tỳ-bà-sa nói: Thiện căn Noãn, Đảnh luôn luôn tương tục.

Trong pháp Nhẫn hoặc là nối tiếp, hoặc là một niệm. Hai Nhẫn trung và hạ nhiều niệm nối tiếp. Nhẫn thượng phẩm chỉ một niệm, pháp Thế đệ nhất hạn cuộc chỉ một niệm.

2. Nếu theo Luận Thành Thật: Bốn loại Noãn v.v... đều nối tiếp. Một niệm tâm không thể quán đủ bốn chân đế.

Ngắn, dài như thế.

### **6. Phân biệt theo giới:**

Giới là ba cõi, các luận khác nhau, đều nói khác nhau.

1. Nếu theo Tôn giả Đạt-ma-đa-la thì các thiện căn như Noãn v.v... chỉ thuộc cõi Sắc, vì trong cõi Sắc có trí duyên khắp, có thể quán bốn Thánh đế trên, dưới. Trong thiện cõi Sắc có động và bất động.

\* Động bậc trung, hạ gọi là Noãn.

\* Bậc trên gọi là Đảnh.

\* Bất động bậc trung, hạ gọi là Nhẫn.

\* Bậc trên gọi là Đệ nhất.

Hỏi: Vì sao không thuộc cõi Dục?

Đáp: Vì tông ấy cho rằng cõi Dục hoàn toàn không cố định, không nương được để khởi tu tập.

Hỏi: Vì sao không thuộc Vô Sắc?

Đáp: Trong cõi Vô sắc không có trí duyên khắp, chẳng thể quán bốn Thánh đế cõi dưới. Tâm yếu ớt cho nên không khắp.

2. Tôn giả Cù-sa nói: Noãn v.v... này là thuộc cõi Dục và cõi Sắc, chẳng phải cõi Vô sắc. Ngài nói: “Cõi Dục cũng có thiên định, có thể nương để khởi tu, nên thuộc cõi Dục. Cõi Sắc thì có thể tự biết, thuộc cõi Dục gọi là Động. Động bậc trung, hạ gọi là Noãn, bậc trên gọi là Đảnh. Thuộc về cõi Sắc là bất động, bất động bậc trung, hạ là Nhẫn, bậc trên là đệ nhất.

Vì sao không thuộc cõi Vô sắc? Điều này đã giải thích ở trước.

3. Bộ Tăng-kỳ nói là thuộc ba cõi.

Trong bộ ấy nói: Cõi Dục có thiên định, nương đó khởi tu nên thuộc cõi Dục. Cõi Sắc có thể tự biết. Cõi Vô sắc cũng có thể quán đủ bốn đế, nên thuộc cõi Vô sắc.

Như thế, người nói nương định Vô Sắc cũng nhập kiến đạo.

4. Luận Thành Thật đồng với thuyết sau cùng.

Bốn tâm Noãn v.v... nói sơ như thế.

## **2. NGHĨA CỦA BỐN Y NHƯ NGƯỜI:**

Chia làm năm môn:

1- Giải thích tên gọi

2- Nói về tướng khai hợp

3- Hữu Phật Nhiều Ít

4- Được Nghĩa Nhiều Ít



## 5- Chỗ Giáo hóa khác nhau.

**1. Giải thích tên gọi :**

Nghĩa bốn y như người v.v... xuất xứ từ kinh Niết-bàn, người đời sau nương cây gọi là y, nghĩa y khác nhau.

Một môn nói bốn, bốn tên gọi là?

- Có người ra đời có đủ tánh phiền não.
- Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm.
- Bạc A-na-hàm.
- Bạc A-la-hán.

1. Có người xuất thế có tánh phiền não: Là hạng người nội phạm chủng tánh, giải hạnh trước Sơ địa. Sau khi Như Lai diệt độ, lúc hiện giáo hóa gọi là Xuất thế. Đối với chỗ đoạn hai luân trên Sơ địa chưa thể dứt trừ, gọi là có đủ phiền não.

Hỏi: Vì sao biết?

Đáp: Vì người địa tiền (trước Sơ địa) này, trong kinh nói rằng: “Đó là phạm phu, không phải ở địa thứ tám, nên nói là ở địa tiền”.

Hỏi: Vì sao ở địa thứ tám mà đối với địa này nói chẳng phải?

Đáp: Theo Luận Tỳ-bà-sa gọi Tu-đà-hoàn là địa thứ tám, vì đối với phương tiện bảy địa Kiến đạo trước. Trong Luận ấy hỏi rằng: “Thế nào là địa thứ tám?” Đó là Tín kiên cố và Pháp kiên cố. Người độn căn nhập đạo kiến đế gọi là Tín kiên, người lợi căn nhập đạo kiến đế gọi là Pháp kiên.

Hỏi: Địa Trì (quyển nhất) nói: Người chủng tánh hai chương đã Thanh tịnh, vì sao Niết-bàn nói có đủ phiền não?

Đáp: Vì chỗ so sánh khác nhau nên nói có khác. Trong Địa Trì nói đối với Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát chủng tánh đều dứt năm trụ, nên gọi là thanh tịnh. Còn Niết-bàn y cứ theo Sơ địa trở lên dứt hai luân, Địa tiền chưa dứt gọi là đủ phiền não.

Hỏi: Trong đây vì nói về nương đức, đáng lẽ nên nói không có phiền não, vì sao nói đủ?

Đáp: Vì để phân biệt với hạng sau.

2. Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm:

\* Tu-đà-hoàn, Hán dịch có ba tên:

- a. Tu tập vô lậu.
- b. Ngược dòng sinh tử.
- c. Để trái (chống lại quả báo)

\* Thánh giải tiến đến dần gọi là tu vô lậu.

\* Khổ báo ba đường ngược lại không thuận theo gọi là nghịch sinh tử.

\* Chống lại không nhận là ĐỂ trái.

Địa vị ở chỗ nào? Chia làm ba:

Giữ quả ở tâm cuối cùng của Sơ địa.

Nhiếp nhân theo tâm ban đầu của Sơ địa đã qua, gọi chung là Tu-đà-hoàn.

Tiến lên trên tận Nhị địa gọi là Tu-đà-hoàn.

\* Tư-đà-hàm: Đây gọi là trụ bạc, làm mỏng tu hoặc gọi là Tư-đà-hàm. Như trong Tiểu thừa nghiêng về chín phẩm tu hoặc ở cõi Dục, làm mỏng sáu phẩm. Trong pháp Đại thừa chung luôn ba cõi, tất cả tu hoặc đều sẽ mỏng nhẹ.

Như Địa kinh nói: Dù ở địa vị nào cũng chia thành ba.

a. Chấp quả ở địa vị thứ ba, nên trong kinh (luận Thập Địa Kinh quyển năm) nói: Tam địa, tất cả vô minh và triền phược ở cõi Dục, cõi Sắc, Vô sắc đều mỏng nhẹ, vì làm mỏng nhẹ nên gọi là Tư-đà-hàm.

b. Nhiếp nhân Nhị địa ở trên gọi là Tư-đà-hàm.

c. Tiến lên trên tận Thất địa gọi chung là Tư-đà-hàm. Vì quả A-na-hàm chưa thành tựu.

Hỏi: Vì sao Tu-đà-hoàn và Tư-đà-hàm hợp thành một y?

Đáp: Có ba nghĩa:

a. Nghĩa đặc đồng nên hợp thành một. Như trong kinh (kinh Niết-bàn phẩm Tứ Y thứ sáu) nói: Đối với tất cả nghĩa trong mười sáu phần được mười hai phần. Nghĩa mười sáu phần sau sẽ nói lại.

b. Công dụng đồng nên hợp thành một y, bắt đầu từ Sơ địa cho đến Thất địa, các hạnh tu có công dụng đồng nhau.

c. Hóa dụng đồng nên hợp thành một y, bắt đầu từ Sơ địa cho đến Thất địa, tùy chúng sinh đáng được hóa độ mà tác ý nhiếp lấy, không thể tự nhiên vô phân biệt mà hóa, cho nên hợp lại.

Hỏi: Nếu vậy Bát địa trở lên đồng vô công dụng, vì sao không hợp?

Đáp: Vì nghĩa đặc riêng, lại địa vị khai hợp nhất định, mỗi tông y cứ một nghi, không thể bắt bẻ. Kinh nói: Người này chưa đắc đệ Nhị, đệ Tam trụ xứ. Trong bốn quả, Tu-đà-hoàn chưa được trụ xứ của Tư-đà-hàm thứ hai, Tư-đà-hàm chưa được trụ xứ của A-na-hàm thứ ba.

3. A-na-hàm: Hán dịch là Bất hoàn. Trong pháp Tiểu thừa, không còn trở lại cõi Dục thọ thân, gọi là A-na-hàm. Lại trong hai mươi lăm cõi, tuy chỗ đã qua không còn sinh nữa gọi là A-na-hàm. Trong pháp

Đại thừa có hai giải thích:

a. Chẳng còn khởi lại phiền não ái Phật, nên gọi là Bất hoàn.

b. Không thọ lại tàn báo (quả báo còn sót) phần đoạn trong cõi Dục nên nói Bất hoàn. Nên kinh nói rằng: không còn thọ nhục thân, thân trùng, thân bất tịnh, gọi là A-na-hàm. Nếu còn thọ sinh chỉ là ứng hóa.

Dù địa vị nào cũng được chia làm ba:

a. Giữ quả ở đệ Bát địa, vì ở Bát địa tâm ái Phật đã dứt, nên gọi là A-na-hàm. Lại Thất địa còn trở lại thọ thân trời, người ở cõi Dục, tập khí phần đoạn còn sót lại vẫn chưa sạch. Trong Đại Phẩm nói: Thất Địa vẫn có nhục thân, Bát địa trở lên rốt ráo lìa hẳn gọi là A-na-hàm.

b. Nhiếp nhân Thất địa trở lên gọi là A-na-hàm, vì tu tập Thuận nhẫn hưởng A-na-hàm.

c. Tiến lên đến Cửu địa đồng gọi là A-na-hàm, vì quả A-la-hán chưa thành nên thuộc ở trước.

Nếu chia bốn y ở trong ba địa vị này giữ quả và tiến hưởng nói là A-na-hàm, còn nhiếp nhân thì thuộc về Tư-đà-hàm.

4. A-la-hán: Hán dịch là Bất sinh cũng gọi là vô trước.

Trong pháp Tiểu thừa không còn thọ thân trong ba cõi, gọi là Bất sinh.

Trong pháp Đại thừa, tàn báo phần đoạn ba cõi đều sạch, gọi là vô sinh. Giả sử có thọ chỉ là ứng hóa. Đủ sáu diệu hạnh không nhiễm sáu trần, nên nói Vô trước. Nói theo thật thì Phật là La-hán, theo pháp y thứ tư trong học rốt ráo cao đẹp như Phật cho nên gọi là La-hán.

Tùy ở địa vị nào? Cũng được chia làm ba:

a. Giữ quả ở đệ Thập địa, nên kinh Niết-bàn (quyển tám) nói: A-la-hán trụ đệ Thập địa.

b. Nhiếp nhân Cửu địa trở lên đồng gọi là A-la-hán.

c. Tiến lên đến tận Kim cang đồng gọi là A-la-hán.

Nếu chia bốn y trong ba vị này, giữ quả và tiến hưởng là A-la-hán, còn một loại nhiếp nhân phán thuộc A-na-hàm.

Hỏi: Vì sao Tu-đà-hoàn trong Đệ nhị, nhiếp nhân theo sau là Đệ nhị y. hai y sau chia nhân thuộc y trước?

Đáp: Vừa rồi nhân Tu-đà-hoàn trong Đệ nhị y và quả Tu-đà-hoàn đồng là xuất thế, được nghĩa tương tự nên theo sau là Đệ nhị y. Còn nhân của A-na-hàm trong hai y sau và Tư-đà-hàm ở trước đồng là công dụng, được nghĩa tương tự nên xếp thuộc trước. Nhân của A-la-hán và A-na-hàm ở trước đồng chẳng phải rốt ráo nên xếp thuộc trước. Chẳng

giống ở đây. Bốn hạng người này có thể lợi ích cho thế gian giống như Như Lai không khác.

Hỏi: Người này lúc nào làm chỗ nương?

Đáp: Theo thật thì không thời nào không làm chỗ nương, nay tùy tướng hóa hiện sau Phật diệt độ, mở mang truyền bá chánh pháp làm chỗ nương.

## 2. Nói về tướng khai hợp:

Khai hợp bất định.

Chung làm một y.

Hoặc chia làm hai: 1-Phàm. 2-Thánh.

Địa tiền gọi là phàm, Địa thượng gọi là Thánh.

\* Hoặc chia làm ba, trong ba thứ này. Hoặc khai trước hợp sau là:

1- Chủng tánh. 2- Giải hạnh. 3- Địa thượng.

\* Hoặc khai sau hợp trước là:

1- Địa tiền. 2- Sơ địa kiến đạo. 3- Nhị địa trở lên là Tu đạo.

Lại Công dụng, Vô công dụng ở địa thượng cũng được chia làm

hai

\* Hoặc chia làm bốn, theo bốn loại này.

\* Hoặc khai trước hợp sau là:

1- Tập chủng. 2- Tánh chủng.

3- Giải hạnh. 4- Địa thượng.

\* Hoặc khai sau hợp trước là:

1- Địa tiền. 2- Kiến đạo.

3- Tu đạo. 4- Vô công.

Lại như vừa nói:

1- Địa tiền. 2- Tu-đà-hàm, Tư-đà-hàm.

3- A-na-hàm. 4- A-la-hán.

Ở đây cũng là khai sau hợp trước.

Hoặc trước sau đều khai:

1- Chủng tánh. 2- Giải hạnh.

3- Kiến đạo trong xuất thế gian. 4- Tu đạo.

Lại trong xuất thế, công dụng là ba, vô công dụng là bốn, cũng là đều khai.

\* Hoặc chia làm năm: theo năm loại này.

\* Hoặc hợp trước khai sau, như năm nhãn nói:

1- Địa Tiền.

- 2- Tín nhãn: Sơ địa, Nhị địa, Tam địa.
- 3- Thuận nhãn: Tứ địa, Ngũ địa, Lục địa.
- 4- Vô sinh: Thất địa, Bát địa, Cửu địa.
- 5- Tịch nhãn: Thập địa.

\* Hoặc trước sau đều khai:

- 1- Tập chủng.
- 2- Tánh chủng.
- 3- Giải hạnh.
- 4- Sơ địa: Kiến đạo.
- 5- Nhị địa trở lên: Tu đạo.

Lại:

- Địa tiền chủng tánh.
- Giải hạnh.
- Kiến Đạo.
- Tu đạo Vô công.

Năm loại này cũng trước sau đều khai.

\* Hoặc chia thành sáu. Như luận Địa Trì chép:

- 1- Chủng tánh.
- 2- Giải hạnh.
- 3- Tịnh tâm.
- 4- Nhị địa trở lên, đến Thất địa: Hành tích.
- 5- Bát địa, Cửu địa: Quyết định.
- 6- Thập địa rốt ráo.

Như kinh Niết-bàn nói là Lục trụ, các Bồ-tát là Lục trụ này.

Hoặc chia làm bảy: Như luận Địa Trì (quyển tư) nói: Sáu địa trước và thêm quyết định địa thành hai tức là Thất địa. Luận ấy gọi Bát địa là Quyết định địa, Cửu địa là Quyết định hành địa.

Hoặc chia làm tám: Theo loại bảy trước, Tập tánh, Chủng tánh, mỗi thứ thành riêng một tức là tám.

Hoặc chia làm chín: Địa tiền là một, Tứ, Ngũ, Lục địa trong xuất thế gian hợp thành chánh kiến, mỗi địa khác là một, cộng chung là chín.

\* Hoặc chia làm mười: Theo chín loại trước, Chủng tánh, Giải hạnh, chia làm hai loại, tức là mười.

\* Hoặc chia làm mười một: Địa tiền là một, mười địa là mười.

\* Hoặc chia làm mười hai: Địa tiền chia làm hai Chủng tánh, Giải hạnh. Mười địa là mười.

\* Hoặc chia làm mười ba: Tập chủng là một, Tánh chủng là hai, Giải hạnh là ba, mười địa là mười.

\* Hoặc chia làm bốn mươi: Nghĩa là Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hương và Thập địa.

\* Nếu chia thêm Đẳng giác thì có bốn mươi mốt.

\* Rộng thì đến vô lượng.

Các loại khai hợp này, mỗi loại theo một lối, nay y cứ một môn chia làm bốn.

Khai hợp như thế.

### **3. Nói về bốn y, hầu Phật nhiều ít:**

Như kinh Niết-bàn (Phẩm Như Lai Tánh thứ sáu, phẩm Tứ y thứ sáu, bản Nam) chép:

1- Hạng người được nương thứ nhất: Đã phát tâm ở năm hàng sa Đức Phật, có thể trì cấm giới, hiểu rành văn nghĩa, có khả năng nói cho người nghe. Ở trong đời ác không phỉ báng chánh pháp, nên có khả năng làm chỗ nương.

2. Hạng người được nương thứ hai: Đã phát tâm ở sáu hàng sa Đức Phật. Tu đủ các pháp thiện có thể giữ gìn chánh pháp, khéo nói cho người, ở trong đời ác không phỉ báng chánh pháp.

3. Hạng người được nương thứ ba, đã phát tâm ở bảy hàng sa Đức Phật đức hạnh thuần thực có khả năng dựng lập chánh pháp, rộng nói cho người nghe. Có thể ở trong mười phương xoay vần qua lại cứu giúp chúng sinh. Ở trong đời ác không phỉ báng chánh pháp.

4. Hạng người được nương thứ tư: Đã phát tâm ở tám hàng sa Đức Phật dứt các phiền não, đã đặt gánh nặng xuống, chóng được lợi mình, việc làm đã xong, muốn thành Phật đạo thì sẽ hiện thành. Tùy chỗ ưa thích của người đều có thể hóa hiện, được trí tự tại, rộng nói pháp cho người nghe.

### **4. Nói về tứ y được nghĩa nhiều ít**

Như kinh Niết-bàn (quyển sáu) chép: Tất cả các nghĩa gom chung thành mười sáu phần, như nói (bản Bắc quyển 15): Một tâm từ là mười sáu phần, như thế v.v...

Trong mười sáu phần này, y nhân thứ nhất được tám phần nghĩa. Y nhân thứ hai trong tám phần còn lại được thêm bốn phần, chung với trước là mười hai. Y nhân thứ ba trong bốn phần còn lại được thêm hai phần, chung với trước là mười bốn. Y nhân thứ tư được đủ mười sáu phần.

Nói theo thật; hai phần còn lại ở trong y nhân thứ tư chỉ được một

phần, chung với trước là mười lăm, chư Phật mới được mười sáu phần nghĩa. Vì địa vị thứ tư gần cảnh Phật, cao đẹp đồng như Phật nên nói được đủ mười sáu phần.

Lại nữa, Đệ tứ y ở chỗ Phật được phần thứ mười sáu, tuy chưa chứng cùng tột, nhưng quán giải tương ứng nên nói được đủ.

Hỏi: Bốn y ban đầu kém, sau hơn. Vì sao được nghĩa trước nhiều, sau ít?

Đáp: Nghĩa thô, cạn cợt dễ biết nên lúc đầu được nhiều, nghĩa tế khó tinh tường nên sau được ít. Lại nữa, nghĩa thô tùy lời mà chia từ ít phần ra nhiều phần, phần số tuy ít mà nghĩa thật rộng.

Hỏi: Nếu nói nghĩa thô dễ biết, nên ban đầu được nhiều. Nghĩa tế khó tinh, nên sau được ít. Vì sao kinh nói Bồ-tát Sơ địa được trăm Tam-muội. Nhị địa được ngàn Tam-muội, cho đến Thập địa được trăm nghìn ức no do tha số vi trần cõi Phật. Tam-muội số lớn hơn cõi Phật?

Đáp: Nói về nghĩa gồm có hai môn:

1- Nhiếp nghĩa theo thuyê n môn (ngôn ngữ) nói về được nhiều ít.

2- Theo xả lời chứng thật môn, nói về được nhiều ít.

1. Theo thuyê n môn: Chia làm bốn phần nhỏ:

a. Theo một lời, đầu đuôi nói riêng: Ban đầu được nhiều nghĩa, lúc sau được ít. Nghĩa theo lời hiển đủ trong văn. Khi mới được nghe và thọ trì thành tựu y văn hiểu đủ, nên ban đầu được nghĩa nhiều. Sau đặt nặng suy nghĩ, xem xét mà thôi, không có nhiều cái thấy khác, nên sau được ít, nên trong Niết-bàn. Thứ nhất nương Bồ-tát có được tám phần nghĩa. Đệ nhị nương nhân được thêm bốn phần, cho đến thứ tư chỉ được hai phần.

b. Theo một giải thích dùng cuối nhiếp đầu: Lúc đầu được ít, lúc cuối được nhiều. Nên trong Niết-bàn, sơ y chỉ được tám phần nghĩa, cho đến Đệ tứ được mười sáu phần nghĩa.

c. Theo nhiều lời, đầu và cuối nói riêng: Ban đầu được ít nghĩa, vì nghe giáo ít. Cuối được nhiều nghĩa, vì nghe giáo nhiều, nên đệ Thập địa thọ mây mưa của chư Phật nói pháp, y theo chỗ nghe cũng biết được nhiều nghĩa.

d. Theo nhiều lời, dùng cuối nhiếp đầu: Lúc ban đầu được ít, lúc sau được nhiều, nghĩa có thể tự biết.

2. Theo xả lời chứng thật môn, chia hai phần nhỏ:

a. Đầu cuối nói riêng: Lúc đầu được ít, vì tâm đối với giáo nhiều, thấy lý mê mờ, lúc cuối được nhiều, vì có thể bỏ lời thấy lý.

b. Dùng cuối nhiếp đầu, ban đầu ít, sau nhiều, nghĩa có thể tự biết. Trong Địa kinh nói là nghĩa bỏ lời chứng thật, nên sau được nhiều, khác nhau ở chỗ này.

**5. Nói về chỗ giáo hóa của bốn y khác nhau:**

Người Ba thừa là chỗ giáo hóa của họ.

1. Chỗ giáo hóa của người Thanh văn, có hai:

a. Giáo hóa giúp nhập Tiểu thừa, trừ A-la-hán, những người khác đều giáo hóa, A-la-hán đắc quả đầy đủ, không cần giáo hóa.

b. Giáo hóa khiến nhập Đại thừa, tất cả đều giáo hóa, vì đến bậc A-la-hán cũng nương Bốn y để nhập Đại thừa.

2. Chỗ giáo hóa của người Duyên giác, có hai:

a. Giáo hóa nhập Trung thừa, trừ quả Duyên giác, những người khác đều giáo hóa.

b. Giáo hóa khiến nhập Đại thừa, tất cả đều giáo hóa.

3. Chỗ giáo hóa trong Đại thừa, có sáu, như kinh Niết-bàn nói:

a. Sơ phát tâm, đầu tiên phát tâm ở địa vị ngoại phàm.

b. Đã ở hàng sa Hy Liên Phật phát tâm nghe pháp không phỉ báng.

c. Đã ở chỗ hàng hà sa Phật phát tâm nghe pháp, ưa thích không phỉ báng, đồng như trước.

d. Đã ở chỗ hai hàng ha sa Phật, phát tâm nghe pháp thọ trì, các đức khác nhiều như trên.

e. Đã ở chỗ ba hàng hà sa Phật phát tâm, tùy theo pháp đã nghe, có thể vì người khác nói. Đức khác như trước.

f. Đã ở chỗ bốn hàng hà sa Phật phát tâm, có thể hiểu nghĩa sâu xa trong mười sáu phần đã được một phần, đức khác như trên.

Trong sáu hạng này hạng đầu tiên gần nhập đường thiện năm hạng sau ở trong giai vị đường thiện. Bốn y như thế.

**3. NGHĨA PHÁP BỐN Y.** Chia làm năm môn:

1- Giải thích tên gọi.

2- Nói về Tướng.

3- Thứ lớp.

4- Bốn Vô Ngại cùng thu nhiếp nhau.

5- Theo người để nói về nên nương Hay Chẳng nên nương.

**1. Giải thích tên gọi :**



Pháp là hành nương vào, gọi là Y. Y chia ra khác nhau, một môn nói bốn, bốn tên là?

Y pháp không y người.

Y nghĩa bất y lời nói.

Y kinh liễu nghĩa, không y kinh chẳng liễu nghĩa.

Y trí không y thức.

1. Y pháp. Pháp có hai nghĩa:

a. Khuôn phép gọi là Pháp.

b. Tự thể gọi là Pháp.

Luận giải thích rằng: Pháp gọi là tự thể, dựa vào pháp mà khởi hạnh nên gọi là Y.

Không y người: Dùng chủ thể gọi là Nhân, không y có hai nghĩa:

a. Tự mình chưa thấy pháp, không nương theo người tà ngụy trái pháp gọi là không y người, chẳng phải nói không y người chánh kiến.

b. Tự mình thấy pháp, tất cả chẳng theo lời nói.

2. Y nghĩa, nghĩa có bốn thứ:

a. Lý do gọi là Nghĩa.

b. Dụng của nghĩa gọi là Nghĩa.

c. Lợi của nghĩa gọi là Nghĩa.

d. Nghĩa của đức gọi là Nghĩa.

Y đồng như giải thích ở trên.

Không y lời nói: Bàn luận, nói năng là lời nói. Không y có hai:

a. Mới cầu nghĩa, không nương theo lời điên đảo trái nghĩa, chẳng phải không nương lời đúng pháp.

b. Được nghĩa bỏ lời, tất cả chẳng nương.

3. Y kinh liễu nghĩa: Rõ pháp được nói gọi là kinh liễu nghĩa, nương vào đó để hướng về lẽ thật nên gọi là Y.

Chẳng nương kinh không liễu nghĩa: Lời nêu điều tà vạy gọi là không liễu nghĩa, bỏ không theo gọi là không y.

4. Y trí: Tâm hiểu pháp rõ ràng gọi là Trí, nương vào đó để giữ pháp nên gọi là Y.

Không y thức: Phân biệt được tâm mờ tối gọi là Thức, bỏ không theo gọi là không y.

Nghĩa của tên gọi như thế.

## **2. Nói về tướng:**

1. Y pháp khác nhau, có năm thứ sai biệt:

a. Giáo pháp gọi là pháp.

- b. Tự thể thế đế gọi là pháp.
- c. Tự thể chân đế gọi là Pháp. Nên kinh Niết-bàn (bản lục hội, phẩm Đệ Tứ Y) nói: Pháp là Pháp tánh thường hằng bất biến.
- d. Tự thể nhân hạnh gọi là Pháp, lại phép tắc trong nhân khởi hạnh cũng gọi là Pháp. Nghĩa là ba mươi bảy đạo phẩm, v.v...
- e. Tự thể quả đức gọi là pháp, nên kinh Niết-bàn nói: Pháp là Đại Bát-niết-bàn.
2. Y nghĩa khác nhau, cũng có năm loại:
- a. Đối với giáo pháp, Nhị đế gọi là Nghĩa, Nhị đế là lý lẽ của giáo nên gọi là Nghĩa.
- b. Đối với pháp thế đế, chân đế gọi là Nghĩa, Chân đế là lý của thế pháp, nên gọi là Nghĩa.
- c. Đối với pháp chân đế, thế đế gọi là Nghĩa, Thế đế là nghĩa dụng của chân đế, nên gọi là Nghĩa. Lại thế đế hiển bày lý do của chân cũng gọi là Nghĩa. Nên trong Địa kinh (quyển 11): Biết thế vô thường hiển bày pháp vô ngã gọi là Nghĩa vô ngại.
- d. Nhân hạnh lợi người gọi là Nghĩa. Nên trong Địa Trì gọi thiện pháp là Nghĩa nhiều ích.
- e. Quả đức gọi là Nghĩa, nên trong Địa Trì gọi đấng Bồ-đề là đấng Nghĩa.
3. Y kinh liễu nghĩa, không y kinh chẳng liễu nghĩa, phân biệt có hai:
- a. Phân biệt theo Đại Tiểu đối nhau:
- \* Hoặc Tiểu thừa gọi là Liễu, Đại thừa chẳng liễu. Tiểu thừa hiển bày nên gọi là Liễu. Tiểu thừa bí mật nên gọi là chẳng liễu.
  - \* Hoặc Đại thừa gọi là Liễu, Tiểu thừa chẳng phải Liễu, Đại thừa hiển thật gọi là Liễu, Tiểu thừa che thật gọi là chẳng phải liễu.
- b. Phân biệt theo ngu, trí đối nhau:
- \* Chánh trí thủ pháp Đại, Tiểu đều liễu, tùy pháp cạn sâu sẽ phân biệt rõ.
  - \* Tâm ngu chấp pháp Đại, Tiểu, gọi là tất cả đều chẳng trọn. So sánh Cạn sâu, trái ngược nhau.
  - \* Một môn này như Địa Trì (phẩm Bồ-đề thứ 6) nói. Nên luận kia nói: Đối với lời Như Lai, tin sâu thanh tịnh, đối với pháp luật này không thể phá hoại gọi là kinh liễu nghĩa. Đối với lời Như Lai, tạo pháp luật không quyết định có thể phá hoại, gọi là kinh không liễu nghĩa.
4. Y trí không thức, chia ra làm bốn:
- a. Phân biệt giải hoặc: Ba tâm tuệ giải Văn, Tư, Tu gọi là Trí.

“Hoặc tâm” phân biệt là Thức.

b. Phân biệt theo tuệ tâm sáng, tối. Trong ba tuệ, Tu tuệ sáng sâu gọi là Trí. Văn, Tư tối tăm gọi là Thức.

Một môn này giống như thuyết của Địa Trì. Nên luận ấy nói: Dùng trí “Tu tuệ” chẳng do Văn, Tư, biết nghĩa các pháp, gọi là y trí không y thức.

c. Phân biệt Đại, Tiểu: Ba tuệ Đại thừa biết pháp thật tướng gọi là Trí. Ba tuệ Tiểu thừa không thấy pháp thật đều gọi là Thức.

Một môn này giống thuyết của Niết-bàn, nên kinh ấy nói: “Nếu biết Như Lai tức là Pháp thân, trí tuệ như vậy là chỗ đáng y chỉ. Thanh văn chẳng biết công đức của Như Lai, thức như thế không nên y chỉ”.

4. Đồng. Phân biệt Chân vọng: (Theo Đại thừa)

Theo Đại thừa, chân chứng gọi là trí, vì thấy nghĩa thật, ba tuệ vọng tu đều gọi là Thức.

Một môn này như thuyết của Địa luận. Nên trong luận ấy nói: “Địa thật chỉ có cảnh giới của trí. Văn, tư, tu báo sinh thức trí chẳng phải cảnh giới, vì không đồng nhau”.

Thế tướng như thế.

### **3. Nói về thứ lớp:**

Kinh luận khác nhau, gồm có năm loại:

1. Quán nhập thứ lớp, như luận Thành Thật nói:

- a. Thứ nhất y pháp.
- b. Thứ hai y kinh liễu nghĩa.
- c. Thứ ba y nghĩa.
- d. Thứ bốn y trí.

Các thứ lớp này y cứ theo văn, tư, tu, để nói về quán nhập. Trong bốn lớp; hai lớp đầu là nương giáo pháp thành tựu văn tuệ. Chỉ theo cái nghe, đầu tiên bỏ bớt người, chỉ giữ pháp. Sau theo pháp, bỏ “bất liễu”, giữ “liễu nghĩa”. Đầu cuối tuy khác mà đồng thành văn tuệ. Thứ ba, y nghĩa là nương theo lý pháp thành tựu tư tuệ, nương “văn” khởi “tư”. Nên kế tiếp nói rõ về nó. Thứ tư, y trí là hành pháp, nương để thành tựu tu tuệ. Trí tuệ của bậc thượng nhân để người dưới bắt chước học tập, nói là hành pháp. Y tư khởi tu, nên nói về sau cùng.

2. Y thể khởi dụng thứ lớp, như kinh Niết-bàn (quyển 6) nói:

- a. Y pháp: là Đại Niết-bàn. Niết-bàn là quả thể, nên nói trước.
- b. Y nghĩa: là Pháp thân, giải thoát, bát nhã. Đây là quả đức, nương thể có đức, nên nói kế.

c. Y trí: là trí Nhất thiết chủng của Như Lai, đây là quả dụng. Nương đức khởi dụng, cho nên nói sau.

d. Y kinh liễu nghĩa: kinh điển Đại thừa do Phật nói là nương trí mà nói, cho nên nói sau.

3. Y cứ theo quả để tìm thứ lớp của nhân, như kinh Niết-bàn (quyển 6) nói:

a. Y nghĩa: Nghĩa là Pháp thân, giải thoát, Bát-nhã.

b. Y pháp: Là pháp tánh thường hằng bất biến.

c. Y trí: Nghĩa là Tăng là thường trụ, vô vi, bất biến, không nuôi tám loài vật bất tịnh.

d. Y kinh liễu nghĩa: Tất cả kinh điển Đại thừa.

Theo bốn lớp này, hai lớp trước là quả, hai lớp sau là nhân. Theo nghĩa trong quả trước là quả thể, cho nên nói trước. Quả nương pháp mà thành nên kế đó nói về pháp. Theo trí trong nhân sau là nhân thể, cho nên nói trước. Nhân nương pháp mà thành, nên kế nói về kinh liễu nghĩa.

Lại nữa, nghĩa là quả. Quả là chỗ cầu, cho nên nói trước. Quả nương lý mà thành, nên kế nói về pháp. Hai lớp này là một cặp. Vừa rồi quả đức do nhân duyên mà khởi, nên kế nói về trí. Lý pháp vừa rồi nhờ giáo mà hiển, nên sau nói về kinh liễu nghĩa.

4. Y cứ thứ lớp theo sâu tìm cạn, như kinh Duy-ma nói:

a. Y nghĩa: Nghĩa là lý pháp

b. Y trí: Trí là lý hạnh.

c. Y kinh liễu nghĩa: Kinh là lời nói lên lý pháp ở trước.

d. Y pháp: Pháp là khuôn phép thành tựu trí hạnh ở trước.

Lý là lời được nói nên trước nói về nghĩa. Nương nghĩa thành tuệ nên kế nói về trí. Nghĩa được cầu do lời nên hiển, nên tiếp thứ ba nói về kinh liễu nghĩa. Trí được thành nương pháp mà khởi, nên kế thứ tư là nói về y pháp.

5. Nhiếp pháp thứ lớp khởi tu, như luận Địa Trì nói:

a. Y nghĩa: Nghĩa là lý.

b. Y pháp: Pháp là giáo.

c. Y kinh liễu nghĩa: Hiểu biết chân chánh, giữ pháp gọi là Liễu nghĩa.

d. Y trí: Tu tuệ đạt nghĩa gọi là Trí.

Trong bốn y này, hai y đầu là thứ lớp nhiếp pháp, hai loại sau là thứ lớp khởi tu.

Theo nhiếp pháp: Nghĩa có công năng thành tựu hạnh, chính là

chỗ câu nên trước nói về nghĩa. Nghĩa do giáo mà hiển bày nên kế nói về pháp. Trong khởi tu sau, tùy nghĩa khác nhau mà chia. Ban đầu kinh liễu nghĩa nương giáo pháp trước khởi văn, tư để hiểu. Hiểu pháp không trái gọi là liễu, nên luận Địa Trì (thứ sáu) giải thích rằng: “Tin sâu lời Phật gọi là kinh liễu nghĩa”. Sau y trí là lý nghĩa trước khởi tu tuệ hạnh. Nên luận giải thích rằng: “Dùng trí tu tuệ gọi là y trí”.

Nói chung thì kinh liễu nghĩa là y pháp nghĩa trước khởi “văn tư” mà giải. Y trí là y pháp nghĩa trước ở khởi hạnh “tu tuệ”.

Thứ lớp như thế.

#### **4. Thu nhiếp cộng tương đối với bốn vô ngại :**

Theo tướng mà phân:

1. Y pháp: Là Pháp vô ngại.
2. Y nghĩa: Là Nghĩa vô ngại.
3. Y kinh liễu nghĩa: Là Từ vô ngại.
4. Y trí: Là khéo đạt tâm vật khởi thuyết tự tại, là Nhạo thuyết vô

ngại.

Nói theo thật thì

- 1) Y pháp: Là Pháp đạo phương tiện vô ngại.
- 2) Y nghĩa: Là Nghĩa đạo phương tiện vô ngại.
- 3) Y kinh liễu nghĩa: Là Từ vô ngại, nhạo thuyết vô ngại, đạo phương tiện vô ngại.
- 4) Y trí: Là chánh thể của bốn thứ vô ngại.

Nên trong Địa Trì (quyển 6) y trí thứ tư gọi là tu tuệ.

Theo trong tu tuệ, khai bốn vô ngại.

1) Đối với chương cú của pháp: Tu tuệ không lầm gọi là Pháp vô ngại.

2) Đối với các pháp tướng: Tu tuệ không lầm gọi là Nghĩa vô ngại.

3) Đối với danh tự của pháp: Tu tuệ không lầm gọi là Từ vô ngại.

4) Thuận theo các loại danh tự thế tục: Tu tuệ không lầm gọi là Nhạo thuyết vô ngại.

#### **5. Đối với nơi nương vào người no8i1 về nghĩa nên nương , không nên nương:**

Nương theo người (nhân y) có bốn:

Như trên đã nói, người và pháp theo nhau, cả hai đều đáng nương. Người tức là pháp, nương pháp cũng là nương người. Nên kinh Niết-bàn

(quyển 6) nói: “Bốn hạng người như trên đều nên y chỉ”. Vì pháp tức là người nên y nhân cũng tức là y pháp.

Phân biệt Nhân-pháp có nghĩa nên nương lẫn với không nên nương.

1. Người có nhục nhãn nên nương, pháp không nên nương: Người có khả năng dạy dỗ, chỉ dạy đạo thiện ác nên người thì đáng nương. Nên kinh Niết-bàn (quyển 6) nói “Ta vì các chúng sinh nhục nhãn mà nói “nhân bốn y”, không hề vì người có tuệ nhãn”.

2. Người có tuệ nhãn pháp đáng nương, người không đáng nương: Vì có tuệ nhãn, chính mình thấy pháp, Pháp thân thành hạnh, nên pháp đáng nương. Người thì sơ xa, không thân thành hạnh nên người không đáng nương.

Nghĩa pháp bốn y, nói sơ như thế.

#### 4. NGHĨA BỐN THÁNH CHỨNG

Chia làm hai môn:

- 1- Nói về tướng.
- 2- Phân biệt theo người.

##### *1. Nói về tướng*

Bốn Thánh chứng cũng gọi là Bốn y. Pháp khát thực v.v... có công năng sinh ra Thánh đạo, làm hạt giống cho bậc Thánh nên gọi là Thánh chủng, làm chỗ nương tựa để khởi hạnh nên gọi là y. Y chia khác nhau, một môn nói bốn. Bốn tên là gì?

Suốt đời khát thực.

Suốt đời mặc y phần tảo.

Suốt đời thường ngồi dưới gốc cây.

Có bệnh uống thuốc người vất bỏ.

Vì phá bốn ác dục của Tỳ-kheo nên nói bốn loại này.

Phá Tỳ-kheo bị ác dục về thức ăn mà nhận khát thực.

Phá Tỳ-kheo bị ác dục về y phục mà nhận y phần tảo.

Phá ác dục về nhà cửa giường chõng của Tỳ-kheo mà nhận ngồi dưới gốc cây.

Phá ác dục về thuốc men của Tỳ-kheo mà nhận thuốc người đã bỏ.

1. Khát thực. Chia ra ba môn:

- a. Nói về phép tắc khát thực.
- b. Nói về việc làm.

c. Nói về phép ăn.

a. Nói về phép khát thực, có mười ba thứ:

(1) Giữ thân hình chân chánh khát thực: không tự nói dối là mình đã được pháp của bậc thượng nhân mà đi khát thực.

(2) Oai nghi chân chánh khát thực: Ôm giữ bình bát (ứng khí), đi đứng khoan thai, y phục ngay ngắn mà đi khát thực, như Giới kinh nói.

(3) Trụ chánh mạng mà khát thực: không hề cong vạy nắm giữ oai nghi, không hiện tướng lạ, chẳng khoe mình hay mà thực hành hạnh khát thực. Tất cả như thế.

(4) Trụ chánh kiến khát thực: không giữ khát thực cho là chân đạo, người chấp giữ khát thực là chân đạo là thuộc giới cấm thủ.

(5) Đúng pháp khát thực: Khất thực phi pháp sinh tội lỗi, cầu xin không hề được.

(6) Đúng thời khát thực: Cốt khát thực trước giờ Ngọ không được đi vào thời khác. Nên trong Tỳ-ni, Ca-lưu-đà-di đi khát thực ban đêm bị thế gian chê cười, Như Lai chế giới cấm.

(7) Khất thực đúng nơi: Nếu có chỗ học, Tăng trước phải làm pháp yết-ma học gia. Lại có người ác, tăng trước phải làm yết-ma úp bát, không được theo khát thực.

(8) Theo thứ lớp khát thực: không chọn giàu nghèo, thứ lớp khát thực bình đẳng. Trừ chỗ có hại cho tánh mạng hoặc phạm hạnh, lại xem người khác nhân mình khát thực mà sinh tội lỗi, thì không được theo khát thực.

(9) Lìa tâm tham mà khát thực: Ở chỗ khát thực không nghĩ món ngon và giờ sớm được. Lại ở chỗ khát thực xin có chừng mực, không được quá phần.

(10) Lìa chấp trước mà khát thực: Như trong kinh Duy-ma nói: Lúc khát thực thấy sắc như mù, nghe tiếng như vang, ngửi hương như gió. Đối với mùi vị thức ăn, tâm không phân biệt, xúc chạm như trí chứng, biết pháp như huyễn.

(11) Lìa sân, não khát thực: Như Địa Trì nói: Nếu gặp lúc khó khăn ngăn trở, không cho, hoặc bị đánh mắng mà không sinh tức giận phiền não, ở chỗ bị phá khởi tâm thương xót.

(12) Không khát thực thô lỗ: Lời nói mềm mỏng khát thực, không hề thô lỗ, cũng không cố xin.

(13) Lìa tâm kiêu mạn khát thực: Lúc khát thực nếu gặp người nghèo hèn không khởi ý coi khinh, cũng đúng thời khát thực không sinh kiêu mạn. Nên kinh Di Giáo nói: Nên tự rờ đầu mình, đã bỏ đồ trang

sức tốt đẹp, mặc y hoại sắc, ôm bình bát khát thực nuôi thân mạng. Tự thấy như thế. Nếu khởi ngã mạn nên tự dứt đi. Thêm lớn kiêu mạn còn chẳng phải việc người tại gia thế tục nên làm, huống chi người xuất gia nhập đạo vì giải thoát, nên tự hạ mình mà đi khát thực.

Trong mười ba loại này,

\* Bốn loại đầu, một phần: Trụ bốn sự chân chính mà khát thực.

\* Bốn loại kế, một phần: Trụ y nghĩa khát thực.

\* Năm loại sau, một phần: Bỏ phiền não mà khát thực.

Phép tắc khát thực là như thế.

b. Nói về việc làm:

\* Việc làm có hai:

(1) Vì nuôi thân mình hành đạo

(2) Vì chúng sinh khiến họ, bố thí được phước.

\* Phạm phu khát thực chỉ vì mình, dù có vì người cũng ít ỏi chẳng đáng nói.

\* Thanh văn, Duyên giác phần nhiều vì mình, ít vì người khác.

\* Trong các Bồ-tát:

\* Có người mới thực hành thường vì thân mình, ít khi vì người.

\* Người hành kế đó, phần nhiều vì người khác, ít vì thân mình.

\* Người hành bậc thượng chỉ vì chúng sinh.

Vì Bồ-tát Pháp thân không chỗ cậy nhờ, Phật cũng như vậy. Nhưng trong Phật vì người khác có hai mươi việc. Như kinh Chuyển Nữ Thân nói:

(1) Thị hiện thân tướng tốt khiến người nhìn thấy phát tâm Bồ-đề.

(2) Khiến chúng sinh trong thấy thân Phật, người mù thấy sắc, người điếc nghe tiếng, người câm nói được, tất cả như thế.

(3) Khất thực nên hiện thọ vật cúng dường của các vị trời, rồng, quỷ thần v.v... dâng. Khiến người trông thấy phát tâm Bồ-đề.

(4) Bỏ địa vị tôn quý xuất gia khát thực, dứt tâm kiêu mạn của người, khiến phát tâm Bồ-đề.

(5) Khiến các vị trời, loại người đức lớn thấy lòng từ của Phật thương xót chúng sinh, khát thực học theo Phật.

(6) Có chúng sinh muốn thấy Như Lai mà vì biếng nhác không thể đến gặp Phật. Phật biết tâm họ nên hiện đi khát thực cho họ trông thấy.

(7) Khiến chúng sinh thấy Phật, nghe pháp xa lìa ngu si, tăng dần nhân xuất thế Niết-bàn.



(8) Có chúng sinh bị giam nhốt trong lao ngục, hoặc bị khổ sở, nhờ thấy Phật liền được giải thoát, phát tâm Bồ-đề, nên thực hành khát thực.

(9) Có người nữ muốn cúng dường Phật mà bị cha mẹ, thân thích gìn giữ không thể dâng cúng, Phật vì muốn nhận vật của họ mà đi khát thực.

(10) Bình bát của Như Lai là do bốn vị Thiên Vương dâng cúng, Phật ôm khát thực. Nếu có chúng sinh muốn bố thí ít, ít vật liền đầy. Người muốn cho nhiều, nhiều vật không đầy, muốn thôi liền đầy, khiến người trông thấy phát tâm Bồ-đề, nên đi khát thực.

(11) Thức ăn có sẵn trong bát Như Lai, đem cho tất cả tăng, không hề thêm bớt, khiến người trông thấy phát tâm Bồ-đề.

(12) Trong bát của Như Lai đủ trăm ngàn thứ mùi vị thức ăn, mỗi vị không hòa lẫn nhau, giống như đựng trong từng bát riêng, khiến người trông thấy phát tâm Bồ-đề.

(13) Thân Phật là một hợp thể, trong không trống như Kim cang thật, không có ruột non, ruột già, đại tiểu tiện lợi. Tuy hiện có ăn mà không có vào, khiến trời Thích, Phạm trông thấy phát tâm.

(14) Có người cúng Phật hoặc ít, hoặc nhiều, hoặc dở, hoặc ngon phước đức đều vô tận, cho đến Niết-bàn, Phật vì thế nên hiện đi khát thực.

(15) Như Lai thường định mà hiện đi khát thực, khiến người trông thấy phát tâm Bồ-đề.

(16) Nếu Như Lai không đi khát thực, có người sẽ bắt chước, liền thường bị đói khát, ốm o, mệt mỏi không có sức, không thể tu hơn trí tuệ người, nên đi khát thực.

(17) Như Lai khéo nhiếp Bốn Thánh chúng, nên hiện đi khát thực.

(18) Nếu Phật không khát thực, các Trưởng giả không có lòng tin ở đời vị lai, thấy Tỳ-kheo khát thực sẽ nói: Thế Tôn của các thầy không đi khát thực, sao các thầy lại khát thực? Vì phá lời này nên đi khát thực.

(19) Có các nhà giàu sang theo Phật xuất gia, hổ thẹn khi khát thực, nên Phật đi khát thực, khiến họ bắt chước không hổ thẹn nữa.

(20) Như Lai vì độ chúng sinh căn cơ thuần thực nên đi khắp nơi, nên đi khát thực.

Việc làm như thế.

c. Nói về pháp ăn: Hễ xin được gì, đối với phần ăn của mình ba

phần chừa một. Đặt phần này ở chỗ sạch để bố thí cho chúng sinh. Hễ muốn ăn vật nào thì trên cúng chư Phật, kế hiến Hiền Thánh, dưới bố thí chúng sinh, rồi mới ăn.

Kinh Duy-ma nói: “Cúng dường tất cả chúng Hiền Thánh sau đó mới ăn”. Nhưng đối với món ăn nên bỏ tâm tham, coi như thuốc xoa gẻ, thời đói ăn thịt con, không sinh đắm vị, lại nên sinh tâm nhàm chán. Vì món ăn này phần nhiều đưa đến khổ não. Nguyên được Pháp thân mà dùng món ăn này. Qua bữa ăn, niệm đạo để báo ân thí chủ.

Cách ăn như thế.

2. Y phần tảo: Theo Ấn Độ, y người chết hỏa thiêu, chuột ăn, v.v... các y như thế bị bỏ ở chỗ hoang vắng, giống như phân bị bỏ đi, gọi là y phần tảo.

Hỏi: Vì sao ăn uống thì phải xin, còn y thì nhận phần tảo?

Đáp: Ăn uống đi xin dễ được, không ngại tu đạo, nên đi khát thực. Y xin khó được, sợ ngại tu đạo, cho nên không xin. Lại, ở Ấn Độ, y phần tảo dễ tìm được, không trở ngại tu đạo, nên nhận phần tảo. Thức ăn không như thế, cho nên cầu xin.

3. Ngồi dưới gốc cây: Cây có thể che mát, cũng giống như nửa ngôi nhà, nên không cần làm, bớt việc để tu đạo, cho nên nương đó.

4. Thuốc trần khí: Loại thuốc đã bỏ đi rất tiện để kiếm, không trở ngại cho việc tu đạo, nên bệnh thì uống.

Nói về tướng như thế.

### **5. Nói theo người:**

Bốn pháp này là chỗ nương thượng hạng của người xuất gia. Người tại gia lo chất chứa, không thực hành pháp này, trong người xuất gia có ba nghĩa.

1. Phân biệt Tiểu khác Đại: Trong đây chỉ cho chỗ nương tựa của phàm phu, Nhị thừa, chẳng phải của Phật, Bồ-tát. Vì sao? Vì Tâm hạnh của phàm phu, Nhị thừa nhỏ hẹp, nương tựa bốn pháp này mới lìa được lỗi. Chư Phật, Bồ-tát biết pháp như huyền, thường đối với năm dục không bị đắm nhiễm, không cần mượn pháp như thế. Nên kinh Chuyển Nữ Thân nói: “Như người nghèo bệnh, uống thuốc rẻ tiền đắng, thô, v.v... được lành bệnh khổ. Thanh văn cũng thế, thực hành bốn Thánh chủng đầu-đà mới lìa được lỗi. Như đế vương bệnh, uống thuốc thượng hạng, nhờ thuốc khỏe khoắn, các bệnh được trừ. Bồ-tát cũng thế, tuy đối với năm dục, dùng mọi phương tiện khéo léo thực hành không bị các tai họa, không nương bốn y.

2. Phân biệt nhân khác quả: Bốn pháp này chỉ là việc làm của phàm phu, Nhị thừa; Bồ-tát xuất gia cũng nương bốn pháp này mà lìa các lỗi. Nên trong Địa kinh nói: Bồ-tát tu tập đầu-đà thiếu dục, v.v... vì bốn pháp này gọi là Thánh chủng, chỉ cuộc ở nhân. Chư Phật, Như Lai, quả Thánh đã viên mãn, không nhờ bốn pháp này.

3. Nói chung theo thật: Từ phàm đến Phật đều thực hành bốn pháp này. Nên kinh Chuyển Nữ Thân nói: Như Lai khéo nhiếp bốn Thánh chủng.

Bốn Thánh chủng nghĩa sơ như thế.

## 5. NGHĨA BỐN HẠNH GÂN GŨI

Bốn hạnh gân gũi, như kinh Niết-bàn nói. Bởi là hạnh để nghiệm người, chọn bạn, gân hũi người để chọn lọc, gọi là hạnh gân gũi. Hạnh gân gũi khác nhau, lược có bốn hạnh:

Ở chung.

Ở lâu.

- Trí tuệ.

- Quán sát.

Hai hạnh đầu là xét thân hạnh, hai hạnh sau là xét tâm.

Trong thân tâm, mỗi thứ đều có khó biết, dễ biết khác nhau. Nên có bốn loại. Kinh nói rằng: “Như trái Am-la chín sống khó biết. Người cũng giống như thế, thiện ác khó biết. Hoặc tướng bên ngoài thiện mà bên trong không thành thật. Hoặc trong hiền lương mà bên ngoài hiền thô bỉ. Hoặc cùng thiện cả. Những người như thế, xa trông khó rõ, gần ngắm dễ hiểu, nên phải gân gũi để xét sự được mất.

Cách xét thế nào?

Có người ý muốn tìm hiểu đức độ của nương bạn; chợt nghe người khác có tánh thiện nên nương, mà chưa thể tin hẳn, nên phải ở chung để xét hư thật. Nếu người dễ phân biệt, ở chung là biết. Nếu người khó biết phải ở lâu thêm mới biết tốt xấu. Đây là xét thân trước. Thiện ác trong tâm khó tự thấy, phải dùng trí tuệ quán sát để nghiệm. Tâm tuy khó hiểu, y cứ theo lời đoán ý cũng có thể biết. Chỉ nương ba tạng giáo pháp của Như Lai, nghiệm lời, nắm ý gọi là trí tuệ. Người mà lời nói phù hợp với hạnh, nghiệm như thế là đủ. Người lời trái với hạnh, phải quán sát thêm, chẳng nương Thánh giáo, phải dùng đạo lý cân nhắc chỗ được mất gọi là quán sát.

Nghĩa bốn gân gũi nói sơ như thế.

## 6. NGHĨA BỐN HẠNH CHUYỂN NGHIỆP

Bốn hạnh chuyển nghiệp, như kinh Niết-bàn nói: Bốn hạnh là tu tập thân, giới, tâm, tuệ. Trong đó có tám môn khác nhau, trong mỗi môn đầu tiên đều nói về lỗi, sau ngược lại bày đức.

1. Không nhiếp năm căn gọi là chẳng tu thân, không thể thọ trì bảy chi tịnh giới hạnh là không tu giới. Chẳng khéo điều tâm, gọi là chẳng tu tâm, không tu Thánh hạnh gọi là chẳng tu tuệ. Quán đố, Thánh, tuệ gọi là Thánh hạnh. Trái lại gọi là tu thân, giới, tâm, tuệ.

2. Không thể đầy đủ giới thể thanh tịnh gọi là chẳng tu thân. Nhận nuôi tám vật bất tịnh gọi là chẳng tu giới. Chẳng thể tu tập tướng chỉ, cử, xả, gọi là chẳng tu tâm. Chẳng tu phạm hạnh gọi là chẳng tu tuệ. Bốn tâm vô lượng gọi là phạm hạnh. Chẳng biết tu bốn tâm này gọi là không tu tuệ. Lại bốn vô lượng dùng tuệ làm thể, nên không tu gọi là chẳng tu tuệ, ngược lại gọi là tu thân, giới, tâm, tuệ.

3. Không thể quán thân, thân tướng, thân số. Chẳng thể quán sắc, sắc tướng, sắc số. Chẳng phải thân sắc mà tướng thân sắc, tham đắm mắc không bỏ gọi là chẳng tu thân. Thân căn gọi là thân, các tướng dài ngắn, lớn nhỏ, tốt xấu gọi là thân tướng. Mắt tai mũi v.v... gọi là thân số. Như thọ, tướng v.v... gọi là tâm sở. Sắc, trần gọi là sắc; các tướng vuông tròn, lớn nhỏ, tốt xấu gọi là sắc tướng. Hương, vị, xúc v.v... gọi là tâm sở sắc. Tất cả như thế. Thọ trì hạ giới, biên giới, tự giới gọi là chẳng tu giới. Thọ trì giới Thanh văn, phạm phu gọi là hạ giới. Khổ thân cầu độ gọi là biên giới, tự làm bỏ người gọi là tự giới. Nếu tâm tán loạn không giữ cảnh mình gọi là không tu tâm. Cảnh giới của mình là bốn niệm xứ, cảnh giới của người gọi là Năm dục. Đối với nghiệp ác không khéo hộ tâm gọi là chẳng tu tuệ. Ngược lại đây gọi là tu thân, giới, tâm, tuệ.

4. Không thể quán thân vô thường hoại diệt, yếu mền không bỏ gọi là chẳng tu thân, đây gọi là vô đàn. Chẳng có thi-la gọi là không tu giới. Không có thiền-na gọi là không tu tâm. Không có Bát-nhã gọi là không tu tuệ. Ngược lại gọi tu thân, giới, tâm, tuệ.

5. Chấp ngã, ngã sở cho là thường hằng gọi là không tu thân. Chấp ngã, ngã sở gọi là thân kiến, cho thân thường hằng là biên kiến. Gây ra mười nghiệp ác gọi là chẳng tu giới. Đối với mười điều ác chẳng thể tu tâm gọi là chẳng tu tâm. Chẳng thể phân biệt các pháp thiện ác gọi là chẳng tu tuệ. Ngược lại là tu thân, giới, tâm, tuệ.

6. Không dứt ngã kiến gọi là chẳng tu thân. Không dứt giới thủ gọi là chẳng tu giới. Không dứt tham sân gọi là chẳng tu tâm. Không dứt

ngu si gọi là chẳng tu tuệ. Ngược lại gọi là tu thân, giới, tâm, tuệ.

7. Không thể quán thân giống như kẻ thù, phải thường coi chừng, không coi chừng để hại người gọi là chẳng tu thân, chẳng thể quán giới là thêm thang của thiền, căn bản đứng đầu gọi là chẳng tu giới. Chẳng thể quán tâm hơi hợt động chuyển, khó bắt khó điều phục là gốc tất cả điều ác, gọi là chẳng tu tâm. Chẳng quán trí tuệ có thể lực lớn gọi là chẳng tu tuệ. Ngược lại là tu thân, giới, tâm, tuệ.

8. Vọng tưởng phân biệt tất cả thân tướng gọi là chẳng tu thân, phân biệt giới tướng gọi là chẳng tu giới. phân biệt tâm tướng gọi là chẳng tu tâm. Phân biệt tuệ tướng gọi là chẳng tu tuệ, ngược lại gọi là tu thân, giới, tâm, tuệ.

Người khéo tu tập các hạnh này thì chuyển nặng thành nhẹ, còn người không khéo tu tập thì nhẹ chuyển thành nặng.

Hạnh chuyển nghiệp nói sơ như thế.

## 7. NGHĨA BỐN TU ĐỊNH

Nghĩa bốn tu định như phẩm Bốn Tu Định, luận Thành Thật có phân biệt đầy đủ. Bốn tu định là gì?

- 1- Hiện Pháp Lạc.
- 2- Vì Tri Kiến.
- 3- Phân biệt tuệ.
- 4- Lậu tận.

### 1. Hiện pháp lạc:

1. Theo Luận Tỳ-đàm: Pháp thiện sơ thiền gọi là Hiện pháp lạc. Vì trong Sơ thiền bắt đầu ngược lại với dục lạc nên chỉ nói Hiện pháp lạc.

2. Trong luận Thành Thật: Nhị thiền trở lên cho đến Phi tưởng gọi là Hiện pháp lạc. Vì trong Sơ thiền có tâm giác quán tán động nên không có hiện lạc.

Hỏi: Nhị thiền cũng có hỷ động, vì sao lại nói?

Đáp: Luận nói Nhị thiền trước diệt giác quán, nhiếp tâm sâu nên nói. Nếu theo Địa Trì, tất cả thiền định đều gọi là Hiện lạc.

Hỏi: Cũng có vui đời sau, sao nói nghiêng về pháp lạc hiện tại?

Đáp: Luận Thành Thật giải thích rằng: vì gần nên nói vui hiện tại, ở gần dễ thấy biết nên nói nghiêng về nó. Lại vì quá vui năm dục hiện tại nên nói vui hiện pháp lạc. Lại Phật không khen ngợi cái vui của thân sau, nên chỉ nói vui hiện tại. Lại nữa, người đời cho rằng người xuất gia

hiện tại không có vui, nên Phật nói vui hiện tại.

Hỏi: Bốn tu đều là vui hiện tại, vì sao nghiêng về loại đầu nói là vui hiện tại?

Đáp: Vì chia bốn môn nên nói theo ban đầu.

### **2. Tri kiến :**

Theo Luận Tỳ-đàm, tuệ quán sinh tử gọi là Tri kiến. Trong Luận Thành Thật tu tám trừ, nhập mười nhất thiết nhập v.v... gọi là Tri, năm thần thông... gọi là kiến, vì suy tìm mà thành.

### **3. Tuệ phân biệt :**

Theo Luận Tỳ-đàm thì đắc văn, Tư, Tu gọi là tuệ phân biệt, trong luận Thành Thật quán năm ấm không, gọi là Tuệ phân biệt, không chung với Văn, Tư.

### **4. Lậu tận:**

Có luận sư nói: Y theo đệ Tứ thiền, chín đạo vô ngại đắc quả A-la-hán gọi là lậu tận, vì đệ Tứ thiền dứt sạch lậu vượt hơn.

Trong Luận Tỳ-đàm, y Lục địa thiền và ba Vô Sắc đắc quả A-la-hán gọi là lậu tận.

Trong Luận Thành Thật, tất cả bậc Thánh phá hoại giả danh, chứng quả Nê-hoàn gọi là lậu tận.

Nghĩa bốn tu định nói sơ như thế.

## **8. NGHĨA BỐN BẤT HOẠI TỊNH**

Chia làm hai môn:

- 1- Nói về tướng.
- 2- Phân biệt theo chỗ.

### **1. Nói về tướng:**

Theo bốn bất hoại tịnh của Luận Thành Thật cũng gọi là bốn bất hoại tín. Lòng tin tinh thuần lìa nghi trước nên gọi là Tịnh. Tịnh tín vững chắc không thể lay động gọi là Bất hoại. Niềm tin này khác nhau, một môn nói có bốn. Bốn tên gọi là:

- 1- Phật bất hoại tịnh.
- 2- Pháp bất hoại tịnh.
- 3- Tăng bất hoại tịnh.
- 4- Giới bất hoại tịnh.

1. Phật bất hoại tịnh: Đối với phần nhỏ mình chứng được trong pháp chân thật mà Phật chứng đắc, kính ngưỡng đức của Phật, biết đức Ngài cao quý gọi là Phật bất hoại tịnh. Nên trong Luận Thành Thật nói: Tự được chân trí, đối với Phật quyết định biết Phật là bậc tôn quý trong tất cả chúng sinh, gọi là Phật bất hoại tịnh.

2. Pháp bất hoại tịnh: Tự chứng chân pháp, đối với pháp quyết định gọi là pháp bất hoại. Lại được chân trí, tin chân trí này cao siêu mẫu nhiệm cũng gọi là tin pháp. Nên Luận Thành Thật nói: Tin chân trí này gọi là tin pháp.

3. Tăng bất hoại tịnh: Tự được chân trí giống như Thánh chúng khác, biết là cao quý hơn tất cả các chúng khác, gọi là Tăng bất hoại. Nên Luận Thành Thật nói: Người tin được chân trí, là bậc tôn quý đệ nhất trong tất cả chúng, gọi là tin Tăng.

4. Giới bất hoại tịnh: Như Luận Thành Thật giải thích: Được giới mà bậc Thánh yêu thích, thâm tâm lìa ác, biết nhân là giới năng tin Tam bảo, tin giới có năng lực lớn gọi là Giới bất hoại tịnh.

Hỏi: Ba học thường theo nhau, do nghĩa nào chỉ nói nghiêng về tin giới, mà không nói tin định và tin tuệ?

Đáp: Thật ra thì nói chung cả định và tuệ! Theo ban đầu vì luận nên nói nghiêng về tin giới. Lại nữa, ba học ẩn hiện mà nói. Trong đạo kiến đế, đối trị ba đường ác giới hạnh thành tựu. Trong tu đạo dứt ái trời người, định hạnh thành tựu. Trong đạo vô học dứt hẳn vô minh, tuệ hạnh thành tựu. Trong ba đạo này, theo ban đầu nói tin. Cho nên trong bốn loại, nói nghiêng về tin giới, vì bốn loại này đều là tin nên gọi chung là tâm tịnh.

Nếu theo Luận Tỳ-đàm, bốn loại này được gọi là Bất hoại tịnh, chẳng được nói là bốn bất hoại tín. Vì sao? Vì Tông kia lập ba loại trước là tin, một loại sau là giới, chẳng phải tín. Y theo nghĩa có tín giới tinh thuần gọi là Tịnh. Hai loại này vững chắc gọi là bất hoại. Đối với hai loại này, khai tín hợp giới nên có bốn loại:

a. Phật bất hoại: Tự mình kiến đạo đối với sở đắc của Phật trí vô sinh, tin sâu quyết định gọi là Phật bất hoại tịnh.

b. Pháp bất hoại: Đối với bốn chân đế chứng kiến quyết định gọi là pháp bất hoại. Theo bốn đế đối với khổ, tập, diệt tất cả đều tin gọi là Pháp bất hoại tịnh. Trong đạo đế trừ công đức vô lậu của Phật và Tăng, tin công đức vô lậu của Bồ-tát và Duyên giác khác gọi là Pháp bất hoại tịnh.

c. Tăng bất hoại: là Tăng bất hoại tịnh.

d. Giới bất hoại: Bậc thượng nhân ra đời thành tựu Thánh giới, gọi Thánh giới này là giới bất hoại tịnh.

Hỏi: Làm sao thế?

Đáp: Trong Luận Tỳ-đàm ba loại trước là tin một loại sau là giới, Tập tâm giải thích rằng: Ba tâm tịnh trước nên biết là tín, loại thứ tư là tứ đại tịnh, biết rõ là giới. Tông kia giới pháp do bốn đại tạo, cho nên giới tịnh gọi là Bốn đại tịnh.

Đại thừa nói phần nhiều đồng với Luận Tỳ-đàm. Lại nói bốn tín là bất hoại tịnh, cũng được không sao.

## **2. Nói theo chỗ:**

Hoặc nói nghĩa bốn Đế chung cả trên dưới.

Hoặc nên nói bốn bất hoại tịnh hạn cuộc ở xuất thế.

1. Theo Luận Tỳ-đàm:

\* Từ khổ pháp nhãn cho đến diệt tử trí chỉ thành tựu hai bất hoại tịnh là pháp bất hoại và giới bất hoại, đối với khổ tập, diệt chứng tín quyết định gọi là pháp bất hoại. Thánh giới thành tựu bên nhãn trí này gọi là Giới bất hoại tịnh.

\* Từ đạo pháp cho đến đạo tử trí được đủ bốn loại. Tông ấy, Phật Tăng thuộc về đạo đế. Lúc kiến đạo đối với công đức vô lậu của Phật và tăng, tin sâu quyết định gọi là tin Phật và tin Tăng, tin vô lậu của Bồ-tát, Duyên giác gọi là tin pháp. Thánh giới thành tựu bên Nhãn trí này gọi là Giới bất hoại tịnh.

Tu đạo trở lên nên biết cũng có đủ.

2. Nếu theo Luận Thành Thật, trong vị vô tướng đối với lý quyết định được gọi là tin pháp. Ba nghĩa kia có, mà vì trong đây tâm không khác duyên nên ẩn chẳng nói. Quả Tu-đà-hoàn trở đi mới đối với Phật, v.v... khởi tâm quyết định gọi là tin Phật, cho đến tin giới.

3. Đại thừa, từ tâm ban đầu của Sơ địa trở đi, tất cả đều đủ. Vì trong Đại thừa tâm duyên khắp.

Bốn bất hoại tịnh nói sơ như thế.

## **9. NGHĨA BỐN KIÊN**

Nghĩa bốn kiên như Luận Thành Thật nói: vững chắc bất hoại gọi là kiên. Kiên chia khác nhau, một môn nói bốn, bốn tên thế nào?

- Thuyết kiên.

- Định kiên.

- Kiến kiên.



- Giải thoát kiên.

1. Thuyết kiên: Như Luận giải thích: Nói hữu vi vô thường, khổ, không, Niết-bàn vắng lặng. Lời này quyết định không thể phá hoại gọi là Thuyết kiên. Ở chính tri này gọi là Văn tuệ mãn.

2. Định kiên: Như Luận giải thích: Nhân lời được định gọi là Định kiên. Định này thành tựu gọi là Tư tuệ mãn.

3. Kiến kiên: Luận nói: Nướng định, quán pháp hữu vi, vô thường khổ v.v... gọi là kiến kiên. Kiến này thành tựu gọi là Tu tuệ mãn.

4. Giải thoát kiên: Như luận giải thích: Ba tuệ đắc quả gọi là Giải thoát kiên. Gọi Thánh đức vô lậu trong kiến đế là giải thoát, đây là chứng.

Hỏi: Vì sao không nói Giới kiên?

Đáp: Theo Đạo thì lẽ ra nên nói nhưng vì giới là hạnh ban đầu nên lược không nói. Lại đây là nói rõ văn, tư, tu, chứng. Theo một lớp hành nên không nói giới.

Bốn kiên là như thế.

## 10. NGHĨA BỐN ĐẠO

(Tập Tâm quyển tám, phẩm Pháp tụ thứ hai)

Nghĩa bốn thứ đạo xuất xứ từ kinh A Hàm, Luận Tỳ-đàm, Luận Thành Thật có phân biệt rộng. Bốn đạo là:

1. Đạo khổ khó hành
2. Đạo khổ dễ hành
3. Đạo vui khó hành
4. Đạo vui dễ hành

Bốn loại này, luận giải thích khác nhau.

\* Theo Luận Tỳ-đàm, người có lợi độn, định có chia ra căn bản và phương tiện. Người nương theo định nên chia ra bốn loại, nghĩa này thế nào? Như trong ấy giải thích:

\* Người lợi căn thực hành gọi là dễ, vì dễ thành tựu.

\* Người độn căn thực hành gọi là khó, vì khó thành tựu.

\* Tứ thiên trong định là gốc rễ, gốc rễ có cành nhánh, tác dụng tự tại gọi là đạo vui.

\* Trung gian vị lai là phương tiện, trong định phương tiện do nhánh không đủ, dụng không tự tại, gọi là Đạo khổ.

1. Người độn căn nương theo định phương tiện gọi là khổ khó hành.

2. Người lợi căn nương định phương tiện gọi là Khổ dễ hành.

3. Người độn căn nương bốn thiện căn bản gọi là vui khó hành.

4. Người lợi căn nương bốn thiện căn bản gọi là Vui dễ hành.

\* Trong Luận Thành Thật, khó dễ cũng như trên, khổ vui nói theo định tuệ. Trong tông ấy định gọi là khổ, vì trong chiếu dụng không tự tại. Tuệ gọi là vui, đối với chiếu dụng được tự tại.

1. Người độn căn được định gọi là Khổ khó hành.

2. Người lợi căn được định gọi là Khổ dễ hành.

3. Người độn căn được tuệ gọi là Vui khó hành.

4. Người lợi căn được tuệ gọi là Vui dễ hành.

Bốn đạo như thế.

## 11. NGHĨA BỐN THIỆN PHÁP.

(Phẩm bốn Pháp thứ hai)

Bốn thiện pháp là:

- Thối phần.

- Trụ phần.

- Thắng tấn phần, trong Luận Thành Thật gọi là Tăng phần.

- Quyết định phần, trong Luận Thành Thật gọi là Đạt phần.

\* Theo Luận Thành Thật, bốn pháp này gồm hết tất cả thiện pháp.

Như Luận ấy giải thích:

1. Lìa thiện định tu bố thí, trì giới, v.v... gọi là Thối phần.

2. Tu tập các thiện gọi là Trụ phần.

3. Kiến đạo trở xuống khởi văn, tư, tu gọi là Tăng phần.

4. Kiến đế trở lên Thánh đạo vô lậu gọi là Đạt phần.

\* Theo Luận Tỳ-đàm, bốn pháp này chỉ nói theo tịnh thiện, có hai lối giải thích:

1. a. Hạ phẩm tịnh định hỷ bị phiền não hạ địa làm thất bại, vì có thể lui sụt nên gọi là Thối phần, chẳng phải đã lui sụt.

b. Trung phẩm tịnh định, giữ vững tự địa không bị phiền não hạ địa làm lui sụt, gọi là Trụ phần.

c. Thượng phẩm tịnh định có công năng nép phục lỗi của tự địa, khởi đầu định cao hơn gọi là Thắng tấn phần.

d. Thượng thượng tịnh định có khả năng học quán pháp khổ, vô thường, v.v... sinh ra Thánh đạo, gọi là Quyết định phần.

2. a. Hạ phẩm tịnh định hỷ bị phiền não của tự địa xâm phạm, gọi là Thối phần. Như thiện tâm hỷ hạ phẩm của cõi Dục bị tâm ác cõi Dục xen tạp. Kia cũng như thế. Thiện thối phần này tuy bị phiền não của địa

vị mình xen tạp mà không mất định, vì là Pháp nhân địa.

b. Trung phẩm tịnh định giữ vững tâm thiện chẳng bị phiền não của tự địa làm xen lẫn gọi là Trụ phần.

c. Thượng phẩm tịnh định có công năng quở trách lỗi phiền não thuộc tự địa, thâm tâm chán bỏ gọi là Thắng Tấn phần.

d. Thượng thượng tịnh định sinh ra Thánh đạo gọi là Quyết định phần.

Hỏi: Bốn pháp này hạn cuộc ở tịnh định, tán thiện cũng có phải không?

Đáp: Cũng có:

Như trong cõi Dục, tán thiện phần nhiều bị bất thiện cõi Dục xen lẫn tức gọi là Thối phần.

Giữ vững tâm thiện không bị ác tạp tức là Trụ phần.

Tập dần tán thiện khiến càng tinh thuần gọi là Thắng tấn phần.

Câu tâm xuất thế khởi các hạnh thiện văn, tư tuệ, tu. Xa sinh Thánh đạo, gọi là Quyết định phần.

## 12. NGHĨA BỐN VỊ

Thứ hai là phẩm Pháp Tu thứ nhất

Bốn vị như kinh Niết-bàn nói. Trong Luận Thành Thật cũng phân biệt đủ, còn Địa Trì nói là Bốn niềm vui vô tội. Tinh thần vui với đạo pháp gọi là vị, vì khéo xứng tâm gọi là vui vô tội. Vui và mùi vị tên khác mà nghĩa chẳng khác, bốn mùi vị gồm:

- Vị xuất gia.

- Vị lià dục.

- Vị vắng lặng.

- Vị Đạo. Trong Luận Thành Thật gọi là vị Chánh trí.

1. Tin nhà chẳng phải là nhà, xuất gia học đạo giải thoát mọi nạn của tại gia. Thọ giới lià dục, đắc giới, ưa thích vị gọi là vị xuất gia. Địa Trì nói đây là niềm an lạc Xuất gia.

2. Xa lià ác, dục và pháp bất thiện, có giác, có quán, li sinh hỷ lạc, đắc hạnh Sơ thiền gọi là vị lià dục. Địa Trì nói đây là niềm an lạc viễn ly.

3. Nhị thừa trở lên cho đến Diệt định, giác, quán, hỷ, lạc, sắc tưởng, v.v... diệt, gọi là vị Tịch diệt. Địa Trì nói đây là niềm an lạc Tịch diệt.

4. Vô lậu Thánh đạo dứt hẳn phiền não gọi là vị Đạo. Đạo là chánh trí nên trong Luận Thành Thật gọi là vị Chánh trí. Địa Trì nói đây

là niềm an lạc Bồ-đề.

Trong bốn vị, vị đầu là Giới học, hai vị giữa là Định học, một vị sau là Tuệ học.

Bốn vị là như thế.

### 13. NGHĨA BỐN ĐỨC XỨ

Chia làm ba môn:

- 1- Nói về tướng.
- 2- Hội Danh Phân Biệt, Đối Bốn Nhà.
- 3- Phân Biệt Theo Vị.

#### *1. Nói về tướng:*

Nghĩa bốn đức xứ như Luận Thành Thật nói: Phần hạn của đức thành tựu gọi là Đức xứ. Xứ chia khác nhau, một môn nói bốn.

Xứ đức Tuệ.

Xứ đức Thật.

Xứ đức Xả.

Xứ đức Tịch diệt.

Như trong luận giải thích:

1. Nghe pháp sinh tuệ gọi là xứ đức Tuệ.
  2. Nướng tuệ trước thấy được chân đế không gọi là Xứ đức thật. Thật giống như đế. Đây cũng là tuệ. Vì phân biệt với môn trước, theo cảnh đặt tên, nên gọi là xứ thật.
  3. Kiến đế không, nên lìa bỏ phiền não gọi là xứ đức Xả. Xứ đức thật ở trước cũng xả phiền não. Xứ đức xả này cũng thấy đế thật. Vì phân biệt với môn trước ẩn, hiển khác tên.
  4. Xả phiền não nên tâm được vắng lặng gọi là Xứ đức vắng lặng, vì lìa khổ phiền não nên tâm được vắng lặng.
- Luận giải thích như thế.

#### *2. Phân biệt bốn nhà hội danh:*

Bốn xứ đức này trong Luận Thập Địa gọi là bốn nhà. Chỗ Thánh nương gọi là nhà. Nhà và xứ đức khác nhau như nhãn với mục (đều là mắt). Bốn nhà gồm:

Nhà Bát-nhã giống tuệ xứ đức thứ nhất ở trước.

Nhà Đế giống thật xứ đức thứ hai ở trước.

Xả nhà phiền não giống Xả xứ đức thứ ba ở trước.

Nhà khổ đã được thanh tịnh giống xứ đức vắng lặng thứ tư ở

trước.

Tên tuy thay đổi mà nghĩa không khác.

### **3. Phân biệt theo giai vị:**

Bốn hạnh này thật đều chung cả trên dưới. Trong đó, phân biệt chẳng phải không có sai khác nhau. Sự khác nhau thế nào?

1. Xứ đức tuệ: đối với kiến đạo, vì trước kiến đạo nương vào pháp nghe, khởi văn, tư, tu. Nói tuệ cũng tức là nhà bát-nhã.

2. Xứ đức thật: đối với kiến đạo, vì trong kiến đạo, đầu tiên là thấy đế lý, từ cảnh đặt tên, nên gọi xứ Thật, cũng gọi là nhà Đế.

3. Xứ đức xả: đối với tu đạo, duyên ở đế lý, chính có công năng dứt trừ lỗi tham, sân v.v... gọi là Xả xứ đức, cũng gọi là bỏ nhà phiền não.

4. Xứ tịch diệt: ở Vô học đạo. Thánh trí vô học dứt hẳn sinh tử, nên nói Tịch diệt, cũng tức là nhà khổ đã thanh tịnh.

Đại, Tiểu đều như vậy.

Nghĩa bốn xứ đức nói sơ như thế.

## **14. NGHĨA BỐN THỨ CẦU BIẾT**

Chia làm hai môn:

- 1- Nói về tướng.
- 2- Đối Vọng Hiển trị.

### **1. Nói về tướng:**

Bốn thứ cầu biết xuất xứ từ luận Địa Trì. Ban đầu quán xét suy tìm gọi đó là cầu. Cuối cùng thành tựu ngộ được lý thật gọi là biết như thật. Tìm biết chẳng đồng, một môn nói bốn.

\*. Bốn cầu như trong luận nói:

- 1- Cầu theo danh
- 2- Cầu theo sự
- 3- Cầu thi thiết Tự tánh.
- 4- Cầu thi thiết sai biệt.

Hai thứ cầu danh, cầu sự trước là biệt quán. Hai loại sau là hợp quán, nên luận ấy nói: Danh và sự kia hoặc chia tướng mà quán, hoặc hợp tướng mà quán. Biệt là danh, sự. Hợp là tự tánh và thi thiết sai biệt.

1. Danh cầu: Bồ-tát tùy phần hạn của danh tự kia quán để cầu Thật, nên gọi là Danh cầu.

2. Sự cầu: Theo các việc như sắc v.v... để cầu thật, gọi là Tỳ sự cầu.

Hai loại sau hợp lại nói thi thiết là: Y theo sự đặt tên, y theo tên bày sự. Danh và sự đặt bày lẫn nhau nên gọi là Thi thiết.

Y theo danh là thế nào? Xếp đặt việc kia, bỏ danh cầu pháp, pháp như huyễn hóa, chẳng phải có chẳng phải không, không có một tướng nhất định có thể tách riêng được. Dùng danh nhiếp pháp, pháp theo danh mà chuyển, mới lập ra có các thứ pháp tướng. Lập tướng do danh nên gọi là Thi thiết.

Lại y theo danh tự tạo tác mọi việc, như y theo tên bình tạo tác việc bình, y theo tên xe, tạo việc xe. Tất cả như thế cũng là y theo danh mà đặt bày việc.

Trong đặt bày này có thể có tướng, thể gọi là tự tánh, tướng gọi là sai biệt.

3. Cầu thi thiết tự tánh: Đối với pháp tự tánh đặt bày kia, quán để cầu thật gọi là cầu thi thiết tự tánh.

4. Cầu thi thiết sai biệt: Đối với pháp sai biệt đặt bày kia, quán để cầu thật gọi là cầu thi thiết sai biệt.

Bốn cầu như thế.

\* Bốn Tri, như trong luận nói:

1- Tỳ danh Cầu như thật tri.

2- Tỳ sự Cầu như thật tri

3- Tỳ tự tánh thi thiết Cầu như thật tri

4- Tỳ sai biệt thi thiết Cầu như thật tri

Lý thật nói chung. Bồ-tát đối với mỗi môn đều biết nghĩa tất cả loại, Tỳ tướng chia ra:

\* Trong môn thứ nhất chỉ biết thế đế, biết danh tự của pháp mà lập, tùy theo thế gian.

\* Trong môn thứ hai biết đệ nhất nghĩa. Là danh cầu sự, sự thể vắng lặng vì lìa nói năng.

\* Trong môn thứ ba biết nhất thật đế, biết thể tánh của pháp chẳng phải có không.

\* Trong môn thứ tư biết rõ pháp giới duyên khởi sai biệt, vì biết các nghĩa đồng một thể tánh thành tựu lẫn nhau.

Luận nói:

1. Như thật tri tùy danh: Tùy danh tự các pháp được cầu trước, trong đó biết đúng, biết danh là sự nên lập làm tướng, làm kiến, làm để lưu bố. Nếu không đặt tên thì không có những sự như sắc v.v... để biết.

Đó là như thật tri Tùy danh.

2. Cầu như thật tri Tùy sự: Theo chỗ cầu trước, các việc như sắc v.v... trong đó chính biết việc kia vắng lặng là lời. Là lời cầu sự, sự thường vắng lặng.

3. Như thật tri Tự tánh thi thiết: Theo chỗ cầu thể tánh của danh, sự trước, trong đó biết đúng, biết thể của danh, sự này chẳng phải có chẳng phải không, như huyền hóa, như bóng vang, như chiêm bao v.v... Nghĩa này thế nào? Bỏ-tát biết sâu các pháp như huyền, cái có của huyền hóa, có chẳng nhất định có vì chẳng nhất định có nên không có pháp nào thật có. Vì không thật có nên ngoài không, chẳng có tánh riêng để nắm bắt được. Lại, cái không của nói huyền hóa chẳng phải chẳng nhất định không. Vì chẳng nhất định không nên nói huyền hóa. Pháp hữu là vô. Vì hữu là vô ngoài pháp hữu chẳng có tánh riêng để nắm bắt. Lại nói pháp huyền hóa này là có không hay là chẳng có không. Ngoài có không chẳng có tự tánh của phi hữu phi vô để nắm bắt. Lại nói: Ngay phi hữu phi vô này là hữu vô, ngoài phi hữu vô này chẳng có tự tánh hữu vô riêng để nắm bắt. Tới lui tìm tòi không thấy có một tánh riêng gọi là Nhất thật đế quán. Lý này vô cùng sâu, nên luận nói là chỗ nghĩa sâu xa.

4. Trí như thật sai biệt thi thiết: Theo chỗ tìm tướng sai biệt ở trước, trong đó biết đúng các nghĩa đồng một tánh, hợp thành lẫn nhau các thứ sai biệt. Vì biết các nghĩa đồng một thể, nên trong luận nói đó là bất nhị quán. Vì hợp thành các thứ khác nhau nên trong luận nói là hữu sắc, vô sắc, vô tánh, hữu tánh, khả kiến, bất khả kiến v.v... vô lượng khác nhau.

a. Hữu sắc: Thế đế có sắc.

b. Vô sắc: Chân đế không hình sắc.

c. Hữu tánh: Chân đế có tánh.

d. Vô tánh: Thế đế không có tánh.

e. Khả kiến, bất khả kiến: Nếu nói theo sắc thì thế đế có thể thấy, chân đế không thể thấy được. Nếu nói theo tánh thì chân đế có thể thấy, thế đế không thể thấy. Biết vô lượng pháp như thế gọi là biết như thật, Tùy sai biệt mà thi thiết.

Nói về tướng như thế.

## **2. Đối tám vọng, nói về đôi tri:**

Nghĩa tám vọng tướng trong phần phiên nào ở trước đã phân biệt đầy đủ rồi.

1. Vọng tướng tự tánh: Chấp lấy thể của các pháp.
  2. Vọng tướng Sai biệt: Chấp lấy tướng sai khác của các pháp.
  3. Vọng tướng Nhiếp thọ chứa nhóm: Chấp lấy nghiệp dụng hòa hợp của các pháp.
  4. Vọng tướng Ngã: Trong pháp nhiếp thọ và chứa nhóm trên, có trong có ngoài. Đối với pháp trong thì chấp lập ngã, nhân.
  5. Vọng tướng ngã sở: Đối với pháp ngoài của pháp chứa nhóm trước lấy làm ngã sở.
  6. Vọng tướng niệm: Ở chỗ chấp trong pháp ngã sở ở trước, chấp lấy việc vừa ý đáng nhớ.
  7. Vọng tướng Bất niệm: Ở chỗ chấp trong pháp ngã sở ở trước, chấp lấy việc trái ý không đáng nhớ.
  8. Vọng tướng đều trái nhau: Đối với pháp ngã sở bị chấp trước, giữ lấy việc trung dung không phải nghịch thuận.
- Tám vọng như thế.
- Tám vọng tướng này, đối trị được bốn tìm và bốn biết. Đối trị có chung và riêng.

\* Nói chung thì tám vọng tướng trong pháp đã giữ đều có danh sự. Tìm riêng tên gọi là Tùy danh cầu, thành riêng về việc gọi là Tùy sự cầu. Danh và sự hợp quán là hai cầu sau. Cầu về thể tánh gọi là tự tánh cầu. Cầu về tướng khác nhau gọi là sai biệt cầu. Đối trị chung như thế.

\* Theo tướng phân biệt: Trong tám vọng tướng, nghiêng về hai pháp trước. Trong hai vọng trước, pháp bị giữ không ngoài danh và sự. Danh và sự quán nói riêng là hai pháp ở trước. Danh và sự quán chung là hai pháp ở sau.

\* Tự tánh thì thiết quán chỗ chấp của tự tánh vọng tướng

\* Sai biệt thì thiết quán chỗ chấp của sai biệt vọng tướng. Hai pháp này là gốc, chỉ phá hai vọng này, còn sáu vọng kia đều theo hai pháp ấy nên không đối trị riêng. Kinh nói dụ phá trúc, cũng như ở đây.

Bốn tìm đã vậy, Bốn biết cũng thế.

Bốn cầu bốn, biết nói lược như vậy.

## 15. BỐN ĐÀ-LA-NI

Chia làm bảy môn:

- 1- Giải thích tên gọi.
- 2- Tu đức.
- 3- Phân biệt bốn nghĩa y cứ theo Văn, Tư, Tu, Chứng,
- 4- Y cứ đối Tam-muội nói về Đồng khác.



- 5- Phân biệt theo Vị
- 6- Đại-Tiểu, Có Không
- 7- Nói về Nhân

### **1. Giải thích tên gọi :**

Bốn Đà-la-ni xuất phát từ luận Địa Trì. Đà-la-ni là tiếng Ấn Độ, Hán dịch là Trì, ghi nhớ pháp chẳng quên gọi là Trì. Một môn Trì chia ra bốn phần khác nhau. Bốn Đà-la-ni là:

- Đà-la-ni Pháp.
- Đà-la-ni Nghĩa
- Đà-la-ni Chú thuật
- Đà-la-ni Nhẫn

1. Giáo pháp gọi là Pháp, đối với Phật pháp nghe nhớ không quên gọi là Đà-la-ni Pháp, nghe không quên nên trong kinh cũng gọi là Văn Đà-la-ni.

2. Nhị đế gọi là Nghĩa. Đối với nghĩa của các pháp tổng trì chẳng quên gọi nghĩa là Đà-la-ni.

3. Bồ-tát nương vào thiền có thể khởi chú thuật trừ bệnh cho mọi người, thần nghiệm bậc nhất gọi là chú thuật Đà-la-ni. Bồ-tát nương vào thiền, khởi nhiều dụng, theo dụng nói riêng thì có vô lượng môn Đà-la-ni. Bởi vì chú thuật mang nhiều nghĩa nên nói nghiêng về nó.

4. An trụ pháp thật tướng gọi là Nhẫn. Pháp nhẫn chẳng mất gọi là Đà-la-ni Nhẫn. Lúc nhẫn hạnh thành có thể nhập pháp giới Đà-la-ni môn, thành tựu đức pháp giới Đà-la-ni. Như Cửu Địa nói. Địa Trì theo gốc nói là Nhẫn.

Danh nghĩa như thế.

### **2. Nói về tu đắc:** Pháp Đà-la-ni có sáu thứ:

1. Do nghiệp nhân duyên đời trước mà đắc: Ngài Long Thọ nói: Có người do nghiệp nhân duyên đời trước nên thọ sinh không mất. Đời trước nghiệp gì mà đắc văn trì này? Hoặc nhờ năng lực nguyện, hoặc năng lực từng tu tập văn trì, do đó đắc.

2. Nhờ năng lực thần chú hiện tại: Ngài Long Thọ nói: Hoặc có người nhờ năng lực thần chú nên được không quên.

3. Nhờ năng lực thuốc: Có người uống thuốc liền được chẳng quên, như các vị tiên v.v...

4. Nhờ năng lực tu tập hiện tại mà đắc: Ngài Long Thọ nói: Trước đối với một môn trong pháp đã biết một lòng ghi nhớ khiến tâm thêm

lớn. Kế đó lại đối với pháp tương tự khác buộc tâm chuyên nghĩ. Lại đối với tất cả việc được nghe, chuyên tâm ghi nhớ đều khiến chẳng quên. Đó là sơ học. Sơ học thành tựu, nghe ba lần có thể gìn giữ tâm, căn lanh lợi, nghe hai lần có thể gìn giữ lúc thành tựu rất ráo, nghe một lần có thể gìn giữ.

Thành tựu có hơn kém.

- a. Bậc hạ đối với pháp nhỏ, một lần nghe thì trì được.
- b. Bậc trung trong nhiều pháp kế tiếp, một lần nghe thì trì được.
- c. Bậc thượng có thể ở trong pháp nhiều rộng, một lần nghe thì trì được.

5. Nhờ thiên định mà được: Như Ngài Long Thọ nói: Có người nương thiên mà được chẳng quên. Do năng lực giải thoát nên đối với tất cả ngôn thuyết, dù chỉ một câu cũng chẳng quên sót.

6. Nhân thật tuệ thâm nhập môn pháp giới Đà-la-ni, nên có thể chẳng quên.

Văn trì như thế.

\* Nghĩa trì đặc cũng có sáu, giống như văn trì. Chỉ đối với nghĩa, tu học là khác.

\* Chú thuật đặc có ba loại:

1. Do năng lực tu tập hiện tại nên được chú thuật.
2. Y theo thiên định nên được chú thuật.
3. Do thật trí thâm nhập pháp giới, pháp môn chú thuật nên được làm chú thuật.

\* Nhẫn trì đặc có hai loại:

1. Do năng lực tu tập lâu dài ở đời trước mà được, là các Bồ-tát do năng lực tu lâu nên sinh, liền có thể đối với tất cả pháp không lấy, không bỏ.

2. Do năng lực tu tập hiện tại mà được. Tu thế nào? Như Địa Trì nói: siêng năng không biếng nhác, nường ở chỗ vắng lặng, thân không đi các nơi, miệng lặng thinh ít nói, không ăn thức tạp thường ăn một bữa, ngủ ít thức nhiều. Suy gẫm pháp của Như Lai dạy, biết chẳng thuộc có, không. Dùng sự hữu biết của mình so sánh với các pháp đều khéo hiểu.

Tu đặc như thế.

### **3. Phân biệt y cứ theo văn, tư, tu, chứng:**

1. Trong bốn pháp, pháp đầu là văn tuệ, vì trì giáo pháp.
2. Nghĩa trì là Tư tuệ

3. Chú thuật y theo thiền mà khởi, nhiếp ngọn theo gốc là tu tuệ, tất cả thiền định đều thuộc về Tu tuệ.

Nhẫn trì là chứng hạnh. Chứng tâm trụ lý nói là Nhẫn.

#### **4. Đối tam muội nói về đồng khác:**

Các hạnh đồng thể nhóm họp lẫn nhau, thành duyên tập hợp nhiếp nhau được gọi là đồng. Phân biệt theo tướng chẳng phải không khác nhau.

Khác có năm loại:

1. Tâm pháp khác nhau: Tam-muội phần nhiều dùng định số làm thể. môn Đà-la-ni thì niệm số làm chủ, gọi là Tuệ.

2. Y cứ tâm nói về khác: Như Ngài Long Thọ nói: Tất cả Tam-muội chỉ tương ứng với tâm, các Đà-la-ni hoặc tương ứng tâm hoặc chẳng tương ứng. Tác ý niệm trì gọi là Tâm tương ứng. Tuy khởi sân v.v... chẳng quên chỗ trì gọi là Bất tương ứng.

Tương ứng y cứ thể mà nói chẳng tương ứng. Nói về thế lực, như lưu lại hay hóa thông, tâm tuy dứt sạch mà có dụng hóa.

3. Thủ chung phân chia khác: Như Ngài Long Thọ nói: Lúc mới tu gọi là Tam-muội, tu tập lâu thành tựu gọi là Đà-la-ni. Đây như tập dục, lúc không đối gọi là Tánh. Cũng giống như thế.

4. Gốc ngọn phân chia khác: Như ngài Long Thọ nói: Tam-muội là gốc, Tam-muội cùng với thật tướng kia hòa hợp sinh ra công đức gọi là Đà-la-ni, ví như bình gốm bị lửa nung rồi mới đựng nước được, công đức cũng thế, từ thật tướng mà ra mới trì được.

5. Lui sụt và không lui sụt khác nhau: Như Ngài Long Thọ nói: Tam-muội chuyển thân thì cho là có lui sụt. Còn Đà-la-ni chuyển thân không có lui sụt. Do tăng thượng này mà thành tựu hạnh.

#### **5. Nói theo giai vị:**

Như Địa Trì nói: Pháp, Nghĩa, Chú thuật qua tăng-kỳ đầu tiên nhập vào Tịnh tâm địa. Chỗ thành tựu nhất định, bất động, tối thắng, tối diệu. Chỗ được ở trung gian hoặc nhờ nguyện lực, hoặc năng lực thiền định, (686) không định, không trụ. Đà-la-ni nhẫn khởi lên ở Giải hạnh, thành tựu ở Địa thượng.

Nếu lại nói chung, Chủng tánh trở lên cũng có khả năng khởi.

Địa vị phân ra như thế.

#### **6. Nói về nghĩa đại - tiểu, có - không:**

Nói chung thì Tiểu thừa cũng được, như Ngài A-nan, v.v... văn trì bậc nhất.

Trong đó, chia riêng chỉ ở Đại thừa, trong Tiểu thừa không có, vì sao như thế? Như Ngài Long Thọ nói: Như nhà nhỏ không có vàng, không cần phải hỏi, Thanh văn Tiểu thừa không có công đức lớn, đâu có gì đáng lạ.

Lại, luận ấy nói: Thanh văn chỉ cầu Giới, Định, Tuệ v.v... ra khỏi sinh tử, không cầu tất cả các công đức lớn. Vì thế không tu môn Đà-la-ni. Nên luận kia lại nói: Người Thanh văn chỉ cầu tự độ, không muốn giữ gìn pháp trao cho chúng sinh. Vì thế không tu các Đà-la-ni. Lại, Thanh văn chỉ cầu sớm diệt, không muốn ở lại lâu để nắm gìn giữ Phật pháp, vì thế không tu Đà-la-ni.

Hỏi: Nếu nói Tiểu thừa không có, kinh nói Ngài A-nan văn trì bậc nhất, vì sao nói không?

Đáp: Ngài A-nan trong các Thanh văn, nói có văn trì, nếu so với Bồ-tát thì quá ít ỏi nên gọi là không. Như sông ít nước gọi là không có nước, như ăn ít muối gọi là không có muối. Chỗ được ít nên gọi là không. Như trong Tiểu thừa nói Ma-ha Câu-hy-la là người có bốn vô ngại bậc nhất. Kinh Niết-bàn nói người Thanh văn hoàn toàn không đắc, đây cũng đồng với kia.

Lại, Ngài A-nan v.v... tuy hiện Thanh văn mà thật là Bồ-tát nên có văn trì. Ngài Long Thọ nói không là y cứ theo Thanh văn thật, do đó không có lỗi.

Nói về có, không như thế.

### **7. Nói về nhân:**

Như Địa Trì nói, đủ bốn công đức là có khả năng chứng đắc:

- Không tập ái dục
- Không ganh ghét việc hơn của người
- Tất cả chỗ mong cầu đều cho hết không hối hận
- Ưa pháp, ưa Bồ-tát tạng, và Ma-đức-lặc-già.

Hai đức trước là lỗi, hai đức sau thuộc về thiện. Trong đó, bố thí bình đẳng không hối hận thuộc về nhân công đức. Năm độ đều là công đức nhiếp nhân. Đầu tiên là thí; Ưa pháp là nhân trí tuệ. Văn, Tư, Tu đều là nhân tuệ. Theo pháp ban đầu nên nêu riêng về ưa pháp.

Bốn Đà-la-ni nói sơ lược như thế.

## 16. NGHĨA BỐN VÔ LƯỢNG

Chia làm tám môn:

- 1- Giải thích tên gọi, nói về tánh.
- 2- Khai - hợp chế lập.
- 3- Thứ lớp.
- 4- Phân biệt ba duyên.
- 5- Phân biệt thể dụng.
- 6- Nghĩa tu đắc.
- 7- Phân biệt theo xứ.
- 8- Đại - tiểu, vô lượng sai biệt.

### 1. Giải thích tên, biệt tánh:

Giải thích tên: Bốn vô lượng là tâm giáo hóa chúng sinh, tâm giáo hóa khác nhau, một môn nói bốn là: Từ, Bi, Hỷ, Xả. Yêu mến gọi là Từ, thương xót là Bi, vui vẻ là Hỷ, buông bỏ gọi là Xả. Tâm không còn dính mắc gọi là buông bỏ. Trong kinh gọi là vô lượng, cũng gọi là Tứ đẳng. Duyên vào vô lượng chúng sinh mà khởi nên gọi Vô lượng. Duyên bình đẳng tất cả nên còn gọi là Đẳng.

Nói về Danh nghĩa như thế.

Thể tánh thế nào?

Ở đây lược có bốn nghĩa:

- Phân biệt theo tâm thể
  - Phân biệt theo tâm pháp
  - Phân biệt theo hữu lậu, vô lậu
  - Phân biệt theo thường, vô thường
- Tâm thể. Tâm có ba loại:
- Sự thức là sáu thức tâm
  - Vọng thức là thức tâm thứ bảy
  - Chân thức.

Chỗ tu vô lượng của phàm phu, Nhị thừa, lấy sự thức làm thể.

Trong sự thức ý thức làm thể.

Bồ-tát mới tu lấy sự thức làm thể, kế tu càng sâu, vọng thức làm Thể. Thấy chúng sinh chỉ vọng niệm, bị vọng cột, khởi tâm thương xót, rốt ráo cuối cùng thành tự, lấy chân thức làm thể. Chân làm thể nên không tướng, không duyên, bằng cõi hư không.

Y theo tâm pháp nói về thể tánh. Pháp là các tâm, tâm pháp tướng, thọ, hành v.v...

Theo Luận Tỳ-đàm thì hai hạnh Từ, Bi là tánh vô sân. Hỷ là tự

tánh của hỷ thọ. Xả là thiện tánh vô tham, đối trị với dâm tham, nên Tạng Tâm nói: Xả trị dâm tham. Dâm ở đây là cha mẹ, thân thích yêu mến nhau, nối tiếp không dứt gọi là Dâm. Như trong thế tục, gió nhiều ngày liên tiếp gọi là dâm phong, mưa trong thời gian dài gọi là mưa dâm. Ở đây cũng như thế. Thân tình chẳng dứt gọi là Dâm. Chẳng đồng với thế gian, gian dật gọi là Dâm. Vì đối với người thân yêu thương nghiêng nặng không dứt, nên phải Xả trị.

Hỏi: Tâm xả là xả tất cả tham sân si v.v... vì sao nói nghiêng về tánh vô tham?

Đáp: Lúc tu, cuối cùng đối với người thân xả lia tham đắm, nên theo chỗ thành tựu cuối cùng nói là vô tham, chứ lý thật xả luôn tham sân si, v.v...

Trong Luận Thành Thật, bốn tâm vô lượng dùng tuệ làm thể, nên luận ấy nói: Thể tánh của bốn tâm vô lượng là Tuệ. Đó là nói theo căn bản mà. Từ tuệ phân biệt bốn loại sinh khác mà thực hành bốn đẳng, nên gọi là Tuệ. Lại tuệ phân biệt oán thân v.v... khác nhau mà thực hành bốn đẳng, nên gọi là Tuệ.

Trong pháp Đại thừa, bốn tâm vô lượng có lớn có nhỏ. Chân hành là lớn, vọng tu là nhỏ. Nhỏ đồng với Luận Tỳ-đàm. Nên trong kinh Niết-bàn nói Từ và Bi đồng tánh vô sân. Tâm vô lượng lớn thể đều là Tuệ. Nên trong luận Địa Trì nói là trí tuệ Đại Từ Đại Bi. Tạng Tâm cũng nói: Đại bi là tuệ, do tuệ chứng thật. Năng lực của pháp môn tự nhiên có thể ích lợi cho tất cả chúng sinh, gọi là Từ v.v... cho nên theo gốc nói là trí tuệ.

Nói theo dụng thì tương tự với nhỏ. Nếu nói các hạnh đồng thể làm thành cho nhau. Trong mỗi môn có đủ tất cả hạnh đức của pháp giới.

Phân biệt theo hữu lậu - vô lậu:

Trong pháp Tỳ-đàm, bốn tâm vô lượng đều thuộc hữu lậu, vì là chúng sinh duyên.

Trong Luận Thành Thật, giải thích nghĩa không nhất định. Nếu nói quán “không” dứt lậu nên gọi là vô lậu, thì bốn tâm vô lượng đều là hữu lậu, vì không phải tâm quán không dứt kiết. Nếu nói việc làm không sinh lậu nên gọi là vô lậu, thì bốn tâm vô lượng chung cả hữu lậu và vô lậu. Việc làm của Phạm phu chỉ là hữu lậu, vì trong tâm chấp tánh tu hạnh này. Bạc hữu học khởi hoặc hữu lậu, vô lậu, chỗ chưa dứt kiết gọi là hữu lậu, chỗ dứt rồi là vô lậu, bậc vô học khởi toàn vô lậu vì gọi là trong tâm dụng khởi hạnh này.

Trong pháp Đại thừa, ẩn hiển lẫn nhau. Tâm tiểu vô lượng chỉ là hữu lậu. Tâm Đại vô lượng chỉ là vô lậu, vì chứng chân đã thành tựu.

Theo nghĩa nói chung, Đại Tiểu đều có nghĩa hữu lậu, vô lậu. Trong Tiểu vô lượng, pháp chúng sinh duyên là hữu lậu, pháp duyên không duyên là vô lậu. Trong Đại vô lượng, chúng sinh duyên dụng chuyển theo thế gian tương tự như lậu nên gọi là lậu, nghĩa công đức trang nghiêm hữu vi hữu lậu tương tự với trong Kinh đã nói. Pháp duyên không duyên, thể của đức vắng lặng nói là vô lậu.

Phân biệt theo thường, vô thường: Tiểu tâm vô lượng chỉ là vô thường, Đại tâm vô lượng luôn luôn là thường. Trong đại, nghĩa chia ra dụng thay đổi theo thế gian gọi là vô thường. Nghĩa công đức trang nghiêm có thường, vô thường tương tự trong kinh đã nói. Thể của đức bất biến gọi là thường. Nên trong kinh nói: “Từ là Phật tánh Thường, Lạc, Ngã, Tịnh”. Tâm Bi, Hỷ, Xả cũng đồng như thế.

## **2. Nói về khai hợp, chế lập:**

Khai hợp: Khai hợp bất định.

Nói chung là một, như Địa Trì nói: Tất cả vô lượng gọi là Đại bi. Thành tựu điều này gọi là Bồ-tát thương xót. Như bốn tâm vô lượng đều có thể cứu khổ, nên gọi chung là Bi, là nói theo một môn. Nếu dùng môn từ nhiếp hết thì các hạnh cũng đều thành Từ. Hỷ, Xả cũng vậy. Các hạnh đồng thể, thành tựu lẫn nhau.

Hoặc chia làm hai, có hai môn:

Đối trị là nói hai: Từ và Bi đối trị hành kiến, vì hành kiến nặng về tức giận. Hỷ và Xả đối trị hành ái, vì người có hành ái thì nặng về ganh ghét.

Giáo hóa làm lợi ích, chia làm hai: Như luận Địa Trì nói ba vô lượng trước thuộc về Lạc tướng, một hạnh Xả sau thuộc về An tướng. Nói chung thì nghĩa như nhau, ẩn hiển chen nhau, nên xếp như thế.

Hỏi: Cùng là ẩn hiển, vì sao ba pháp trước gọi riêng là lạc tướng, còn xả gọi là an tướng?

Đáp: Tâm từ có công năng ban vui, tâm Bi và tâm Hỷ giúp đỡ nên ba loại trước gọi chung là Lạc tướng. Giúp đỡ thế nào? Tâm Bi cứu khổ, đuổi chướng ngăn lạc. Tâm Hỷ lia ganh ghét, có thể ban cho niềm vui cao quý, nên nói giúp đỡ. Một tâm, tâm Xả sau bỏ oán lia thân, đều là pháp lành giúp lia sợ hãi nguy hiểm, nên nói là an tướng.

Lại ba loại trước là hữu hạnh, việc hữu hạnh làm lợi ích thích hợp với tâm gọi là vui (lạc). Xả là hạnh không. Lý “Không” dạy đỡ dứt hẳn

nguyện hiềm sợ hãi, nên nói là an tưởng.

Hoặc chia làm ba: Ba như trên đã nói. Hai hạnh Từ - Bi là tánh vô sân hợp thành một, Hỉ là hai, Xả là ba.

Hoặc chia làm bốn: Từ, Bi, Hỉ, Xả. Trong tánh vô sân lìa nặng gọi là Từ, trừ nhẹ gọi là Bi, nên chia làm bốn.

Hoặc chia làm năm: Như Luận Địa Trì nói, nghĩa là năm thứ tịnh tâm nói pháp:

- Tâm từ: Đối với oán không sân.
- Tâm an: Đối với ác muốn làm thiện.
- Tâm thương xót: Đối với khổ muốn cứu.
- Không khen mình, chê người, trừ ganh ghét, hành hỉ.
- Không dính mắc danh lợi, lìa tham, hành xả.

Trong năm loại, một loại đầu là Từ vô lượng, hai loại kế là Bi, một loại kế tiếp là Hỉ, loại sau cùng là Xả.

Trong Địa luận cũng đồng với thuyết này.

Hoặc chia làm sáu, như Địa Kinh nói: Một là Từ.

Hai là An.

Đây như trước đã giải thích.

- Tâm thương xót, nghĩ nhớ người nghèo.
- Tâm lạc, muốn làm lợi ích cho người nghèo khổ.
- Tâm lợi thấm nhuần, đối với vui buông lung muốn cho trụ trong điều lành.

- Tâm nhiếp nhiều ích, đối với điều lành lười biếng muốn lui sụt, khiến cho đứng vững.

Sáu thứ này vẫn là khác với Từ với Bi.

Hai tâm Từ và Lạc là Từ vô lượng, các loại khác là Bi.

Hoặc chia làm tám, như Địa Kinh nói:

- Tâm An ổn.
- Tâm lạc
- Tâm từ, đây đồng với giải thích ở trước.
- Tâm Bi, đối với khổ muốn cứu.
- Tâm thương xót, người ưa buông lung, thương xót họ sẽ khổ.
- Tâm lợi thấm nhuần, chúng sinh ngoại đạo muốn giúp họ trụ trong vào chánh pháp.

- Tâm che chở, chúng sinh đồng pháp, giữ cho họ không lui sụt.

- Tâm ngã, người đã phát nguyện trong pháp Đại thừa, thì coi họ như mình.

Tám loại này cũng là tên khác của Từ và Bi: Tâm lạc, tâm từ,



tâm che chở, tâm ngã là tên khác của Từ, các loại khác là tên khác của hạnh bi.

Theo nghĩa chia rộng thì khó cùng tận, nay theo một môn, nói về bốn loại.

Khai hợp như thế.

Chế lập: Vì sao nói bốn tâm vô lượng, không thêm, không bớt?

Có bảy nghĩa:

- Thể tánh khác nhau.
- Công năng khác nhau.
- Duyên cảnh khác nhau.
- Trị bệnh khác nhau.
- Lúc hành khác nhau.
- Đắc quả có khác.
- Nghĩa giúp nhau khác.

Thể tánh khác nhau: Yêu nhớ là Từ, xót thương là Bi, vui vẻ là Hỷ, tâm bình đẳng là Xả. Hạnh Xả có bảy cách giải thích khác nhau:

- Nhất tâm bình đẳng nên gọi là Xả.
- Xả oán thân nên gọi là Xả.
- Xả tất cả tham sân si v.v..., do đó gọi là Xả.
- Buông xả chúng sinh nên gọi là Xả.
- Được “không” bình đẳng, xa lìa các tướng, gọi là Xả.
- Tự xả niềm vui của mình, bố thí cho chúng sinh, gọi là Xả, như

Kinh Niết-bàn nói.

Giáo hóa chúng sinh, xả lìa mong cầu gọi là Xả, như Kinh Duy-ma nói.

Nên Kinh ấy nói: Chỗ có phước đức mà không mong cầu gọi là Xả. Nay trong môn đầu tiên, tâm bình đẳng gọi là Xả.

Công năng khác nhau:

Từ có công năng ban vui

Bi có công năng cứu khổ

Hỷ thì mừng với người.

Xả có thể làm lợi ích bình đẳng cho oán, thân.

c. Duyên cảnh khác nhau:

Tâm Từ thường duyên với chúng sinh không vui.

Tâm Bi thường duyên với chúng sinh có khổ.

Tâm Hỷ thường duyên với chúng sinh được vui.

Tâm Xả duyên với chúng sinh rất ráo giải thoát. Vì rất ráo được giải thoát kia nên tâm phải buông xả. Lại, xả phần nhiều duyên oán,

thân và mười ba phẩm chúng sinh, Xả các thứ này vì cảnh khác nhau nên chia bốn loại. Kinh Niết-bàn nói: “Nếu có tâm từ thì không có tâm Bi, Hỷ, Xả, các tâm khác cũng vậy, nên lập bốn loại.

Trị bệnh khác nhau. Như Niết-bàn nói:

Từ dứt tham dục

Bi dừng tức giận, trong kinh cũng nói: “Bi dừng hại giác”

Hỷ trừ tật đố. Trong kinh cũng nói: “Hỷ trừ chẳng vui.”. Vì tật đố nên thấy người khác được lợi tâm không vui thích, nên hỷ trị điều này.

Xả trừ tất cả tham, sân, si, v.v...

Hỏi: Trước nói từ là tánh không sân, nay vì sao nói từ dứt tham dục?

Đáp: Không sai, nếu tham năm dục, do tiếc của cải nên sân, không thể ban vui cho chúng sinh. Do dừng tham nên đối với người không sân, sẽ ban vui, thế nên tâm từ tánh tuy không sân mà có công năng dừng tham dục.

Lúc hành khác nhau: Như Kinh Niết-bàn nói: Vì hành phân biệt nên phải lập bốn, hành khác thế nào?

Lúc tu Từ không tu được các tâm kia.

Lúc khác cũng vậy, đó là hành khác, vì khác như thế nên lập ra bốn loại.

Đặc quả khác nhau: Như trong kinh nói:

Tu từ xa nhất là sinh lên cõi trời Biến Tịnh, Biến Tịnh là cõi trời Tam thiên.

Tu Bi xa nhất là sinh lên Không xứ.

Tu Hỷ xa nhất là sinh lên Thức xứ.

Tu Xả xa nhất là sinh lên cõi Vô Sở Hữu xứ.

Nghĩa này khó hiểu.

Nếu theo Luận Tỳ-đàm, tâm Hỷ vô lượng ở Sơ thiên và Nhị thiên, tu xa nhất được quả báo Nhị thiên. Ba vô lượng kia ở khắp Tứ thiên, tu đều đắc quả Tứ thiên.

Theo Luận Thành Thật và Đại thừa, bốn tâm vô lượng đều nương Tám thiên. Tu bốn tâm ấy sẽ đắc quả báo Bát thiên. Vì sao Như Lai nói tu tâm Từ sinh lên trời Biến Tịnh là cao nhất, cho đến tu Xả sinh lên cõi Vô sở hữu?

Luận Tỳ-đàm giải thích rằng: Đây chẳng phải vô lượng mà là định Tám thiên. Đức Thế Tôn tạm gọi là Vô lượng, Vì sao là tạm gọi? Vì từ ban vui cho chúng sinh, lại được quả vui. Trên cõi trời Biến Tịnh, quả báo vui là hơn hết, thuận với quả từ. Nên nói nhân kia là từ vô lượng. Bi

cứu khổ cho chúng sinh, được quả báo không khổ. Trong cõi Không xứ, lia sắc làm não ngại, thuận với quả bi. Nên nói nhân kia là Bi vô lượng. Tâm hỉ là mừng với chúng sinh được quả báo vui nhiều. Trong cõi Thức xứ, xả duyên không bên ngoài, nhiều thức vừa ý, thuận với quả hỉ. Nên nói nhân kia là hỉ vô lượng. Tâm xả bình đẳng được quả báo vắng lặng. Vô sở hữu xứ xả duyên nhiều thức, nội tâm vắng lặng, thuận với quả xả. Nên Phật nói nhân vô sở hữu kia là xả vô lượng.

Lý thật thì chẳng phải như thế.

Luận Thành Thật giải thích rằng: Bốn tâm vô lượng, lý thật đắc đủ quả tám thiên. Phật ẩn, hiển mà nói, nên nói là tu từ sinh lên cõi trời Biến Tịnh v.v...

Thế nào là ẩn, hiển?

Từ phần nhiều ban vui, nên Phật chỉ nói sinh lên cõi Biến Tịnh. Vì ở cõi trời Biến Tịnh được vui tăng thượng.

Bi thường cứu khổ, nên Phật nói sinh lên cõi không xứ. Vì ở cõi không xứ lia sắc não.

Hỉ thường vui với chúng sinh, nên Phật nói sinh lên cõi Thức xứ, vì Thức xứ duyên vô biên thức, thường thích ý.

Xả tâm vắng lặng nên Phật chỉ nói sinh lên cõi Vô Sở Hữu, vì Vô Sở Hữu xả nhiều duyên.

Ở đây tuy ẩn, hiển nhưng chỗ nói thật là vô lượng.

Long Thọ giải thích rằng: Phật không nghĩ lường, tùy ứng hợp với chúng sinh nên nói như thế. Vì Từ vô lượng thường ban vui cho chúng sinh, cầu Biến Tịnh dễ. Bi cứu khổ nhiều, cầu Không xứ dễ. Hỉ, mừng với người nhiều, cầu Thức xứ dễ. Xả là quên oán thân cầu Vô sở hữu dễ. Phật theo chỗ dễ nên nói nghiêng về đó.

Luận lại nói: Từ mong cho vui phần nhiều sinh lên cõi Biến Tịnh. Bi nguyện dứt khổ não, thường sinh lên cõi không xứ. Hỉ nguyện chúng sinh trong tất cả pháp, tâm được tự tại, thường sinh lên cõi Thức xứ. Xả muốn khiến người bỏ khổ, vui v.v... phần nhiều được sinh lên cõi Vô Sở Hữu xứ. Phật tùy theo số đông nên nói nghiêng về đó. Vì quả ấy riêng, nên lập bốn thứ.

Nghĩa khác nhau:

Bốn hạnh giúp nhau, thuận nhau khó nên lập ra bốn loại, nương nhau thế nào?

Trước hết, y theo Từ Bi để nói về sự giúp nhau: Từ muốn ban vui, không có Bi cứu khổ thì ban vui không thành. Do bi cứu khổ, ban vui mới thành tựu. Nên Bi giúp từ, “Bi” muốn cứu khổ mà không có “từ”

ban vui, thì khổ chẳng bao giờ hết. Do “từ” ban vui, khổ mới lìa được, nên Từ giúp Bi.

Dùng Từ, Bi và Hỷ giúp nhau: Từ muốn ban vui, Bi muốn cứu khổ, không có hỷ để dứt tận đó thì ban và cứu không thành. Do khó trừ tận đó nên ban và cứu mới thành tựu. Nên dùng tâm hỷ để giúp từ bi. Hỷ muốn mừng với chúng sinh, nếu không có từ bi cứu khổ ban vui thì không có chỗ mừng. Do từ ban vui, bi cứu khổ mới theo đó mà mừng vui. Nên dùng từ bi để giúp thành cho tâm hỷ.

Dùng ba tâm trước giúp với xả: Từ muốn ban vui, bi muốn cứu khổ, hỷ muốn mừng với chúng sinh, nếu không có tâm xả để bỏ phân biệt oán thân, thì không thể lợi khắp. Do xả trừ ngại, mới có thể cùng cho, chung cứu và mừng bình đẳng. Nên dùng tâm xả giúp thành tựu ba tâm trước. Xả muốn lợi bình đẳng, nếu không có ba tâm trước ban vui, cứu khổ, mừng vật tùy hỷ thì biết bình đẳng chỗ nào? Do ba tâm trước nên nói bình đẳng theo đó, nên đem ba tâm trước giúp thành tựu hạnh xả. Lại, ba tâm trước là hạnh có, xả là hạnh “Không”. Nếu chẳng có xả “Không” thì hữu trở thành ái kiến. Nên dùng tâm xả giúp thành tựu ba tâm trước. Nếu không có hạnh “hữu”, thì “không” trở thành dính mắc, nên dùng ba tâm trước giúp thành xả “không”. Vì bốn hạnh này giúp nhau, thuận nhau, nên cần phải lập. Kinh Niết-bàn nói: Bốn lữ đối đãi nhau nên chia làm bốn.

Chế lập như thế.

### **3. Nói về thứ lớp:**

Thứ lớp có hai:

Y cứ theo tu khó, dễ để nói về thứ lớp.

Giáo hóa lợi ích đầu, cuối để nói về thứ lớp.

Khó dễ thế nào?

Từ duyên Phật, vui huyên diệu, muốn ban cho người, ích lợi bỏ ra, dễ làm. Nên tu trước hết. Bi cứu khổ hiện tại, ích lợi qua lại khó làm nên tu Bi sau tu Từ. Bi dễ sinh khổ, ái khó phát vui, nên sau tu Bi phải tu Hỷ. Điều này làm sao biết? Như người thấy kẻ thù bị khổ cũng khởi tâm Bi nên biết là Bi dễ. Còn xem thấy người được vui, chưa chắc sinh Hỷ. Nên biết hỷ khó. Ích lợi nghiêng lệch dễ làm, lợi bình đẳng khó làm nên sau cùng tu Xả. Lại, ba tâm trước là hạnh “có”, hạnh “có” dễ sinh, nên tu tập trước. Xả là hạnh “không”, hạnh “không” khó phát, nên thực hành sau.

Tu nhập như thế.

Nói về giáo hóa lợi ích: Như Kinh Duy-ma nói: “Vì Bồ-đề mà khởi tâm Từ, vì cứu chúng sinh mà khởi tâm đại bi, vì giữ gìn chánh pháp mà khởi tâm Hỷ, vì nhiếp trí tuệ mà hành tâm Xả.” Đây là đối với sự giáo hóa lợi ích từ đầu đến cuối của một người mà nói về thứ lớp.

Ban đầu duyên Phật được niềm an lạc vi diệu muốn ban cho người, nên trước tu Từ.

Làm lợi ích chúng sinh qua lại trong khổ, lý phải cứu giúp nên kế là tu Bi.

Giáo hóa chúng sinh nương giáo nhận pháp, tuy chưa giải thoát được nhưng cách giải thoát không xa, nên y theo đó sinh Hỷ.

Người ấy nương pháp tu thành tựu trí tuệ, tâm liền buông bỏ, chẳng cần yêu thích. Ví như cha mẹ nuôi con khôn lớn, tâm liền buông xả, ở đây cũng như thế.

Hỏi: Xả này là xả lợi ích chúng sinh, làm sao thành tựu được lợi tha?

Đáp: Có bốn nghĩa:

- Theo Ngài Long Thọ giải thích: Ba vô lượng trước tuy muốn ban vui, cứu khổ, mừng cho chúng sinh mà chưa thể được, nên phải tu xả, xả chỗ nghĩ đến chúng sinh của ba tâm trước. Tự mình tu pháp lành nhiếp đại Bồ-đề, ích lợi cho họ, nên gọi là lợi tha.

- Có chúng sinh, Bồ-tát giáo hóa họ được ít trí tuệ, chưa thể rốt ráo. Bồ-tát xả đi, lại tu điều thiện cao siêu hơn để nhiếp đại Bồ-đề, lợi ích rất ráo. Nên gọi là lợi tha.

- Vì rất ráo mà xả chúng sinh, Từ thì cần ban vui, Bi cần cứu khổ, Hỷ cần mừng theo. Sách tấn ba tâm này nên gọi là lợi tha.

Xả chỗ giáo hóa trước, lại lợi ích người khác, nên gọi là lợi tha. Thứ lớp như thế.

#### **4. Nói về ba duyên phân biệt:**

Ba duyên là:

- Chúng sinh duyên
- Pháp duyên
- Vô duyên

Trong luận Địa Kinh gọi là:

- Chúng sinh niệm
- Pháp niệm
- Vô niệm.

Duyên và niệm là một, ba duyên này có ba thứ khác nhau:

Theo kinh Niết-bàn (quyển 14) thì sự giáo hóa lợi ích chia ra ba thứ, trong môn này:

- Duyên các chúng sinh, muốn ban vui cho họ gọi là chúng sinh duyên.

- Duyên vật cho chúng sinh tu gọi là pháp duyên.

- Duyên Như Lai gọi là vô duyên.

Bỏ hai duyên trước.

Nên kinh ấy nói: “Từ, phần nhiều duyên với chúng sinh nghèo cùng. Như Lai Đại sư lìa hẳn nghèo cùng, thọ vui bậc nhất. Nếu duyên chúng sinh tức chẳng duyên Phật, Pháp cũng như vậy, cho nên duyên Phật gọi là Vô duyên.

Ở đây nói, lúc duyên chúng sinh muốn ban vui thì không duyên với Phật, lúc duyên pháp muốn cho chúng sinh cũng không duyên với Phật. Trong hai duyên trước đều không duyên Phật. Phân biệt hai loại trước nên nói vô duyên, chẳng phải hoàn toàn không duyên.

Hỏi: Đã chẳng phải không duyên thì duyên theo nghĩa nào? Muốn ban niềm vui của Phật cho chúng sinh, nếu ban niềm vui của Phật cho chúng sinh thì là pháp duyên, vì sao nói không?

Đáp: Vì Phật là người, chẳng phải là pháp.

Hỏi: Nếu Phật là người thì là chúng sinh duyên, vì sao nói không?

Đáp: Vì phân biệt chỗ giáo hóa chúng sinh, như Từ đã vậy, Bi v.v... cũng như thế.

Theo Địa luận (quyển 50) thì hai duyên trước là hóa ích (giáo hóa lợi ích), một duyên sau quán nhập chia ra ba loại. Trong môn này:

Duyên chúng sinh để ban vui gọi là chúng sinh duyên.

Duyên pháp giáo hóa chúng sinh gọi là pháp duyên.

Quán các pháp không, gọi là vô duyên. Hạnh Từ như thế; Bi, v.v... cũng vậy.

Theo kinh Niết-bàn, Luận Địa Trì v.v... Một duyên đầu là hóa ích, hai duyên sau quán nhập, chia ra ba loại. Trong môn này có chia riêng bốn nghĩa:

- Nói về tướng

- Sắp xếp y theo người

- Nói về chung, riêng

- Nói về Đại - Tiểu có hay không có.

Nói về tướng:

Duyên các chúng sinh muốn ban vui, như duyên cha mẹ, vợ con,

quyển thuộc gọi là chúng sinh duyên.

Duyên các chúng sinh chỉ là pháp số năm ấm, sinh diệt, không ngã, không nhân gọi là Pháp duyên.

Hỏi: Pháp duyên chẳng thấy các tướng ngã, nhân, chúng sinh, v.v... làm sao hành từ?

Đáp: Có hai giải thích:

Do thấy vô ngã, nhớ nghĩ chúng sinh vọng bị ngã, nhân trói buộc rất đáng thương xót. Do đó sinh lòng từ.

Nghĩ vì chúng sinh nói pháp như thế, tức là lợi lạc chân thật, nên gọi là hành Từ.

Quán năm ấm không gọi là Vô duyên.

Hỏi: Vô duyên làm sao hành Từ?

Đáp: Lại có hai nghĩa:

Vì thấy pháp không; Nghĩ các chúng sinh vọng bị pháp hư vọng trói buộc, do đó sinh lòng từ.

Nghĩ vì chúng sinh nói pháp như thế, nên gọi là hành từ. Kinh Duy-ma (phẩm Quán Chúng Sinh) nói: “Tự nghĩ, ta sẽ vì chúng sinh nói pháp như thế, tức là từ chân thật. Vì Đệ nhất nghĩa lợi lạc chúng sinh.”

Hỏi: Kia đây đều không có ngã, nhân thì ai khởi tự nghĩ nói cho chúng sinh nghe?

Đáp: Kinh nói: Huyền hóa chẳng chân thật, do đó gọi là chẳng có, chẳng phải không có người huyền. Nên Kinh nói rằng: “Ví như nhà ảo thuật vì người huyền hóa mà nói, nên lập ý này mà nói pháp cho họ nghe.” Nên tự nghĩ vì họ nói được.

Như Từ đã vậy, Bi v.v... cũng thế.

Sắp xếp theo người: Như Địa Trì nói:

Chúng sinh duyên: Chung với ngoại đạo, ngoại đạo cũng nương tịnh thiên thế tục tu bốn vô lượng. Họ duyên chúng sinh muốn ban vui cho họ nên chúng sinh duyên chung với họ.

Pháp duyên vô lượng: Chung với Nhị thừa, Nhị thừa cũng thấy pháp số, năm ấm, chẳng có ngã, nhân.

Vô duyên vô lượng: Không chung với Thanh văn, Bích-chi-phật. Nhị thừa không thể thấy tánh tướng của pháp rốt ráo không.

Nói về thông, cuộc theo Từ v.v...: Nói chung, trong bốn tâm vô lượng đều có ba duyên:

Duyên các chúng sinh, ban vui, cứu khổ, mừng vui, lợi ích bình đẳng là chúng sinh duyên.

Chỉ duyên năm ấm mà hành tứ đẳng là pháp duyên

Biết không có ấm, Pháp mà thực hành Bốn đẳng là vô duyên.

Phân biệt theo nghĩa, ba tâm vô lượng trước là hạnh hữu chỉ là chúng sinh duyên. Một tâm sau là hạnh không, chỉ có pháp duyên và vô duyên.

Như thuyết này, trong ba loại trước thuộc pháp duyên; vô duyên là xả, vì xả tướng có. Trong xả, duyên chúng sinh thuộc ba tâm trước.

Trong ban vui đều thuộc về môn Từ.

Trong cứu khổ đều thuộc về môn Bi.

Trong mừng chúng sinh đều thuộc về môn Hỉ.

Giống như sáu độ, “chung” tức là trong tất cả sáu độ đều gồm không, hữu. Riêng là năm độ trước chỉ là hạnh hữu, một độ sau là hạnh không. Tâm vô lượng cũng giống như vậy.

Nói về Đại - Tiểu có hay, không có. Vô lượng có hai: Tiểu và Đại.

Thức, thứ sáu, thức thứ bảy phân biệt duyên tu gọi là Tiểu. Trong thức thứ tám, vô lượng lợi ích bình đẳng gọi là Đại. Vì tâm phân biệt duyên riêng đây, kia, không thể tự nhiên lợi ích bình đẳng, nên gọi là Tiểu.

Tâm chân bình đẳng bất luận kia đây, tự nhiên lợi ích bình đẳng, nên gọi là Đại.

Nghĩa Đại - Tiểu đối nhau chia làm ba:

Phân biệt phạm khác Thánh: Tâm tiểu vô lượng là hạnh tu của Phạm phu, chỉ có chúng sinh duyên. Tâm Đại vô lượng là hạnh tu tập của Hiền Thánh, phá chấp tướng nhân và tướng pháp, nên chỉ có pháp duyên và vô duyên.

Phân biệt Tiểu khác Đại: Phạm phu, Nhị thừa đồng gọi là Tiểu. Bồ-tát và Phật là Đại. Tiểu tâm vô lượng là hạnh tu của người nhỏ, chỉ có duyên chúng sinh và duyên pháp. Đại tâm vô lượng là hạnh tu tập của bậc đại nhân, chỉ có vô duyên. Vì Phật và Bồ-tát thấy pháp là không.

Theo thật nói chung: Đại tiểu theo lượng đều có ba duyên:

Trong Tiểu vô lượng, tâm phân biệt duyên các chúng sinh muốn làm lợi ích là duyên chúng sinh.

Quán sát chúng sinh chỉ là năm ấm là pháp duyên.

Quán ấm vắng lặng gọi là Vô duyên.

Vô duyên này so với trước là Đại, đối với chân hạnh sau vẫn gọi là Tiểu. Nên Luận Đại Trí Độ, mười tám quán không gọi là Tiểu tuệ môn. Chân chứng Bát-nhã gọi là Đại tuệ môn, ở đây cũng đồng như



vậy.

Trong Đại vô lượng không có tâm phân biệt, mà lợi ích khắp tất cả chúng sinh gọi là duyên chúng sinh.

Nên trong Kinh Niết-bàn (quyển 14), cho rằng Từ làm lợi ích chúng sinh nên nói: “Lúc ấy Ta thật không đến đó, do năng lực của thiện căn Từ nên khiến các chúng sinh thấy việc như thế.” Đây là duyên chúng sinh trong đại vô lượng. Tuy lợi ích chúng sinh mà không có ái kiến. Nên Kinh Niết-bàn nói: “Vị như trâu mẹ đi tìm nước, cỏ, vì thương nhớ con nên dù có hay không có cũng vội vã trở về. Chư Phật, Thế Tôn chẳng phải như thế.”

Lại Phật, Bồ-tát tâm lấy bỏ chẳng còn nên soi chiếu khắp tất cả pháp giới gọi là duyên pháp.

Thần tri dứt hẳn mà thường hay soi chiếu tất cả pháp như, gọi là vô duyên.

Ba duyên như vậy.

### **5. Nghĩa chia làm hai:**

Phân biệt về thể dụng

Phân biệt về chủ bạn

#### 1. Thể dụng:

Một hạnh Từ đầu tiên là là thể của Đức.

Ba hạnh sau là dụng của Đức.

Như Kinh Duy-ma nói: Từ là thể, nên trong một môn Từ bao gồm tất cả hạnh đức của pháp giới. Nên kinh ấy nói: Hành lòng từ vắng lặng vì không chỗ sinh. Thực hành lòng từ không nóng nảy vì không phiền não. Thực hành lòng từ bình đẳng vì đồng ba đời. Cho đến tu hành từ sáu độ, v.v... Bởi vì hằng sa Phật pháp trong Như Lai tạng chân thật đồng một thể tánh, thành tựu lẫn nhau. Nương đó thành tựu đức, Đức cũng như thế, trong mỗi đức đều có tất cả hằng sa Phật pháp trong Như Lai Tạng. Cho nên trong Từ có tất cả hạnh đức của pháp giới.

Ba hạnh sau là dụng nên tùy người mà giáo hóa làm lợi ích. Nên kinh ấy nói: “Thế nào là Bi? Bồ-tát có công đức đều ban cho tất cả chúng sinh cùng hưởng. Thế nào là Hỷ? Vì có lợi ích nên, vui mừng không hối hận. Thế nào là xả? Phước đức đã tạo không có mong cầu. Các hạnh này đều dùng với người, một tướng như thế.

Lý thật thì cả bốn hạnh đều có năng lực làm thể, làm dụng. Vì nương lẫn nhau.

Phân biệt về chủ bạn:

Như Ngài Long Thọ nói: Từ như vua, ba hạnh kia theo sau như dân theo vua. Tâm từ chính là tâm ban vui, nên nói là chủ, Không có Bi cứu khổ, thì ban vui không thành, Bi theo từ mà không có Hỉ trừ tận gốc, thì ban vui không hơn, nên Hỉ theo Từ. Không xả trừ ngại thì ban vui không bình đẳng, nên Xả theo Từ.

Vì nói theo một môn thì thật ra cả bốn hạnh đều có thể làm chủ làm bạn . Vì theo lẫn nhau.

### **6. Nói về tướng tu đắc:**

Trong đây, trước nói theo duyên chúng sinh, kế nói theo duyên pháp, sau nói theo vô duyên.

1. Duyên chúng sinh. Từ “đắc” có hai loại:

- Ly dục đắc
- Tu đắc

Ly dục đắc: Chúng sinh xưa nay từng y theo các thiền tu đắc vô lượng. Sau lại lui mất, khởi phiền não cõi dưới. Sau tu thiền định, lúc lia dục cõi dưới, chỗ mất xưa, nay lại được gọi là ly dục đắc. Ly dục tuy đắc mà không hiện tiền, phải mượn phương tiện. Ví như có người tài sản ở phương khác, tuy thuộc của mình mà hiện tại không dùng được, phải cần phương tiện, phương tiện thế nào?

Trước dùng quán tâm chia chúng sinh ra làm bảy phẩm, đối với thân chia ba: Thượng, trung, hạ; đối với oán cũng vậy. Chung với trước là sáu, người ở giữa là một, hợp thành bảy. Vì hạng người giữa không có nhiều bậc khác nhau nên hợp thành một.

Luận Tỳ-bà-sa và Kinh Niết-bàn cũng đồng sắp xếp như thế.

Người nói chia cảnh làm chín phẩm có lẽ là lầm. Kinh Niết-bàn v.v...y theo oán thân để sắp xếp sự giáo hóa. Trong Luận Địa Trì thì y theo khổ, vui... sắp xếp sự giáo hóa. Khổ vui, v.v... kia cũng như trong oán thân. Tổn mình gọi là khổ, vẫn là oán, ích mình gọi là vui, giống như người thân. Chẳng tổn chẳng ích gọi là không khổ vui, giống như hạng người bậc trung. Cảnh đã chia vậy. Kế là đối với khởi tu.

b. Tu đắc:

Theo Luận Thành Thật (phẩm Tứ Vô Lượng Định) tu Từ, Bi, Hỉ. Bắt đầu duyên thượng thân, cuối cùng duyên thượng oán. Thượng thân dễ làm lợi ích, thượng oán khó ban cho lợi. Tông này nói Từ Bi và Hỉ cuối cùng lúc thành tựu gọi là Xả.

Hỏi: Tướng trạng tu tập thế nào?

Đáp: Như tu tâm Từ chia làm bảy phẩm:

Phẩm thứ nhất, trước duyên thượng thân, muốn ban niềm vui bậc thượng, kế duyên trung thân muốn ban niềm vui bậc trung, sau duyên hạ thân muốn cho vui bậc hạ

Phẩm thứ hai là duyên trung thân đồng với thượng thân, cùng cho vui bậc thượng. Kế duyên hạ thân, muốn cho vui bậc trung. Sau duyên người bậc trung muốn cho vui bậc hạ.

Như thế lần lượt cho đến phẩm thứ bảy, duyên thượng oán (ghét nhất) đồng với thượng thân (thương nhất) đều cho vui bậc thượng. Vì tâm khó điều phục, tu tập bảy phẩm mới làm lợi ích bình đẳng được.

Trong bảy phẩm, sáu phẩm trước tu phương tiện Từ. Phẩm thứ bảy hạnh Từ thành tựu. Sáu phương tiện trước gọi thẳng là Từ, phẩm thứ bảy vừa gọi Từ, vừa gọi là Xả. Ban vui là Từ, bình đẳng là Xả.

Đem Từ đối với Xả mà tu đã vậy, Bi Hỷ đối với Xả tu cũng như vậy, chỉ có cứu khổ, mừng chúng sinh là khác.

Nếu theo Luận Tỳ-đàm, Luận Tỳ-bà-sa v.v... tu Từ Bi Hỷ cũng đồng với Luận Thành Thật. Nhưng trong tông ấy đến phẩm thứ bảy, chỉ gọi Từ Bi Hỷ hạnh thành tựu, không gọi là Xả. Vì tướng về thân này chẳng phải tâm trung dung buông bỏ. Vì phẩm thứ bảy không phải là Xả, nên phải tu tập riêng. Pháp ấy thế nào? Ở đây cũng có bảy phẩm khác nhau.

Phẩm thứ nhất, trước duyên người bậc trung mà tu tâm Xả. Vì người bậc trung không có ghét, yêu, dễ hành xả nên tu trước.

Phẩm thứ hai, duyên hạ oán đồng với trung nhân.

Phẩm thứ ba duyên trung oán cũng đồng với trung nhân.

Phẩm thứ tư duyên thượng oán cũng đồng với trung nhân.

Phẩm thứ năm duyên hạ thân cũng đồng với trung nhân.

Cho đến thứ bảy duyên thượng thân cũng đồng với trung nhân.

Trong bảy phẩm này, sáu phẩm trước là phương tiện, một phẩm sau là Xả thành tựu. Vì cuối cùng chỗ thượng thân thành tựu nên nói tâm Xả là tánh vô tham.

Hỏi: Vì sao trước xả ba oán rồi lại xả ba thân?

Đáp: Tướng oán dễ dứt, thân khó bỏ.

Hỏi: Từ v.v... yêu thương chúng sinh có thể làm lợi ích, cần phải tu tập, còn tâm xả buông bỏ không thể làm lợi ích sâu xa, vì sao phải tu?

Đáp: Nếu không có xả, những tâm Từ Bi Hỷ kia tuy làm lợi ích bình đẳng, nhưng phần nhiều lợi ích cho người thân trước, sau mới đến kẻ oán. Vì trừ bệnh này nên phải tu Xả. Lại nữa, nếu không có Xả thì

Từ, Bi và Hỷ, tâm làm lợi ích người thân dễ, làm lợi cho kẻ oán khó, nên phải tu Xả. Và nếu không tu Xả thì Từ Bi Hỷ trở thành ái kiến, nên phải tu Xả. Luận Tỳ-đàm nói như thế.

Trong pháp Đại thừa phần nhiều đồng với Luận Tỳ-đàm, nên trong Địa Trì, ngoài Từ, Bi, Hỷ thì riêng tu tâm Xả.

Duyên chúng sinh, hạnh tu đặc như thế.

2. Nói về duyên pháp: Theo nghĩa cạn sâu tạm chia ra bảy loại:

- Quán thể chúng sinh là sự tướng của pháp năm ấm, không ngã, không nhân.

- Quán thể chúng sinh là pháp sinh diệt của năm ấm, không ngã, không nhân.

- Quán thể chúng sinh là pháp nhân duyên giả hợp của năm ấm như thành làm bằng cây đất, chỉ là nhân duyên giả hợp, không ngã không nhân.

- Quán thể chúng sinh là pháp vọng tướng của năm ấm như tướng giả dối của thành Càn-thát-bà dường như có mà không ngã, không nhân.

- Quán vọng tướng của chúng sinh có pháp mà như những việc trong chiêm bao nên thấy, không ngã không nhân.

- Quán thể chúng sinh là thật nhóm hợp bằng năm ấm, như chỗ thấy ban đêm đều do báo tâm tạo, như sóng do nước làm ra, cũng như người thấy sợi dây thành con rắn, rắn do sợi dây làm ra.

Năm ấm như thế, không ngã không nhân.

- Quán thể chúng sinh thể là chân thật, tánh Như Lai tạng duyên khởi pháp giới, không ngã không nhân.

- Quán sát như thế gọi là tu duyên pháp.

3. Nói về vô duyên: ở đây có bốn loại:

- Quán năm ấm giả có, tánh không như ngôi thành bằng cây đất, duyên giả, không tánh.

- Quán tướng năm ấm luống dối vốn không có như ngôi thành Càn-thát-bà, xa nhìn dường như có, đến gần thấy vốn không, chẳng phải ngay đó không tánh, cũng không có tướng của thành.

- Quán năm ấm tình có lý, lý không như những việc thấy trong chiêm bao. Chỉ phát ra từ vọng tâm, ngoài tâm không có pháp.

- Quán năm ấm do chân pháp nhóm hợp. Suy cho cùng bốn tánh của nó thể là chân như, xưa nay thường vắng lặng không khởi, không diệt.

Quán sát như thế gọi là tu vô duyên.

Nói về tu đắc như thế.

### **7. Phân biệt theo xứ:**

Trong đây có bốn loại:

- Chỗ Sở y
- Chỗ Sở duyên
- Chỗ Tu khởi
- Chỗ Thành tựu.

1. Chỗ Sở y: Bốn tâm vô lượng nương vào thiền định mà khởi.

Luận nói khác nhau.

Trong Luận Tỳ-bà-sa có một Luận sư nói: Bốn vô lượng chỉ nương Bốn thiền, thiền Trung gian mà khởi, nhưng thiền khác không nương. Lại có Luận sư nói: Bốn vô lượng nương Bốn thiền, thiền vị lai, trung gian, thiền lục địa mà khởi, chẳng phải nương bốn Vô Sắc.

Theo chỗ nương Sơ thiền, Nhị thiền không có Bi vô lượng. Bi ngược với Hỷ, cõi ấy có Hỷ, cho nên không có Bi. Các thiền Vị lai, Trung gian, Ba thiền, Bốn thiền không có Hỷ vô lượng. Xứ đó địa pháp không có Hỷ thọ. Hai hạnh Từ và Xả cùng khởi ở Lục địa.

Hai nhà trên đây, trong Luận Tạp Tâm nêu chung để phá. Chỗ lập của Tạp Tâm cũng nói tâm vô lượng nương thiền Lục địa. Từ, Hỷ và Xả đồng với chỗ kể của nhà thứ hai. Hạnh bi có khác. Trong kinh ấy nói, hạnh Bi nghĩ đến tâm chúng sinh, Hỷ là mừng với tâm chúng sinh. Hai hạnh này không trái nhau. Sơ thiền, Nhị thiền cũng có năng lực khởi Bi. Vì sao không nói nương định Vô Sắc?

Tông ấy nói tâm vô lượng duyên cõi Dục mà sinh. Vô Sắc không duyên hữu lậu cõi dưới, cho nên không nương.

Trong Luận Thành Thật, nói bốn tâm vô lượng nương đủ tám thiền. Nên luận ấy nói: Tâm vô lượng này ba cõi đều có.

Hỏi: Tâm Hỷ ở Sơ và Nhị thiền, Tam thiền trở lên làm sao có được?

Đáp: Luận Thành Thật giải thích: Tôi không nói Hỷ là căn tánh Hỷ, chỉ là tâm lợi sinh, trong sạch không vấn đục gọi là Hỷ. Nên cõi trên có.

Hỏi: Làm sao biết nương bốn không cũng khởi vô lượng?

Đáp: Kinh nói tu Bi ở Không xứ, Hỷ sinh lên cõi Thức xứ, tu Xả sinh lên cõi Vô sở hữu xứ, rõ biết là nương hết.

Hỏi: Trong Kinh không nói vô lượng sinh lên Phi tưởng, Phi tưởng lẽ ra không có?

Đáp: Kia có mà ít nên không nói.

Luận Đại Thừa: Phạm phu Nhị thừa và Bồ-tát nhỏ tu vô lượng đồng với Luận Tỳ-đàm. Còn Phật và Bồ-tát lớn thì bốn tâm vô lượng nương đủ tám thiên.

Hỏi: Địa Luận nói: Tâm Từ... trong cõi Dục và cõi Sắc thọ quả tu tập chính, chẳng phải cõi Vô sắc. Vì sao nói rằng chư Phật, Bồ-tát nương đủ tám thiên?

Đáp: Đó là nói theo tướng thế gian, do đó không có lỗi, làm sao biết được? Như định Vô Sắc, trong kinh nói: Tu tập tâm Bi sinh lên cõi Không xứ, cho đến tu Xả, sinh lên cõi Vô sở hữu, chẳng nói người khác. Luận Thành Thật y cứ điều này, chẳng phải đạo lý của Luận A-tỳ-đàm không đúng.

Nói về chỗ nương như thế.

2. Nói về chỗ duyên:

Vô lượng duyên chúng sinh mà khởi, theo Luận Tỳ-đàm thì bốn tâm vô lượng chỉ nương chúng sinh cõi Dục mà khởi, chẳng phải hai cõi trên. Vì ở cõi Dục có khổ cần phải thoát ra, nên nghiêng về duyên. Cõi trên không có khổ, cho nên không nói.

Trong Luận Thành Thật nói duyên cả ba cõi, nên luận ấy chép: Có Luận sư cho rằng vô lượng chỉ nương chúng sinh cõi Dục.

Hỏi: Việc này thế nào?

Đáp: Vì sao không duyên cõi khác? Vì Phật nói tâm Từ trùm khắp tất cả, đâu riêng cõi Dục? Lại nữa, các chúng sinh cõi Sắc và cõi Vô sắc cũng có thối tâm, đọa vào các đường ác, làm sao không duyên? Nhưng trong Luận Thành Thật tuy nói vô lượng duyên cả ba cõi mà chỉ một Tam thiên chứ không nói mười phương. Vô lượng của Phật và Bồ-tát rộng lớn hết cõi chúng sinh, đều duyên cùng khắp.

3. Nói về chỗ khởi: Tùy thân tu khởi gọi là chỗ khởi.

Theo Luận Tỳ-đàm, thân ở cõi Dục khởi bốn vô lượng, chẳng phải hai cõi trên. Vì sao? Trong Tạp Tâm giải thích rằng: Từ trị sân giận, Bi dừng hại giặc, Hỷ dứt tật đó, Xả trừ tham giận, đây đều là đối trị phiền não cõi Dục, nên khởi ở cõi Dục. Lại Từ muốn ban vui cho chúng sinh đang khổ, ba hạnh kia theo giúp. Cõi Dục có khổ nên khởi ở cõi Dục, cõi trên không khổ cho nên không sinh.

Trong cõi Dục, người trong ba thiên hạ có thể khởi tâm vô lượng, các nơi khác đều không tu.

Hỏi: Vì sao chỉ ba thiên hạ tu, không phải Uất-đơn-việt?

Đáp: Do thuyết khởi.

Hỏi: Vì sao chỉ có người mà không phải bốn đường kia?

Đáp: Người nhiều phương tiện nên có thể tu khởi. Các vì Trời thường mê đắm vui sướng không chịu tu tập. Ba đường là chỗ nạn không thể khởi tu, nên chẳng phải các đường khác.

Theo Luận Thành Thật, ba cõi đều tu khởi được.

Hỏi: Có luận sư nói cõi Dục hiện nhập là việc thế nào?

Đáp: Không đúng, tất cả chỗ sinh đều có thể hiện nhập.

Hỏi: Nếu ở cõi trên cũng được tu khởi tức là ở cõi trên chết lại sinh cõi trên, báo ứng vô tận.

Đáp: Cõi trên tuy được tu khởi nhưng cũng có lui sụt, nên lại sinh cõi dưới.

c. Đại thừa cũng nói ba cõi đều khởi, vì chỗ của Bồ-tát thường tu tập.

Nói về chỗ thành tựu: Theo thân chẳng mất, gọi là chỗ Thành.

Theo Luận Tỳ-đàm, bốn tâm vô lượng tánh là hữu lậu. Ở cõi dưới thành tựu cõi trên sinh, lên cõi trên thì mất cõi dưới. Do nghĩa này nên nương Sơ thiên, Vị lai, Trung gian tu vô lượng, nhưng chưa lui sụt. Cõi trời Đại phạm trở xuống hễ thân ở đâu đều được thành tựu, sinh lên cõi trên thì mất.

Nương Nhị thiên: Nhị thiên trở lại tất cả chỗ thành tựu. Cho đến nương ở Tứ thiên, Tứ thiên trở lại tất cả chỗ thành tựu, sinh lên cõi trên liền mất.

Trong Luận Thành Thật; hữu lậu sinh lên cõi trên không mất ở cõi dưới. Cõi trên được nương khởi pháp địa dưới. Do nghĩa này nên nương tất cả thiên, tu vô lượng không có lui sụt. Trong ba cõi hễ thân ở đâu đều được thành tựu. Nên phẩm Vô Lượng trong Luận Thành Thật nói: Ở tất cả chỗ có tất cả.

Đại thừa cũng như thế, Bồ-tát tu tùy thân ở đâu thường được thành tựu.

### **8. Nói về tâm vô lượng, đại tiểu khác nhau**

Lược chia mười hai loại:

Tâm thể khác nhau: Tiểu tâm vô lượng, thể là thức thứ sáu, thức thứ bảy. Đại tâm vô lượng, thể là Chân thức.

Tâm pháp khác nhau: Trong tiểu vô lượng, Từ và Bi là tánh Vô sân. Hỷ là tánh Thọ, Xả là tánh Vô tham. Đại tâm vô lượng là tánh Trí tuệ. Nên Tạp Tâm nói: Đại bi là Tuệ, tất cả vô lượng đều thuộc đại bi, nên ba loại kia cũng là tánh Tuệ. Trong môn pháp giới dùng tuệ chứng

nhập, hóa ích pháp môn nói là Từ v.v... Nên gọi là Tuệ. Tùy theo nghĩa dụng đồng với Tiểu.

Lậu, Vô lậu khác nhau: Tiểu tâm vô lượng chỉ là hữu lậu vì vọng làm thể. Đại tâm vô lượng chỉ là vô lậu vì chân làm thể.

Thường, vô thường khác nhau: Tiểu tâm vô lượng chỉ là vô thường, vì vọng làm thể. Đại là thường, vì chân làm Thể.

Tâm duyên khác nhau: Tiểu tâm vô lượng phân duyên phân biệt. Đại tâm vô lượng, tâm như hư không chẳng chút phân biệt mà làm ích lợi khắp tất cả chúng sinh.

Hạnh duyên khác nhau: Như Kinh Niết-bàn (Phẩm Phạm Hạnh thứ 14) nói. Vô lượng có bốn:

- Duyên mà chẳng tự tại: Duyên khắp tất cả gọi là Duyên. Chẳng thể tự tại ban cho lợi lạc gọi là chẳng tự tại.

- Tự tại mà chẳng duyên: Như duyên cha mẹ, vợ con, quyến thuộc ban vui vô ngại gọi là Tự tại. Làm lợi ích không rộng gọi là chẳng duyên.

- Chẳng duyên cũng chẳng tự tại: Như duyên cảnh giới Thanh văn v.v... nhỏ nên gọi là chẳng duyên. Không thể ban vui gọi là không tự tại.

Hỏi: Nếu duyên cảnh nhỏ thì chẳng phải vô lượng, vì sao kinh nói có tâm vô lượng mà không phải duyên?

Đáp: Đây là thuộc phần trong vô lượng cũng gọi là Vô lượng, như một phần trong Tỳ-kheo tăng cũng gọi là Tăng.

- Vừa duyên, vừa tự tại: Duyên khắp tất cả gọi là Duyên, ban lợi ích vô ngại gọi là Tự tại.

Trong bốn thứ này, ba loại đầu là Tiểu vô lượng, một loại sau là Đại.

Nương pháp khác nhau: Tiểu tâm vô lượng y theo thế pháp mà thành. Đại tâm vô lượng y theo chân đế thành tự. Nên Kinh Niết-bàn (quyển 14) nói: Xả tâm từ thế đế, được tâm từ đệ nhất nghĩa tức là Phật tánh, nên kinh Niết-bàn nói: Từ tức Phật tánh, Bồ-đề, Niết-bàn, Thường, Lạc, Tịnh v.v...

Thành đức khác nhau: Tiểu tâm vô lượng, một hạnh một duyên, Đại tâm vô lượng đức thể viên thông. Trong mỗi môn, có đủ tất cả hạnh đức của pháp giới, như Kinh Duy-ma (Phẩm Quán Chúng Sinh) nói.

Khởi hạnh khác nhau: Tiểu tâm vô lượng sinh ra thiện nhỏ, Đại tâm vô lượng hay sinh ra tất cả công đức gốc lành, nên trong Kinh Niết-bàn nói: Từ sinh tất cả các hạnh, Địa Trì cũng nói như vậy.



Công năng khác nhau: Như Tạp Tâm nói: Tiểu tâm vô lượng hay duyên chẳng thể độ. Đại tâm vô lượng có thể duyên, có thể độ. Lại, tiểu tâm vô lượng có thể độ chúng sinh khổ ít, ác ít. Đại tâm vô lượng có thể độ chúng sinh khổ lớn, ác lớn.

Vị phân khác nhau: Tiểu tâm vô lượng, ở địa vị thế gian, Đại tâm vô lượng ở địa vị xuất thế, nghĩa là tâm vô lượng từ Sơ địa trở lên, nên Kinh Niết-bàn (quyển 14) nói: Nhân vô lượng thế gian được vô lượng xuất thế, cho nên xuất thế gọi là Đại vô lượng.

Tại người khác nhau: Như Tạp Tâm (quyển 7) nói: Tiểu tâm vô lượng chung với Nhị thừa. Đại tâm vô lượng không chung với Thanh văn, Bích-chi-phật.

Bốn tâm vô lượng nói sơ như thế.

## 17. NGHĨA BỐN VÔ NGẠI

Chia làm bảy môn:

- 1- Giải thích tên gọi.
- 2- Nói về tướng.
- 3- Tùy nghĩa nói đủ.
- 4- Nói về đối nhau.
- 5- Đại - tiểu, hữu vô.
- 6- Đại - tiểu khác nhau.
- 7- Đối với lực, vô úy nêu sự khác biệt về gốc ngọn.

### 1. Giải thích tên gọi :

Bốn vô ngại là khởi thuyết trí ( Trí nói pháp). Nói trí khác nhau, một môn nói bốn, Bốn vô ngại gồm:

Pháp vô ngại.

Nghĩa vô ngại.

Từ vô ngại.

Nhạo thuyết vô ngại.

1. Pháp vô ngại. Có hai giải thích:

- Khuôn phép gọi là Pháp.

- Tự thể gọi là Pháp.

Biết pháp không trệ ngại gọi là Pháp vô ngại.

2. Nghĩa vô ngại. Có bốn giải thích:

- Lý do gọi là Nghĩa.

- Nghĩa dụng gọi là Nghĩa.

- Nghĩa lợi gọi là Nghĩa.

- Đức nghĩa gọi là Nghĩa.

Biết nghĩa không trệ ngại gọi là Nghĩa vô ngại.

3. Từ vô ngại: Lời nói về pháp gọi là Từ. Lời nói được tự tại gọi là Từ vô ngại.

4. Nhạo thuyết vô ngại: Lời hợp tình người gọi là Nhạo thuyết. Lời nói tự tại hợp với lòng người gọi là Nhạo thuyết vô ngại.

Bốn vô ngại này trong Kinh cũng gọi là Bốn biện. Nếu phân biệt thì vô ngại là trí, biện là khẩu nghiệp. Trí đối với các pháp biết không trệ ngại, nên gọi là Vô ngại. Ngôn từ rõ ràng nên gọi là Biện.

Nói chung thì tâm miệng đều gọi là Vô ngại. Biết pháp, nói rõ nên gọi là Biện. Miệng nói các pháp nói không chướng ngại gọi là Vô ngại, ngôn từ rõ ràng nên gọi là Biện.

Danh nghĩa như thế.

## **2. Nói về tướng:**

Trong bốn loại này, phân biệt theo tướng thì hai loại trước là Trí, hai loại sau là Thuyết.

Trong trí suy tới gốc chỉ một pháp tri. Theo pháp tri, suy gẫm sâu xa nên chia ra nghĩa.

Trong thuyết suy tới gốc chỉ một Từ, trong Từ có khéo léo nên lại chia ra Nhạo thuyết.

Nói chung thì cả bốn đều là Trí.

Theo Trí thì cả bốn đều là Pháp.

Nương vào trí khởi lời, cả bốn đều là thuyết, nên Địa Kinh nói: Bốn trí vô ngại khởi ngôn từ để nói. Nay theo pháp để nói bốn thứ trước, các loại kia có thể tự hiểu.

Nói về pháp khác nhau, lược có bốn môn:

Giáo pháp là pháp, nhị đế là nghĩa: Y theo pháp nghĩa này tùy âm tùy lời của từng miền để bày tỏ sử dụng là từ. Trong từ khác nhau có thể ứng hợp tình người gọi là Nhạo thuyết.

Thế đế là pháp, chân đế là nghĩa: Các pháp Sắc v.v... ở trong thế đế mỗi thứ có tự thể, nên gọi là Pháp. Lại phép tắc thế đế hiển chân cũng gọi là Pháp. Lý chân đế có lý do sâu xa, nên gọi là Nghĩa. Tất cả giáo pháp gọi là Từ. Tùy theo âm tiếng từng miền để bày tỏ gọi là Nhạo thuyết.

Chân đế là pháp, thế đế là nghĩa: Chân đế là tự thể của các pháp nên gọi là Pháp. Thế đế là lý do hiển chân, nên nói là Nghĩa. Lại nghĩa dụng cũng gọi là Nghĩa.

Từ và Nhạo thuyết như trên.

Phân biệt qua từng pháp: Trong mỗi pháp đều có bốn loại, như luận Địa Kinh (quyển 11) nói: Theo như tướng chung trong một sắc để nói sắc gọi là Pháp, khác nhau trong sắc gọi là Nghĩa. Theo phương nói cách thức gọi là Từ, sự khác nhau trong từ gọi là Nhạo thuyết. Tất cả như thế.

Những điều trình bày trên đây nói chung đều là pháp. Theo pháp biết chân chánh, đều gọi là trí. Y theo đây khởi nên lời, cả bốn đều là thuyết.

Nói về tướng sơ lược như thế.

### **3. Tùy nghĩa để nói đủ:**

Trong pháp vô ngại. Có đủ năm loại:

- Biết giáo pháp gọi là Pháp vô ngại, nên Địa Kinh nói: Biết Tu-đà-la kinh gọi là Pháp vô ngại, tất cả như thế.

- Biết thế đế gọi là pháp vô ngại, nên trong Địa Kinh nói biết pháp sắc v.v... gọi là pháp vô ngại.

- Biết đệ nhất nghĩa gọi là Pháp vô ngại, nên trong Địa Kinh nói biết pháp không tánh, gọi là Pháp vô ngại. Tất cả như thế.

- Biết nhân hạnh gọi là Pháp vô ngại, nên trong Địa Kinh nói biết hạnh Bồ-tát gọi là Pháp vô ngại.

Biết quả đức gọi là Pháp vô ngại, nên trong Địa Kinh nói biết Pháp thân Phật gọi là Pháp vô ngại, tất cả như thế.

Trong nghĩa vô ngại. Cũng có năm loại:

Biết giải thích lý do trong giáo gọi là Nghĩa vô ngại, nên trong Địa Kinh nói biết giải thích tướng gọi là Nghĩa vô ngại.

Biết thế đế gọi là Nghĩa vô ngại, nên trong Địa Kinh nói biết pháp sinh diệt gọi là Nghĩa vô ngại.

Biết đệ nhất nghĩa gọi là Nghĩa vô ngại, nên trong Địa Kinh nói biết cảnh như thật gọi là Nghĩa vô ngại.

Biết nhân hạnh gọi là Nghĩa vô ngại, nên trong Địa Kinh nói khéo biết tướng khác nhau của nghĩa Thập Địa gọi là Nghĩa vô ngại

Biết quả đức gọi là Nghĩa vô ngại, nên trong Địa Kinh nói biết sắc thân, thời, sự, tướng v.v... của Phật gọi là Nghĩa vô ngại.

Trong từ vô ngại, cũng có đủ năm thứ:

Biết danh vô tận khởi nói tự tại, gọi là Từ vô ngại. Thế nào là vô tận? Như phẩm Danh Hiệu trong Kinh Hoa Nghiêm chép: Tên gọi bốn Đế trong một thế giới có bốn mươi ức na-do-tha khác nhau. Tất cả thế

giới khác nhau cũng vậy. Trong một thế giới có trăm ức vạn danh hiệu của Như Lai. Tất cả thế giới khác nhau cũng vậy. Lấy đây mà so thì tên gọi các pháp khác cũng đều vô tận.

Hiểu biết được tất cả Tam-muội ngữ ngôn của chúng sinh, theo đó dùng lời nào khởi nói tự tại gọi là Từ vô ngại.

Được pháp vô ngại dùng tướng âm thanh, khởi nói tự tại gọi là Từ vô ngại.

Được văn trì gìn giữ tất cả giáo, khởi nói tự tại gọi là Từ vô ngại.

Đắc nghĩa trì, thọ trì tất cả nghĩa, khởi nói tự tại gọi là Từ vô ngại.

4. Nhạo thuyết vô ngại: Có năm trường hợp khác nhau:

- Biết nghĩa khác nhau, xứng hợp với tình người mà nhạo thuyết.
  - Biết giáo khác nhau, xứng tình nhạo thuyết.
  - Biết danh tự các pháp khác nhau: xứng tình nhạo thuyết.
  - Biết phương ngôn khác nhau xứng tình nhạo thuyết.
  - Dùng pháp vô ngại, dùng viên âm xứng tình mà nhạo thuyết.
- Nghĩa đủ như thế.

#### **4. Theo các pháp đối nhau mà nói khác:**

Pháp nghĩa đối nhau, lược có mười bốn loại:

Theo năng thuyên, sở thuyên phân ra khác nhau: Biết tất cả giáo gọi là Pháp vô ngại; biết nghĩa các pháp gọi là Nghĩa vô ngại, Địa Trì (quyển 6) nói: Đối với chương cú của pháp, tu tuệ không lầm gọi là Pháp vô ngại; pháp tướng không lầm gọi là Nghĩa vô ngại.

Theo năng thuyết, sở thuyết phân ra khác nhau: Như Địa Kinh (quyển 11) nói: Biết lực, Vô úy, Bất cộng, Phật pháp, Đại bi, Trí hạnh, đức xoay bánh xe pháp gọi là Pháp vô ngại. Biết pháp được nói gọi là Nghĩa vô ngại.

Y theo chung riêng trong giáo phân ra khác nhau: Như Địa Kinh nói: Biết hết các pháp do Như Lai chuyển gọi là Pháp vô ngại. Biết Phật nói tám mươi bốn ngàn âm thanh khác nhau gọi là Nghĩa vô ngại.

Y theo gốc ngọn trong giáo phân ra khác nhau. Như Địa Kinh (quyển 11) nói: Biết Tu-đa-la gọi là Pháp vô ngại, biết giải thích tướng gọi là Nghĩa vô ngại.

Y theo hai đế quán nhập phân ra khác nhau. Như Địa Kinh (quyển 11) chép: Biết các pháp như sắc v.v... trong thế đế gọi là Pháp vô ngại, biết cảnh trí như thật của chân đế gọi là Nghĩa vô ngại.

Y theo nhị đế cạn sâu phân ra khác nhau: Cũng được gọi là thế

dụng phân ra khác nhau. Chân đế gọi là Thể, thế đế gọi là Dụng. Như Địa Kinh nói: Biết pháp không tánh gọi là Pháp vô ngại, biết pháp sinh diệt gọi là Nghĩa vô ngại.

Y theo các pháp chung riêng phân ra khác nhau. Như Địa Kinh nói: Biết hết tự tướng tất cả các pháp gọi là Pháp vô ngại, biết pháp khác nhau gọi là Nghĩa vô ngại.

Y theo các pháp phân ra theo thời gian. Như Địa Kinh nói: Biết pháp hiện tại gọi là Pháp vô ngại, biết pháp quá khứ, vị lai gọi là Nghĩa vô ngại. Vì pháp quá khứ, vị lai hiển rõ lý do hiện tại nên nói là Nghĩa.

Y theo các pháp khác trí phân ra khác nhau. Như Địa Kinh nói: Pháp trí biết pháp gọi là Pháp vô ngại, Tỷ trí biết pháp gọi là Nghĩa vô ngại.

Y theo các thừa quyền thật phân ra khác nhau: Như Địa Kinh nói: Biết nhất thừa chân thật là Pháp vô ngại, biết Ba thừa là quyền nói gọi là Nghĩa vô ngại. Trong Kinh Niết-bàn chép: Biết ba thừa khác nhau gọi là Pháp vô ngại, biết nhất thừa thật là Nghĩa vô ngại.

Theo chung các thừa cạn sâu phân ra khác nhau: Biết đệ nhất nghĩa trí của người Ba thừa gọi là Pháp vô ngại. Biết trí thế đế của người Ba thừa gọi là Nghĩa vô ngại, nên trong Địa Kinh nói: Biết nghĩa đệ nhất không có tướng ngã mạn, gọi là Pháp vô ngại. Biết trong thế đế không có tướng ngã mạn gọi là Nghĩa vô ngại. Tuệ chứng lý của Ba thừa, gọi là nghĩa Đệ nhất không có tướng ngã mạn. Biết ấm, giới v.v... gọi là trong thế đế không có tướng ngã mạn.

Nghiêng về thật tướng trong nhân Đại thừa mà phân ra khác nhau: Biết như thật về các địa gọi là Pháp vô ngại, biết tướng các địa gọi là Nghĩa vô ngại. Nên Địa Kinh nói: Biết hạnh Bồ-tát gọi là Pháp vô ngại, biết nói tướng khác nhau của nghĩa Thập Địa gọi là Nghĩa vô ngại.

Nghiêng về thể đức trong quả Đại thừa mà phân ra khác nhau: Biết thể Niết-bàn gọi là Pháp vô ngại, biết ba đức Pháp thân, Giải thoát, Bát-nhã của Phật khác nhau gọi là Nghĩa vô ngại. Nên Kinh Niết-bàn nói: Pháp là Đại Bát-niết-bàn; nghĩa là Pháp thân, Giải thoát, Bát-nhã.

Nghiêng về thể dụng trong quả Đại thừa mà phân ra khác nhau. Như Địa Kinh nói: Biết Pháp thân Phật gọi là Pháp vô ngại, biết sắc thân Phật, thời, sự tướng v.v... gọi là Nghĩa vô ngại.

Pháp nghĩa đối nhau thật có vô lượng, nên nói như thế.

Theo từ nhạo thuyết, đối nhau phân khác lược có bảy thứ:

Thể đồng, nghĩa chia ra khác nhau: Dùng lời hiển lý gọi là Từ, trong lời nói khác nhau theo sự giải thích của người gọi là Nhạo thuyết. Trong Luận Địa Kinh phần nhiều nương vào môn này.

Chung riêng phân ra khác nhau: Nói chung gọi là Từ, nói riêng gọi là Nhạo. Nên Địa Kinh nói: Thứ lớp không dứt gọi là Nhạo thuyết.

Nhiều, một phân ra khác nhau: Một tên hiển pháp gọi là Từ, nhiều tên hiển pháp tùy sở thích khác nhau của người gọi là Nhạo thuyết. Nên Địa Kinh nói: Đối với pháp giả danh dùng giả danh nói gọi là Từ, chẳng hoại danh trước dùng giả danh khác nói, gọi là Nhạo thuyết.

Thô, diệu phân ra khác nhau: Đối với chúng sinh ác, dùng lời thô quả mắng chỉ được gọi là Từ. dùng lời hay đẹp nói pháp khiến người yêu thích mới gọi là Nhạo thuyết.

Chỗ theo phân ra khác nhau. Như Địa Kinh nói: Tùy âm nói khác gọi là Từ, tùy tâm nói khác gọi là Nhạo thuyết.

Tự, tha phân khác: chữ Phật, Bồ-tát nói theo ý mình gọi là Từ. Tùy theo ý người khác nói, gọi là Nhạo thuyết. Hai cách nói này như Kinh Niết-bàn (quyển 32 bản Nam) nói.

Y cứ pháp phân ra khác nhau: Cũng được gọi là y cứ trí phân ra khác nhau, như Địa Kinh nói: Nương vào thế đế chánh kiến nói pháp gọi là Từ, nương đệ nhất nghĩa chẳng điên đảo nói pháp gọi là Nhạo thuyết.

Đây là y cứ lời dạy lúc quán nhập. Cũng gọi là lúc giảng nói chân đế là Từ, lời nói về thế đế gọi là Nhạo thuyết. Sự khác nhau giữa từ và nhạo thuyết, lý cũng vô lượng, nên nói như thế.

### **5. Nói về hai nghĩa Đại - tiểu, Có - Không:**

Nói chung thì Đại, Tiểu đều có. Trong pháp Tiểu thừa chỉ có bậc A-la-hán lợi căn được, các vị khác thì không. Trong pháp Đại thừa thì tất cả hàng Chứng tánh trở lên đều có. Nếu lại nói chung thì Bồ-tát Thập tín cũng có phần được.

Ấn, hiển nói riêng thì Đại có, Tiểu không, nên Kinh Niết-bàn (Phẩm Phạm Hạnh thứ 15) nói: Thanh văn, Duyên giác không có bốn vô ngại.

Hỏi: Kinh nói Ma-ha Câu-hy-la là bậc nhất về bốn vô ngại, nay vì sao nói trong Tiểu thừa không có?

Đáp: Có hai nghĩa:

Nhiều, ít phân biệt: Chỗ được của Tiểu thừa ít nên nói là không, như sông ít nước gọi là không có nước. Ở đây cũng như thế, nên Kinh

nói rằng: “Người Thanh văn hoặc có được một, hoặc có được hai. nếu người có đủ thì không có việc đó” Vì không có đủ nên nói là Không, Đại thừa có đủ nên nói có Vô ngại.

Phân biệt về lấy bỏ: Người Tiểu thừa dính mắc vào pháp nên không thể tự nhiên chiếu soi bình đẳng đối với các pháp, nên không có vô ngại. Chư Phật Bồ-tát tâm không dính mắc, tự nhiên chiếu soi bình đẳng tất cả các pháp nên có vô ngại. Kinh Niết-bàn nói: Có dính mắc thì không vô ngại, không dính mắc thì có vô ngại.

Hỏi: Nói theo chung, Đại, Tiểu đều được thì tốt hơn, đâu cần theo riêng mà nói Tiểu chẳng được?

Đáp: Vì để hiển bốn trí vô ngại là công đức cao thượng. Trong hàng Tiểu thừa người được ít ỏi. Dù người có được cũng không đầy đủ, không cao siêu, cho nên nói theo riêng thì không được.

Hỏi: Vô ngại theo riêng chỉ có Đại chứ không có Tiểu. Giới, Định, Tuệ, v.v... cũng như vậy chăng?

Đáp: Điều như vậy, lý cũng chẳng hại gì. Nhưng Giới, Định, Tuệ là hạnh môn chung, Phạm, Thánh, Đại, Tiểu đều được hết. Còn Bốn trí vô ngại là hạnh môn cao thượng, bậc thượng nhân mới có. Cho nên dù có chung thì chỉ chung với A-la-hán lợi căn. Nếu thắng, ẩn liệt nên chỉ ở Đại thừa.

Hỏi: Vô ngại là công đức bậc thượng, Thanh văn cũng có, sao Lực, Vô úy v.v... không như thế?

Đáp: Lực... là môn thượng thượng, nên người Tiểu thừa hoàn toàn không được, nhưng tướng thứ lớp của đức không phải chỉ có một tiêu chuẩn. Hoặc có công đức chỉ Phật mới có, như Địa Trì (quyển 3) nói: Là dứt các tập khí và trí Nhất thiết chủng vi diệu của Phật. Hoặc có công đức, Phật và Bồ-tát có, người khác đều không, là Định Thủ-lăng-nghiêm và môn Bất Tư Nghị Giải Thoát v.v...; hoặc có công đức chỉ Phật, Bồ-tát, A-la-hán lợi căn có, người khác đều không, là bốn vô ngại, bốn tránh, nguyện trí, trí biên tế v.v...; hoặc có công đức chỉ bốn bậc Phật, Bồ-tát, Thanh văn, Duyên giác có, là ba minh v.v...; hoặc có công đức chỉ Phật, Bồ-tát, Thanh văn, Duyên giác, A-na-hàm có, là định diệt tận. Hoặc có công đức chỉ bậc Hiền Thánh Ba thừa có, là ba căn vô lậu, hoặc có công đức Phạm, Thánh đều thực hành là Giới, Định, v.v...

Đức môn khác nhau, chẳng phải một loại, không đều nhau được.

### **6. Nói về nghĩa đại tiểu khác nhau:**

Khác nhau có sáu:

- Thể tánh khác nhau
- Y địa khác nhau
- Duyên cảnh khác nhau
- Duyên tâm khác nhau
- Khai hóa khác nhau
- Khởi thuyết khác nhau

Thể tánh khác nhau:

Vô ngại của Tiểu thừa, mười trí làm thể. Mười trí là: Bốn trí đế, Pháp trí, Tỷ trí, Tận trí, Vô sinh trí, Đẳng trí và Tha tâm trí. Như Long Thọ nói: Từ Pháp vô ngại, chỉ thuộc tánh đẳng trí, vì duyên sinh. Nhạo thuyết vô ngại có chín trí tánh, trừ một diệt trí. Diệt trí duyên không, chẳng duyên gốc chúng sinh như dục tánh, v.v... theo đó mà nhạo thuyết. Nghĩa vô ngại đủ mười trí tánh, chỗ duyên của mười trí đều là nghĩa.

Trong Pháp Đại thừa, không có gì chẳng phải là thật trí như một. Thế nào là như thật? Như Địa Trì (quyển ba) giải thích: Là trí Thanh tịnh, trí Nhất thiết, trí Vô ngại là trí như thật.

Y địa khác nhau: Địa là chín địa. Cõi Dục và tám thiên là chín. Như Long Thọ nói: Trong pháp Đại thừa, nghĩa và nhạo thuyết ở chín địa. Vì chỗ biết của chín địa đều là nghĩa. Nghĩa trí Vô ngại ở chín địa, tâm nương chín địa, dục tánh duyên căn cơ của chúng sinh v.v... nói pháp cho họ nghe. Nhạo thuyết vô ngại cũng ở chín địa.

Hỏi: Nếu nói y theo Bốn không định, được duyên căn cơ dục tánh của chúng sinh v.v... khởi nhạo thuyết, có y theo đó khởi tha tâm thông chăng?

Đáp: Không được. Luận (Phẩm Định trong Tạp Tâm) nói: Ngũ thông ở Bốn thiên, không ở trong định khác. Nên y theo Bốn không tuy duyên căn cơ dục tánh của chúng sinh v.v... khởi nhạo thuyết-mà không thể thấy rõ, nên chẳng có tha tâm thông.

Pháp, Từ vô ngại duyên danh mà khởi, nên chỉ ở cõi Dục và Sơ thiên địa. Tạp Tâm nói ở cõi Dục và Bốn thiên địa. Trong pháp Đại thừa, chư Phật, Bồ-tát khởi dụng tự tại, bốn tuệ vô ngại đều nương chín địa.

Duyên cảnh khác nhau: Người Thanh văn chỉ duyên mười hai bộ Kinh của Tiểu thừa gọi là Pháp vô ngại. Duyên ấm, giới, nhập, bốn chân đế v.v... gọi là Nghĩa vô ngại. Tuy biết ấm v.v... mà biết tướng chung thô, chứ không thể biết sâu xa, nhỏ nhiệm. Nói pháp Tiểu thừa gọi là Từ vô ngại. Nói pháp Tiểu thừa ứng hợp tâm Tiểu thừa gọi là Nhạo thuyết vô ngại.



Chư Phật, Bồ-tát biết tất cả pháp, gọi là Pháp vô ngại, biết tất cả nghĩa gọi là Nghĩa vô ngại, nói tất cả pháp gọi là Từ vô ngại. Nói tất cả pháp ứng hợp tất cả tâm, gọi là Nhạo thuyết vô ngại.

Các loại này như trong môn thứ ba ở trước đã phân biệt rộng.

Tâm duyên khác nhau: Người Thanh văn đối với pháp nghĩa, v.v... phân biệt phan duyên gọi là Vô ngại. Chư Phật, Bồ-tát chứng sâu Thật tánh, xả lìa vọng tưởng, không nghĩ, không duyên mà chiếu khắp tất cả pháp giới gọi là Vô ngại.

Khai hóa khác nhau: Như Địa Kinh (quyển 11) nói: Bồ-tát hoặc dùng một âm nói pháp, khiến chúng sinh hiểu rồi liền được hiểu rõ. Một âm là hoặc tùy tiếng địa phương, hoặc tùy pháp khác mà nói một. Hoặc dùng các thứ âm nói khiến tất cả đại chúng hiểu liền được hiểu rõ. Các thứ là hoặc tùy tiếng địa phương, hoặc tùy pháp khác mà nêu nhiều thứ. Hoặc phát ra ánh nói pháp khiến chúng sinh hiểu, thì được hiểu rõ. Hoặc dùng tất cả gió, linh, cây, v.v... giảng nói pháp âm giúp người hiểu rõ, họ liền được hiểu rõ.

Khởi thuyết khác nhau: khác nhau có sáu:

Âm thanh khác nhau: chư Phật, Bồ-tát có pháp lễ thanh, không có tâm phân biệt. Tự nhiên ứng khắp tâm các chúng sinh mà nói pháp cho họ nghe. Thanh văn không làm được.

Phương ngôn khác nhau: chư Phật, Bồ-tát hiểu được mọi Tam-muội ngôn ngữ, có thể tùy nói tất cả ngôn ngữ khác nhau. Thanh văn thì không thể.

Danh tự khác nhau: chư Phật, Bồ-tát biết vô tận tên gọi, trong mỗi pháp có vô lượng tên để nói. Thanh văn không thể.

Hiện thuyết khác nhau: chư Phật, Bồ-tát hoặc dùng miệng nói mà hiện nói pháp, hoặc ở mỗi lỗ chân lông trên thân mình mà hiện nói pháp. Hoặc chỉ phát ra ánh sáng mà hiện nói pháp. Hoặc nương tất cả gió, linh, cây, v.v... mà hiện nói pháp, Thanh văn thì không thể.

Sở thuyết khác nhau: Như Địa Kinh nói: Trong mỗi hạt bụi, ở mười phương, đều có vô lượng pháp môn bằng với số bụi nhỏ trong các cõi nhiều không thể nói. Chư Phật Bồ-tát có khả năng giảng nói đầy đủ. Thanh văn thì không thể.

Rộng hẹp khác nhau: chư Phật Bồ-tát thân đầy pháp giới cùng lúc đồng nói. Thanh văn không thể.

Sáu loại này là khởi nói khác nhau.

Đại Tiểu bất đồng khác nhau như thế.

**7. Dùng vô ngại đối với lực, vô úy để nêu nghĩa gốc ngọn thứ lớp**

Đức thật đồng một thể không có trước sau. Tùy tướng khởi dụng chẳng phải không có nghĩa gốc ngọn thứ lớp. Gốc ngọn có hai:

Mười lực là gốc: Nương vào mười lực nên khởi Bốn vô ngại vì chúng sinh nói pháp. Nương lực, vô úy phá các ngoại đạo, nói bốn vô úy. Nương mười lực nên khởi trí Nhất thiết, lậu tận vô úy, nương Bốn vô ngại có thể nói pháp nên khởi hai thứ sau. Có thể nói vô úy về chướng đạo và hết khổ.

Mười lực là gốc: Nương mười lực khởi Bốn vô úy, vì có năng lực nên không khiếp sợ kẻ khác. Nương Bốn vô úy, khởi Bốn vô ngại. Do không sợ hãi nên có thể nói cho người khác nghe. Nên Long Thọ nói: Nương vào mười lực nên nói Bốn vô úy. Dùng Bốn vô úy trang nghiêm mười lực; nương Bốn vô úy, nói Bốn vô ngại, dùng Bốn vô ngại trang nghiêm Vô úy.

Nghĩa Bốn vô ngại nói sơ lược như thế.

**18. NGHĨA BỐN VÔ ÚY CỦA BỒ TÁT.**

Vô úy của Bồ-tát như Luận Đại Trí Độ quyển 25 nói: Tâm giáo hóa không yếu hèn gọi là Vô úy. Một môn được chia bốn phần. Bốn vô úy là:

- Tổng trì chẳng quên, nói pháp không sợ.
- Biết hết thuốc pháp và biết căn cơ chúng sinh, dục tánh v.v... tâm, nói pháp không sợ.
- Khéo hay hỏi đáp, nói pháp không sợ.
- Có khả năng dứt nghi cho người, nói pháp không sợ.

1. Tổng trì. Gồm hai loại:

- Văn trì: Có thể gìn giữ giáo pháp.
- Nghĩa trì: Có thể giữ các nghĩa.

Nhờ hai loại này nên chẳng mất danh nghĩa, nên không hề sợ hãi.

2. Biết thuốc pháp và căn tánh: Thuốc pháp có hai thứ:

- Pháp thế gian.
- Pháp xuất thế gian.

Pháp thế gian có ba:

- Pháp cõi Dục.
- Pháp cõi Sắc.
- Pháp cõi Vô sắc.

b. Pháp xuất thế cũng có ba:

- Pháp Thanh văn thừa.
- Pháp Duyên giác thừa.
- Pháp Đại thừa.

Biết được căn tánh dựa vào pháp có thể biết, ở đây rõ hết nên không hề sợ hãi.

Có khả năng hỏi đáp: Tất cả dị kiến đều có thể dẹp phá, tất cả chánh pháp đều có thể thưa hỏi, gọi là có thể hỏi. Vô lượng chúng sinh cùng lúc thưa hỏi. Mỗi chúng sinh có vô lượng câu hỏi, Bồ-tát cùng lúc đều có thể ứng đáp, gọi là có thể đáp. Vì có khả năng này nên không sợ hãi.

Có khả năng dứt nghi: Khéo giải thích nghĩa, khéo mở bày tâm chúng sinh gọi là có khả năng dứt nghi. Vì có khả năng này nên không sợ hãi.

Trong bốn Vô úy này, loại đầu tiên y theo Đà-la-ni nói Pháp vô úy, ba loại sau y theo trí nói Pháp vô úy.

Vô úy của Bồ-tát nói sơ như thế.

### **19. NGHĨA BỐN NHIẾP:** Chia làm năm môn:

- 1- Giải thích tên gọi.
- 2- Nói về thể.
- 3- Ước đối sáu độ thu nhiếp lẫn nhau.
- 4- Phân biệt theo vị.
- 5- Thứ lớp.

#### **1. Giải thích tên gọi :**

Bốn nhiếp là hạnh giáo hóa người. Hạnh giáo hóa có bốn nhiếp khác nhau. Bốn nhiếp là:

- Bố thí nhiếp.
- Ái ngữ nhiếp.
- Lợi hành nhiếp.
- Đồng lợi nhiếp.

Bố thí: Ban bố tài vật của mình cho người, gọi là Bố. Nhường của mình cho người gọi là Thí. Nhờ việc bố thí này làm duyên cho người theo về đạo gọi là Bố thí nhiếp.

Hỏi: Ở đây đâu có khác với Đàn-ba-la-mật?

Đáp: Thể là một, tùy tâm chia khác. Tướng khác thế nào? Cho thẳng tài vật gọi là Đàn-ba-la-mật. Còn nhờ bố thí để truyền đạo, gọi là Bố thí nhiếp. Điều này trong Địa Trì gọi là Tùy nhiếp phương tiện.

Luận này nói ái ngữ là chánh nhiếp, bố thí thuận theo là Tùy nhiếp.

2. Ái ngữ nhiếp: Lời đẹp dễ quen khiến người ưa thích gọi là ái ngữ, do lời thân ái làm duyên cho người khác theo đạo gọi là Ái ngữ nhiếp. Trong Địa Trì gọi đây là Phương tiện Nhiếp. Vì ái ngữ này, chính là truyền pháp thiện gọi là phương tiện Nhiếp.

3. Lợi hành nhiếp: Trong kinh cũng gọi Lợi ích nhiếp. Quán vật khởi tu gọi là Lợi hành, dùng đạo thấm nhuần người gọi là lợi ích, nhân lợi tạo duyên với người gọi là Lợi hành nhiếp. Trong Địa Trì gọi đây là phương tiện Độ khuyên tu đáng hành, độ lia sinh tử, gọi là Độ.

4. Đồng lợi nhiếp: Danh tự chẳng nhất định, hoặc gọi là Đồng sự, hoặc nói Đồng hạnh, hoặc gọi là Đồng lợi. Giải thích chung là một, trong đó chia riêng thì đồng sự là thấp nhất. Bồ-tát vì giáo hóa trước hết đồng chịu khổ vui v.v... của chúng sinh gọi là Đồng sự. Kế tiếp là Đồng hạnh, Bồ-tát vì giáo hóa cũng cùng chúng sinh đồng tu các điều thiện gọi là Đồng hạnh. Đồng lợi cao nhất, giáo hóa chúng sinh thành tựu đức đến đồng Bồ-tát, gọi là Đồng lợi. Nhân đồng, duyên vật gọi là Đồng lợi nhiếp. Trong Địa Trì gọi là Tùy thuận phương tiện. Khéo tùy chỗ hành văn, tu của chúng sinh nên gọi là Tùy thuận.

Danh nghĩa như thế.

## **2. Nói về thể tướng:**

Bốn nhiếp này suy cùng đến gốc đều dùng trí tuệ khéo léo làm thể. Nói theo riêng thì chẳng phải không có khác nhau. Vì sao?

Trong bố thí. Có bốn khác nhau:

- Tài thí.
- Pháp thí.
- Vô úy thí.
- Báo ân thí.

Bồ-tát nghĩ nguyện và vô tham cùng khởi nghiệp thân, miệng, xả tài vật thí để cứu giúp người thiếu, gọi là Tài thí.

Trao pháp cho gọi là Pháp thí.

Cứu giúp nguy nan gọi là Vô úy thí.

Bồ-tát trước đã có thọ ân tuệ của người, nay lại dùng tài, pháp vô úy báo đáp ân đó, gọi là Báo ân thí.

Dùng bốn loại này là bố thí nhiếp.

Trong ái ngữ nhiếp: Nói về lời, thể lia bốn lỗi của miệng. Nói với chúng sinh là thể của ái ngữ, nên Địa Trì nói: Lời đáng vui, lời chân thật, lời như pháp, lời có nghĩa lợi ích và lời ban cho chúng sinh là tánh

ái ngữ.

Đáng ưa: Chẳng ác khẩu.

Chân thật: Không nói dối.

Đúng như pháp: Chẳng thêu dệt.

Nghĩa nhiều ích: Không hai lưỡi.

Dùng những lời này nói pháp cho người ban lợi ích, gọi là lời ban cho chúng sinh. Nếu theo lời nói chỉ cần hai loại, như Địa Trì nói:

Lời tùy thế gian: Nghĩa là lời thăm hỏi, cầu chúc, khen ngợi.

Lời nói pháp chánh: Là nói tất cả đức tướng phù hợp với pháp.

Vì hai loại này là thể của ái ngữ.

Hỏi: Pháp dùng ái ngữ nói có gì khác với pháp thí trong bố thí?

Đáp: Tướng thì đồng, tùy tâm mà chia khác, vì giúp cho chúng sinh thọ pháp theo đạo nên nói là pháp thí. Vì muốn chúng sinh ư đời pháp mà chịu giáo hóa, gọi là ái ngữ.

Trong lợi hành nhiếp, theo hành có hai, như Địa Trì nói:

- Lìa ác nhiếp (Ly ác nhiếp).

- Gom thiện nhiếp (Tập thiện nhiếp).

Theo người có bốn: Như Địa Trì nói;

- Người thiện mà không có đức, phương tiện thuận theo.

- Người thiện có đức, khen ngợi tán thán.

- Người ác dễ điều phục: quả trách chiết phục cho họ sửa đổi.

- Người ác khó điều phục, dùng thần lực hàng phục giúp họ bỏ

ác.

Trong bốn người này, đối với hai người trước thuộc về Tập thiện nhiếp, đối với hai người sau thuộc về Ly ác nhiếp. Dùng các hạnh này là thể của lợi hành.

Hỏi: Ái ngữ nói pháp cho người, lợi hành cũng vậy, đâu có gì khác?

Đáp: Ngay đó nói pháp cho người là ái ngữ nhiếp, nương lời nói pháp khuyên họ khởi tu là lợi hành nhiếp.

Trong đồng lợi nhiếp. Nghĩa có chia ra khác nhau:

Đồng sự có hai:

Việc khổ đồng.

Việc vui đồng.

Hai loại này như Địa Trì (quyển 5) có nói rộng.

Đồng hạnh có hai:

Hạnh tập thiện đồng.

Hạnh lìa ác đồng.

Đồng lợi có hai:

- Đức tự phần đồng.
- Hạnh thắng tấn đồng.

Nên Địa Trì nói: Nghĩa này, thiện này hoặc bằng hoặc hơn. Trao cho chúng sinh thì đồng với mình, gọi là đồng lợi. Dùng các hạnh này là đồng lợi thể.

Hỏi: Lợi hành khuyên người khởi hạnh, trong đồng hạnh cũng khuyên khởi hạnh, có gì khác nhau?

Đáp: Ngay việc như thế khuyên thắng khiến người khởi tu gọi là lợi hành nhiếp, tự mình làm và khuyên người gọi là đồng hạnh.

Nói về Thể tướng như thế.

### **3. Sáu độ cùng thu nhiếp nhau:**

Kinh luận khác nhau: Trong luận Địa Trì: Theo Đàn độ đầu tiên nói Bố thí nhiếp. Theo bốn loại nói Đồng lợi nhiếp vì mình làm và khuyên người tu. Bát-nhã có đủ bốn nhiếp, vì dùng tuệ phương tiện khởi các hạnh.

Theo kinh A Sai Vị:

Trong Bố thí nhiếp: Đủ tất cả các độ vô cực, vì trong bố thí có đủ tài, pháp, vô úy thí. Tài thí thuộc về Đàn độ. Trong vô úy thí nhiếp giới, nhiếp nhẫn. Vì đây không nã, không hại người. Pháp thí thuộc về Tinh tấn, Thiên định, Trí tuệ là các độ còn lại. Trong bố thí nhiếp có đủ ba nghĩa này, nên nhiếp các độ.

Trong Ái ngữ nhiếp: Nhiếp giới, nhiếp nhẫn. Vì ái ngữ lia bốn lỗi của miệng, thuộc về phần giới, nên nhiếp giới độ. Vì ái ngữ nên không hủy báng, không mắng nhiếc nên thuộc về Nhẫn độ.

Trong Lợi hành nhiếp: Nhiếp tinh tấn độ, vì lợi hành kia siêng năng giáo hóa chúng sinh, nên thuộc về Tinh tấn.

Trong Đồng lợi nhiếp: Nhiếp thiên, nhiếp tuệ. Vì chỗ thành tựu định tuệ, đồng ban cho người.

3. Lại có cách chia khác: Bố thí thuộc về đàn, như Địa Trì nói. Ba pháp kia như kinh A-sai-vị nói...

### **4. Nói theo vị :**

Lý thật thì bốn nhiếp chung khắp các vị, theo nghĩa lại chia ra, chẳng phải không có khác nhau. Tướng khác thế nào? Kinh nói chẳng đồng.

1. Như trong Địa Kinh: Bồ-tát Sơ địa: Có hai nhiếp Bố thí và Ái

ngữ nhiều hơn.

Ở địa thứ hai: Ái ngữ vượt hơn.

Ở địa thứ ba: Lợi hành trội hơn.

Ở địa thứ tư: Đồng lợi trội hơn.

Địa thứ năm trở lên: Bốn nhiếp bằng nhau.

Hỏi: Vì sao ở Sơ địa, Bố thí và Ái ngữ nhiều hơn?

Đáp: Ở Sơ địa, hạnh bố thí là lợi tha. Họ có thể bố thí tài vật nên bố thí tăng thượng. họ tu pháp thí nên Ái ngữ trội hơn.

Hỏi: Vì sao địa thứ hai ái ngữ vượt hơn?

Đáp: Vì địa ấy trì giới, lia bốn lỗi của miệng là thuộc về ái ngữ nên trong địa thứ hai ái ngữ tăng thượng.

Hỏi: Vì sao ở địa thứ ba lợi hành vượt hơn?

Đáp: Vì chúng sinh ở đó tu tập mười hạnh cứu độ, nên ở địa thứ ba lợi hành tăng thượng.

Hỏi: Vì sao ở địa thứ tư đồng lợi tăng lên?

Đáp: Trong địa thứ tư không bỏ chúng sinh, tu hành đạo phẩm nên ở địa thứ tư đồng lợi tăng thượng.

2. Theo kinh A-sai-vị nói:

Bố thí ở Sơ địa.

Ái ngữ ở địa thứ hai trở lên.

Lợi hành ở địa thứ tám trở lên.

Đồng lợi ở địa thứ mười.

Nên Kinh đó nói: Bố thí nhiếp gọi là Sơ phát tâm. Ái ngữ nhiếp gọi là mình tu hành, Lợi hành nhiếp gọi là không lui sụt, Đồng lợi nhiếp gọi là Nhất Sinh Bồ Xứ.

Trong Sơ địa, khởi tâm bồ-đề gọi là Sơ phát tâm. Ở Địa ấy, bố thí hơn hết nên Bố thí nhiếp ở trong địa này. Nhị địa trở lên đã khởi tu đạo gọi là đã tu hành. Ban đầu tu trì giới, lia bốn lỗi của miệng nói là ái ngữ, nên ái ngữ nhiếp xếp vào địa ấy. Bát địa trở lên, trong dòng nước pháp hướng về Phật không xen hở gọi là không lui sụt. Trong địa thứ tam hóa sinh cõi Tịnh độ. Trong địa thứ chín biện tài lợi chúng sinh nên gọi là lợi hành, vì thế, lợi hành xếp vào địa ấy. Thập địa cách Phật không xa, gọi là Nhất Sinh bồ xứ, chỗ đắc của địa này trên đồng với Như Lai gọi là đồng lợi. Lại trong Thập địa cùng tất cả chúng sinh đồng một kho thiện căn, cũng gọi là đồng lợi, nên đồng lợi xếp vào địa ấy.

Nói về vị khác nhau như thế.

### **5. Nói về nghĩa nhân khởi thứ lớp:**

Đức Phật đồng thời, tùy người giáo hóa khác nhau cũng không thứ lớp. Nay hãy theo tu nhập khởi dụng, hóa ích của một người để nói về thứ lớp. Trong đó tạm chia làm ba môn:

#### 1. Thứ lớp tu nhập:

Bố thí trừ san lẫn bên ngoài, hạnh này dễ làm nên trước thực hành bố thí.

Ái ngữ nhiếp, là bốn lỗi của miệng thuộc chỗ nhiếp của giới phần hành. Vì khó làm hơn nên xếp sau bố thí nên nói tu về ái ngữ.

Lợi hành nhiếp, là tích tập hạnh thiện, là ác dễ thành, góp lành khó xong, nên sau ái ngữ nói về tu lợi hành.

Nhân lợi hành trước đã thành tựu công đức, đồng với các Bồ-tát ở địa trên khác, nên lợi hành rồi là nói về đồng lợi. Nên Luận Địa Trì nói: Có Bồ-tát đồng lợi, đồng lợi như thế chẳng dạy người. Đức mình đã thành tựu cùng các Bồ-tát địa trên đồng gọi là có đồng lợi, không cần phải hiển thị đức mình giáo hóa kia gọi là chẳng dạy người.

#### 2. Thứ lớp khởi dụng:

Trước nói về đồng sự: Bồ-tát cao quý, chúng sinh thấp hèn, kia đây khác nhau, không do đâu mà nhiếp hóa. Bồ-tát vì sự giáo hóa, hiện theo họ đồng với họ, gọi là đồng sự. Nên trước nói về đồng sự, Luận Địa Trì nói: Có Bồ-tát chẳng đồng lợi mà thị hiện đồng lợi, Bồ-tát đức thật chẳng đồng với họ gọi là chẳng đồng lợi. Hóa hiện đồng với họ gọi là Thị Đồng lợi. Đối với môn này trước sau không nhất định, vì sao? Vì người được giáo hóa có nghèo có ác.

Nếu với người nghèo: Trước thực hành bố thí giúp sự nghèo khổ của họ, sau thực hành ái ngữ để trao pháp, cuối cùng nói về lợi hành khuyên họ khởi tu.

Nếu đối với người ác: Trước thực hành ái ngữ giáo hóa giúp họ bỏ ác, kế thực hành bố thí thuận theo giúp đỡ, sau dùng lợi hành khuyên họ khởi tu.

Trong Luận Địa Trì phần nhiều theo nghĩa sau để nói về thứ lớp.

Thứ lớp nhiếp ích: Ở đây y theo một người để nói lợi ích nhiếp thọ khiến chúng sinh tin hiểu. Trong đây thứ lớp đồng với môn đầu tiên. Trước hết dùng bố thí nhiếp lấy thân họ, kế dùng ái ngữ nhiếp lấy tâm họ, khiến họ sinh tin hiểu, kế dùng lợi hành giáo hóa khởi tu hành. Nhờ lợi hành này mà giáo hóa họ thành tựu đức đồng với Bồ-tát, nên kế thứ tư nói về đồng lợi. Nên Địa Trì (quyển năm) nói: Có Bồ-tát đồng lợi thị hiện đồng lợi. Bồ-tát vị tha trước hết đồng tu hành với người kia, gọi là có Đồng lợi. Người kia được giáo hóa đồng tu thành tựu, đức thị hiện



đồng Bồ-tát, gọi là thị hiện Đồng lợi.  
Nghĩa bốn nhiếp nói sơ lược như thế.

ĐẠI THỪA NGHĨA CHƯƠNG QUYỂN 11